

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

---

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN  
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN  
ĐẾN NĂM 2030**

**TÂY NINH, NĂM 2014**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

---

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN  
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN  
ĐẾN NĂM 2030**

Cơ quan chủ trì  
**Sở Khoa học và Công nghệ**

Đơn vị tư vấn  
**Trường Đại học Công nghệ TP. HCM**

**Tây Ninh, 2014**

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc ban hành Quy hoạch phát triển hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, ngày 27/01/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND, ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Quy hoạch phát triển hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh tại Tờ trình số 45/TTr-KHCN, ngày 31 tháng 7 năm 2014,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành “Quy hoạch phát triển hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” với những nội dung sau:

#### **I. Quan điểm phát triển khoa học và công nghệ**

1. Khoa học và công nghệ phải tạo được bước phát triển đột phá về lực lượng sản xuất, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Tăng cường đầu tư và ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là của các doanh nghiệp cho đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

3. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ của tỉnh gắn với thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, khuyến khích sáng tạo khoa học và công nghệ.

4. Hội nhập về khoa học và công nghệ là mục tiêu, đồng thời là giải pháp quan trọng để góp phần đưa khoa học và công nghệ tỉnh sớm đạt trình độ quốc gia và quốc tế. Khai thác triệt để những thành tựu khoa học và công nghệ đã có.

5. Phát triển khoa học và công nghệ phải dựa trên cơ sở khai thác có hiệu quả lợi thế của tỉnh.

## **II. Mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ**

### **1. Mục tiêu chung**

Phát triển khoa học và công nghệ phải góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh theo hướng phát triển bền vững, nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020; Nâng cao trình độ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh đạt mức trung bình tiên tiến so với cả nước với các chỉ tiêu về nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, mức đầu tư cho nghiên cứu triển khai và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, để hoạt động khoa học và công nghệ đủ khả năng đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và trở thành động lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

Trong giai đoạn 2015 - 2020, khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh phấn đấu đạt các nhóm mục tiêu, chỉ tiêu sau đây:

a) Nhóm mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội.

- Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) từ hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh đến năm 2015 đạt 35%, năm 2020 đạt 40%.

- Phân đầu đổi mới công nghệ tăng bình quân từ 15%/năm; tỷ lệ sử dụng công nghệ cao khoảng 20%.

b) Nhóm mục tiêu về tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh; tăng cường mối liên kết khoa học và công nghệ giữa Tây Ninh và các tỉnh khác trong khu vực.

- Phát triển hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ.

+ Hình thành từ 2-3 doanh nghiệp khoa học và công nghệ và 01 khu nông nghiệp công nghệ cao với các cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo ra ngành nghề mới, sản phẩm mới, hàng hóa có chất lượng mới.

+ Đưa từ 2-3 tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ công lập của tỉnh trở thành những đơn vị nòng cốt trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đạt trình độ Quốc gia. Tập trung các đề tài, dự án khoa học và công nghệ phục vụ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh.

- Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.

+ Phát triển mạnh nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, chuyên gia công nghệ giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao đủ về số lượng và có chất lượng tốt, đủ sức tiếp thu, thích ứng, cải tiến và đưa vào ứng dụng có hiệu quả các tiên bộ khoa học và công nghệ mới vào sản xuất và đời sống.

+ Kết hợp giữa phát triển nguồn nhân lực với việc bố trí lại lực lượng khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng tập trung cao vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên và các đối tượng ưu tiên trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Phân đầu đến năm 2015 có một cán bộ chuyên trách về khoa học và công nghệ cấp huyện.

- Đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ: Ưu tiên hàng đầu trong việc bố trí ngân sách cho KH&CN. Phân đầu tăng nhanh tỷ lệ đầu tư cho KH&CN, tăng cường huy động các nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh cho hoạt động KH&CN.

- Phát triển thị trường công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh. Kết nối với thị trường khoa học và công nghệ trong vùng, quốc gia và quốc tế.

c) Nhóm mục tiêu về đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ.

- Tạo bước chuyển biến cơ bản trong đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Đổi mới cơ chế xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; cơ chế tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; cơ chế đánh giá, nghiệm thu và sử dụng kết quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng và sở hữu trí tuệ nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

d) Nhóm mục tiêu về phát triển khoa học và công nghệ gắn với xây dựng cơ chế, chính sách của tỉnh.

Phát triển khoa học và công nghệ, nhất là trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cần gắn chặt với quá trình xây dựng các cơ chế, chính sách của tỉnh.

### **3. Tầm nhìn đến năm 2030**

a) Sau năm 2020, Tây Ninh phấn đấu trở thành một tỉnh công nghiệp với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, gắn liền với sự phát triển kết cấu hạ tầng của vùng đô thị TP.Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

b) Từ năm 2020 đến năm 2030, Tây Ninh hướng đến mục tiêu khoa học và công nghệ có khả năng sáng tạo các công nghệ mới, làm chủ nhiều công nghệ cao, góp phần đưa sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh hướng đến một nền kinh tế tri thức, tạo lập cơ sở thực tiễn để quá trình phát triển thực sự bền vững trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

### **III. Phương án quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ lựa chọn**

1. Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) từ hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào GDP năm 2015 đạt 35%, năm 2020 đạt 40%.

2. Đầu tư toàn xã hội cho khoa học và công nghệ /GDP năm 2015 là 1,5% và năm 2020 là 2%.

3. Tỷ lệ lao động khoa học và công nghệ trên tổng số lao động trong các ngành kinh tế năm 2015 đạt 1:19, tương ứng là 38.000 người và năm 2020 đạt 1:13, tương ứng là 60.600 người.

### **IV. Các nhiệm vụ chính của khoa học và công nghệ trong giai đoạn quy hoạch**

1. Các chương trình áp dụng khoa học và công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế.

2. Các chương trình phục vụ phát triển bền vững.

3. Các chương trình phục vụ nâng cao tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ.

4. Các đề án, dự án phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ.

5. Nhu cầu vốn đầu tư (kèm theo Phụ lục I và Phụ lục II)

a) Tổng vốn dự kiến đầu tư cho giai đoạn 2015 - 2030 là 293 tỷ đồng.

b) Phân kỳ vốn cho các giai đoạn:

- Giai đoạn 2015 - 2020: 144 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2030: 149 tỷ đồng.

### **V. Các giải pháp thực hiện quy hoạch**

1. Tăng cường nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

a) Tiếp tục tuyên truyền về vị trí, vai trò của khoa học và công nghệ, tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động; coi khoa học và công nghệ là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là quốc sách hàng đầu.

b) Tăng cường hệ thống thông tin, tư liệu khoa học và công nghệ của tỉnh, cập nhật và phổ biến rộng rãi thông tin đến đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, đông đảo tầng lớp nhân dân với nhiều hình thức đa dạng phong phú; động

viên mọi tầng lớp nhân dân, nhất là đội ngũ trí thức tích cực tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

## 2. Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khoa học và công nghệ

a) Đổi mới quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh, trong đó chuyển đổi cơ chế hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ.

b) Đổi mới việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phân cấp mạnh, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ.

c) Có cơ chế tài chính, tín dụng phù hợp đối với các hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ về tài chính, đất đai, đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, cơ sở áp dụng công nghệ mới và đổi mới công nghệ sản xuất; hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

## 3. Xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ, huy động sự đóng góp trí tuệ và vật chất cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh

a) Xã hội hóa việc xây dựng hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ. Đổi mới mô hình hoạt động đối với một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Tạo điều kiện thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập, để thu hút các nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ.

b) Xã hội hoá việc phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển khoa học và công nghệ.

c) Xã hội hoá các nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Xây dựng cơ chế, chính sách để khuyến khích các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đầu tư để phát triển khoa học và công nghệ.

d) Nâng cao chất lượng Hội thi sáng tạo khoa học và kỹ thuật. Phát huy vai trò tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các Tổ chức chính trị - xã hội và các Tổ chức xã hội, nghề nghiệp.

## 4. Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ chuyên nghiệp, trình độ cao

a) Xây dựng kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.

b) Xây dựng sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn trong các lĩnh vực công nghệ cao.

c) Xây dựng kế hoạch và chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ.

5. Đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt đối với các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên.

a) Xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm, phân tích, thử nghiệm, kiểm nghiệm chất lượng trong tỉnh đạt tiêu chuẩn quốc gia, tiến tới đạt tiêu chuẩn quốc tế.

b) Xây dựng hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp và nông thôn, các lĩnh vực, ngành mà tỉnh ưu tiên đầu tư phát triển như công nghệ cao, công nghệ mới, hiện đại, đạt tiêu chuẩn về trang thiết bị, với đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao.

6. Tăng cường hợp tác quốc tế và trong nước

a) Tăng cường hợp tác quốc tế và trong nước, trong lĩnh vực chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên.

b) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp công nghệ cao.

c) Hợp tác trong nước và quốc tế trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển khoa học và công nghệ.

d) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, phòng chống vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả.

7. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

a) Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật có khả năng tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ có tính cạnh tranh trên thị trường.

b) Đẩy mạnh đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới để tạo ra thị trường khoa học và công nghệ.

c) Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia chợ thiết bị công nghệ Techmart để có điều kiện mua bán và quảng bá công nghệ, thiết bị.

- Tăng cường nghiên cứu đầu tư xây dựng sàn giao dịch thiết bị, công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu cho chợ ảo thiết bị và công nghệ.

8. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.



a) Tiếp tục thực hiện đổi mới thể chế, bộ máy quản lý và cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng tập trung vào nhiệm vụ quản lý nhà nước, tách bạch với các nhiệm vụ sự nghiệp.

b) Xây dựng cơ chế đặt hàng các nhiệm vụ nghiên cứu - triển khai khoa học và công nghệ (RD) cho các tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

c) Xây dựng hoặc điều chỉnh bổ sung cơ chế quản lý các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm.

d) Đẩy mạnh công tác quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý công nghệ để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào Tây Ninh.

đ) Tăng cường công tác thanh, kiểm tra trong các lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt là các lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, quản lý công nghệ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Giao Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức công bố Quy hoạch này đến các tổ chức, cá nhân có liên quan. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Quy hoạch, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quy hoạch, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- BTP;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

S 1306



Trần Lưu Quang

**Phụ lục I**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ**  
**CÔNG NGHỆ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2015-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

STT	Chương trình/đề án, dự án	Dự kiến kinh phí giai đoạn (tr.đ)		Tổng kinh phí dự kiến (tr.đ)
		2015-2017	2018-2020	
<b>I</b>	<b>Nhóm các chương trình áp dụng khoa học và công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế của tỉnh</b>			
1	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn	10.000	15.000	<b>25.000</b>
2	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ các sản phẩm đặc thù và có lợi thế so sánh của tỉnh	5.000	10.000	<b>15.000</b>
3	Chương trình nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	6.000	8.000	<b>14.000</b>
<b>II</b>	<b>Nhóm các đề án lĩnh vực công nghệ cao</b>			
	Đề án "Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao"	20.000	40.000	<b>60.000</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm các chương trình phục vụ nâng cao tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ</b>			
1	Chương trình phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	2.000	3.000	<b>5.000</b>
2	Đề án hình thành quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	5.000	10.000	<b>15.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chương trình phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ</b>			
	Dự án phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ	4.000	6.000	<b>10.000</b>
<b>Tổng cộng :</b>		<b>52.000</b>	<b>92.000</b>	<b>144.000</b>

**Phụ lục II**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

STT	Chương trình/đề án, dự án	Dự kiến kinh phí giai đoạn (tr.đ)		Tổng kinh phí dự kiến (tr.đ)
		2021-2025	2026-2030	
<b>I</b>	<b>Nhóm các chương trình áp dụng KH&amp;CN vào các lĩnh vực kinh tế của tỉnh</b>			
1	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	4.000	6.000	<b>10.000</b>
2	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ du lịch	3.000	3.000	<b>6.000</b>
3	Chương trình nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	6.000	4.000	<b>10.000</b>
<b>II</b>	<b>Nhóm các chương trình phục vụ phát triển bền vững</b>			
1	Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn và Khoa học quản lý	5.000	5.000	<b>10.000</b>
2	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ giáo dục và đào tạo	3.000	5.000	<b>8.000</b>
3	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ y dược	4.000	6.000	<b>10.000</b>
4	Chương trình khoa học và công nghệ điều tra cơ bản, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	6.000	4.000	<b>10.000</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm các chương trình phục vụ nâng cao tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ</b>			
	Chương trình tăng cường hợp tác khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	2.000	3.000	<b>5.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chương trình phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ</b>			
	Dự án đầu tư tăng cường cơ sở vật chất khoa học và công nghệ	50.000	30.000	<b>80.000</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>83.000</b>	<b>66.000</b>	<b>149.000</b>

# MỤC LỤC

Mục lục .....	i
Các từ viết tắt .....	v
Mở đầu .....	1
<b>Phần 1 - Tổng quan về xu hướng phát triển khoa học và công nghệ .....</b>	<b>4</b>
<b>A. Xu hướng phát triển khoa học và công nghệ trên thế giới.....</b>	<b>4</b>
I. Xu hướng phát triển bền vững .....	4
II. Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế .....	5
III. Xu hướng tiến tới nền kinh tế dựa trên tri thức và dựa trên KH&CN .....	5
IV. Các xu hướng lớn về phát triển KH&CN trên thế giới đến năm 2020 .....	6
<b>B. Quan điểm, mục tiêu và định hướng nhiệm vụ KH&amp;CN ở Việt Nam .....</b>	<b>6</b>
I. Quan điểm .....	6
II. Mục tiêu .....	8
III. Định hướng phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam bộ .....	9
<b>C. Phương án lập Quy hoạch phát triển hoạt động KH&amp;CN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 .....</b>	<b>11</b>
<b>Phần 2 - Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh .....</b>	<b>14</b>
<b>A. Đặc điểm tự nhiên .....</b>	<b>14</b>
I. Vị trí địa lý .....	14
II. Đặc điểm địa hình .....	15
III. Đặc điểm khí hậu .....	15
IV. Tài nguyên thiên nhiên .....	16
<b>B. Đặc điểm kinh tế - xã hội .....</b>	<b>16</b>
I. Đặc điểm kinh tế .....	16
II. Đặc điểm xã hội .....	21
<b>C. Hiện trạng phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Tây Ninh .....</b>	<b>24</b>
I. Giao thông đường bộ .....	24
II. Mạng lưới giao thông đường thủy.....	25
III. Mạng bưu chính, viễn thông .....	25
IV. Cung cấp điện năng.....	25
V. Hệ thống cấp và thoát nước.....	26
VI. Khu công nghiệp – Cụm công nghiệp .....	26

<b>Phần 3 - Thực trạng phát triển và ứng dụng KH&amp;CN trên địa bàn tỉnh .....</b>	<b>29</b>
<b>A. Công tác quản lý và thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN .....</b>	<b>29</b>
I. Công tác tham mưu .....	29
II. Công tác quản lý các hoạt động nghiên cứu - triển khai .....	30
III. Ứng dụng tiên bộ KH&CN .....	31
IV. Quản lý thông tin - Sở hữu trí tuệ .....	31
V. Thanh tra KH&CN .....	32
VI. Quản lý công nghệ và an toàn bức xạ .....	32
VII. Quản lý tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng .....	33
<b>B. Thực trạng phát triển và ứng dụng KH&amp;CN .....</b>	<b>33</b>
I. Hệ thống các tổ chức KH&CN trên địa bàn .....	33
II. Nhân lực KH&CN trên địa bàn .....	34
III. Tài chính đầu tư cho KH&CN .....	36
IV. Liên kết hoạt động KH&CN .....	37
<b>C. Đánh giá về thực trạng KH&amp;CN .....</b>	<b>38</b>
I. Những ưu điểm, thành tích nổi bật .....	38
II. Khó khăn, bất cập .....	39
<b>D. Phân tích và đánh giá những lợi thế và bất lợi thế của tỉnh Tây Ninh đối với phát triển KH&amp;CN .....</b>	<b>41</b>
I. Lợi thế của tỉnh Tây Ninh .....	41
II. Yếu thế của tỉnh Tây Ninh .....	42
<b>Phần 4 - Quy hoạch phát triển hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 .....</b>	<b>43</b>
<b>A. Dự báo nhu cầu phát triển và ứng dụng KH&amp;CN .....</b>	<b>43</b>
<b>B. Phương hướng phát triển các ngành/lĩnh vực và nhu cầu KH&amp;CN .....</b>	<b>43</b>
I. Lĩnh vực công nghiệp .....	43
II. Lĩnh vực nông nghiệp .....	45
III. Lĩnh vực xây dựng .....	47
IV. Lĩnh vực giao thông .....	48
V. Lĩnh vực công nghệ thông tin .....	50
VI. Lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu .....	51
VII. Lĩnh vực du lịch .....	51
VIII. Lĩnh vực Y tế, giáo dục, văn hóa và xã hội - nhân văn .....	52
<b>C. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển KH&amp;CN .....</b>	<b>53</b>

I. Quan điểm phát triển KH&CN .....	53
II. Mục tiêu phát triển KH&CN .....	55
III. Định hướng phát triển KH&CN đến năm 2020 .....	56
IV. Tầm nhìn đến năm 2030 .....	58
<b>Phần 5 - Các nhiệm vụ chính của KH&amp;CN thực hiện trong giai đoạn quy hoạch .....</b>	<b>60</b>
<b>A. Nhóm các chương trình áp dụng KH&amp;CN vào các lĩnh vực kinh tế của tỉnh .....</b>	<b>60</b>
I. Chương trình KH&CN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.....	60
II. Chương trình KH&CN phục vụ các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp .....	61
III. Chương trình KH&CN phục vụ các sản phẩm đặc thù và có lợi thế so sánh của tỉnh.....	62
IV. Chương trình KH&CN phục vụ du lịch .....	62
V. Chương trình nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh .....	63
<b>B. Đề án lĩnh vực công nghệ cao .....</b>	<b>64</b>
<b>C. Nhóm các chương trình phục vụ phát triển bền vững.....</b>	<b>64</b>
I. Chương trình Khoa học xã hội - nhân văn và Khoa học quản lý.....	65
II. Chương trình KH&CN phục vụ giáo dục và đào tạo.....	66
III. Chương trình KH&CN phục vụ y dược .....	66
IV. Chương trình KH&CN điều tra cơ bản, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường .....	67
<b>D. Nhóm các chương trình phục vụ nâng cao tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý KH&amp;CN .....</b>	<b>68</b>
I. Chương trình phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh .....	68
II. Chương trình tăng cường hợp tác KH&CN, GDĐT và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.....	69
III. Đề án thành lập quỹ phát triển KH&CN tỉnh Tây Ninh.....	69
<b>E. Chương trình phát triển tiềm lực KH&amp;CN .....</b>	<b>70</b>
I. Dự án phát triển nguồn nhân lực KH&CN .....	70
II. Dự án đầu tư tăng cường cơ sở vật chất KH&CN .....	71
<b>Phần 6 – Các giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch .....</b>	<b>73</b>
<b>A. Các giải pháp .....</b>	<b>73</b>
I. Tăng cường nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa .....	73

II. Xã hội hoá hoạt động KH&CN, huy động sự đóng góp trí tuệ và vật chất cho sự nghiệp phát triển KH&CN của tỉnh .....	73
III. Đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN chuyên nghiệp, trình độ cao .....	73
IV. Đẩy mạnh việc xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KH&CN, đặc biệt đối với các lĩnh vực KH&CN ưu tiên .....	74
V. Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển KH&CN .....	74
VI. Tăng cường hợp tác quốc tế và trong nước .....	74
VII. Phát triển thị trường KH&CN .....	75
VIII. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về KH&CN .....	75
<b>B. Tổ chức thực hiện .....</b>	<b>75</b>
1. Sở Khoa học và Công nghệ .....	76
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư .....	76
3. Sở Tài chính .....	77
4. Sở Nội vụ.....	77
5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....	77
6. Sở Công Thương .....	78
7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch .....	78
8. Sở Tài nguyên và Môi trường .....	78
9. Sở Y tế .....	78
10. Sở Giáo dục và Đào tạo .....	78
11. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật .....	78
12. Các sở, ngành, tổ chức có liên quan và UBND các huyện, thành phố.....	79
<b>Tài liệu tham khảo .....</b>	<b>80</b>
Phụ lục 1 .....	85
Phụ lục 2 .....	86
Phụ lục 3 .....	87
Phụ lục 4 .....	88
Phụ lục 5 .....	91
Phụ lục 6.....	100

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

Biến đổi khí hậu	BĐKH
Cán bộ công chức	CBCC
Chuyên gia công nghệ	CGCN
Công đoàn cơ sở	CĐCS
Công nghệ sinh học	CNSH
Công nghệ thông tin – truyền thông	CNTT - TT
Công nghệ vật liệu	CNVL
Công nghiệp hóa	CNH
Cụm công nghiệp	CCN
Đổi mới công nghệ	ĐMCN
Giáo dục và Đào tạo	GDĐT
Hành chính nhà nước	HCNN
Hệ thống quản lý chất lượng	HTQLCL
Hiện đại hóa	HĐH
Hội đồng nhân dân	HĐND
Hợp tác xã	HTX
Khoa học kỹ thuật	KHKT
Khoa học tự nhiên	KHTN
Khoa học và công nghệ	KH&CN
Khoa học xã hội và nhân văn	KH XHNV
Khu công nghiệp	KCN
Kinh tế - xã hội	KTXH
Nghiên cứu khoa học	NCKH
Nghiên cứu và triển khai	NCTK
Phát triển nông thôn	PTNT
Quản lý nhà nước	QLNN
Sở hữu trí tuệ	SHTT



Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	TCĐLCL
Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN
Tiểu thủ công nghiệp	TTCN
Trung cấp lý luận chính trị – hành chính	TCLLCT – HC
Trung ương	TW
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn hóa – Thể thao – Du lịch	VHTTDL
Xã hội chủ nghĩa	XHCN
Công nghệ cao	CNC

## Mở đầu

Trong suốt quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, khoa học và công nghệ đã trở thành yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế của một quốc gia. Trong nhiều năm qua, khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh đã có những đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái của tỉnh. Tuy nhiên, sự đóng góp này vẫn còn hạn chế, khoa học và công nghệ chưa phát huy hết tiềm năng sẵn có của mình và chưa thực sự là động lực, công cụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội và ngược lại sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng chưa thực sự lấy khoa học và công nghệ làm động lực. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Trường Đại học Công nghệ TP.HCM đã xây dựng **“Quy hoạch phát triển hoạt động Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”**. Trong quá trình xây dựng quy hoạch, đã quán triệt sâu sắc đường lối phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020. Trên cơ sở đó, quy hoạch phát triển hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phải có quy mô ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và vị thế của tỉnh trong giai đoạn tới. Đồng thời, quy hoạch này cũng là một bộ phận hợp thành của định hướng phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Quy hoạch phát triển hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 đưa ra những quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển và phương án quy hoạch, hệ thống giải pháp cũng như các chương trình, dự án trọng tâm để xây dựng một hệ thống khoa học và công nghệ có năng lực và được quản lý có hiệu quả góp phần nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của các ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội trọng điểm của tỉnh, từng bước đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế và khai thác hiệu quả các nguồn lực trên địa bàn tỉnh, từng bước hình thành nền kinh tế tri thức, đẩy mạnh năng lực khoa học và công nghệ nội sinh của tỉnh nhằm đi trước, đón đầu giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra.

Để thống nhất giữa Quy hoạch phát triển KH&CN với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh và Chiến lược phát triển KH&CN của quốc gia, “Quy hoạch phát triển hoạt động Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” được xây dựng dựa trên những căn cứ sau:

- Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;
- Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 46/NQ-CP, ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH;

- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

- Quyết định số 418/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020;

- Quyết định số 252/QĐ-TTg, ngày 13 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2044/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;

- Thông tư số 01/2007/TT-BKH, ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Nghị định 92/NĐ-CP, ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH;

- Thông tư số 03/2008/TT-BKH, ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/NĐ-CP, ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH;

- Chương trình hành động số 27-CTr/TU, ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Quyết định số 1284/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/TU, ngày 30

tháng 01 năm 2013 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Văn kiện và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ IX;
- Quy hoạch phát triển một số ngành: NN&PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Xây dựng, Du lịch, Công Thương, ... đến năm 2020.

## **Phần 1**

### **Tổng quan về xu hướng phát triển khoa học và công nghệ**

#### **A. Xu hướng phát triển khoa học và công nghệ trên thế giới**

Cuộc cách mạng KH&CN trên thế giới tiếp tục phát triển với nhịp độ ngày càng nhanh, có khả năng tạo ra những thành tựu mang tính đột phá và có ảnh hưởng to lớn tới mọi mặt của đời sống xã hội.

Nhờ những thành tựu to lớn của KH&CN, đặc biệt là CNTT - TT, CNSH, CNVL, v.v...chuyển đổi từ nền văn minh công nghiệp sang thời đại thông tin, từ nền kinh tế dựa vào các nguồn lực tự nhiên sang nền kinh tế dựa vào tri thức. Sự chuyển dịch này mở ra cơ hội mới cho các nước đang phát triển có thể rút ngắn quá trình CNH, HĐH.

Có thể nhận ra rằng, KH&CN đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và hàng đầu. Sức mạnh của mỗi quốc gia tùy thuộc phần lớn vào năng lực KH&CN.

Xu hướng phát triển KH&CN gắn liền với khả năng ứng dụng của các kết quả NCKH, gắn liền với sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ có ứng dụng CNC, công nghiệp thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh các chuyển giao và đi đến xóa bỏ các công nghệ tiêu tốn nhiều nguyên liệu, nhiều năng lượng và gây ô nhiễm.

Xu hướng phát triển KH&CN trên thế giới cũng gắn liền với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao, tăng mức đầu tư cho việc nghiên cứu và đổi mới công nghệ, nhất là một số hướng CNC có chọn lọc.

#### **I. Xu hướng phát triển bền vững**

Phát triển bền vững là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội, là một lựa chọn mang tính chiến lược và là mục tiêu hướng tới mà tất cả các quốc gia trên thế giới đều phải quan tâm. Mỗi quốc gia, mỗi tỉnh, thành phố sẽ dựa vào những đặc điểm riêng của mình để hoạch định chiến lược phát triển bền vững sao cho phù hợp nhất. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển. Quá trình phát triển của Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức, tiềm ẩn nguy cơ phát triển không bền vững như biến đổi khí hậu, môi trường ô nhiễm, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng thiếu tiết kiệm các nguồn lực . . .

Do đó, việc chú trọng xây dựng và phát triển KH&CN của Việt Nam đi từ những việc làm cụ thể sao cho phù hợp với tình hình phát triển của đất nước qua từng giai đoạn. Chính KH&CN là công cụ hữu hiệu nhất để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

#### **II. Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế**

Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH&CN ngày càng gia tăng, vừa là quá trình hợp tác để phát triển, vừa là quá trình bảo vệ chung lợi ích các quốc gia liên quan đến các yêu cầu về tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới công nghệ và đổi mới phương thức tổ chức quản lý.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các thành tựu to lớn của CNTT - TT, thương mại điện tử, kinh doanh điện tử, ngân hàng điện tử, chính phủ điện tử, v.v . . . đang tạo ra một xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế KH&CN.

### **III. Xu hướng tiến tới nền kinh tế dựa trên tri thức và dựa trên KH&CN**

Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà sự tăng trưởng, phát triển của nó không còn dựa chủ yếu vào các nguồn lực tự nhiên như trong xã hội công nghiệp, mà chủ yếu dựa vào nguồn tri thức KH&CN (loại nguồn lực có khả năng tái tạo, tự sinh sản và không bao giờ bị cạn kiệt). Nền kinh tế tri thức có những đặc điểm tác động trực tiếp tới sự lựa chọn định hướng phát triển KH&CN của một quốc gia, vùng và địa phương đó là:

- Hàm lượng kiến thức, thông tin cao trong sản phẩm và dịch vụ.
- Sự phát triển dựa trên nền tảng “chất xám”, tri thức và thông tin.
- Sự liên kết mạng và sự tích hợp trong các hoạt động của nền kinh tế.
- Nhân tố con người và vai trò của tri thức, kỹ năng của nhân lực là yếu tố quyết định trong cạnh tranh và phát triển.
- Sự linh hoạt, uyển chuyển trong điều chỉnh và phát triển kinh tế.

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam trong xu thế hướng tới nền kinh tế tri thức có thể tận dụng những lợi thế phục vụ cho sự phát triển KH&CN của đất nước như sau:

+ Định hướng đào tạo nhân lực đi thẳng vào các lĩnh vực KH&CN mới, đặc trưng cho nền kinh tế tri thức mà Việt Nam có thế mạnh (chẳng hạn CNSH, CNTT,....).

+ Lựa chọn và tiếp thu những thành tựu mới nhất về KH&CN hướng vào nền kinh tế tri thức nhằm khai thác và phát huy những lợi thế so sánh của đất nước trong tương quan với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, việc hội nhập xu thế chung hướng tới nền kinh tế tri thức ở các nước đang phát triển nói chung và ở Việt Nam nói riêng cũng đặt ra những thách thức cần được chú ý là:

- + Nền giáo dục và học vấn của đất nước còn chưa sẵn sàng cho sự hội nhập này.
- + Cơ sở hạ tầng, nhất là cơ sở hạ tầng thông tin còn yếu kém.

### **IV. Các xu hướng lớn về phát triển KH&CN trên thế giới đến năm 2020**

Có thể nhận thấy rằng, KH&CN giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại; bảo vệ tài nguyên và môi trường; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Xu hướng nghiên cứu và ứng dụng KH&CN gắn liền với yêu cầu phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực, từng sản phẩm; gắn liền với đào tạo và sản xuất kinh doanh phục vụ cho các chương trình, kế hoạch phát triển KTXH, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực then chốt, mũi nhọn như sau:

- Công nghệ thông tin và viễn thông;
- Công nghệ sinh học;
- Môi trường, tài nguyên và biến đổi khí hậu;
- Cơ điện tử;
- KH&CN năng lượng;
- Quản lý đô thị;
- An ninh - quốc phòng;
- Công nghệ trong công nghiệp và tự động hóa;
- Công nghệ trong phát triển nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm;
- Giáo dục, y tế, thể dục thể thao và phát triển nguồn nhân lực;
- Vật liệu mới và công nghệ hóa dược;
- Khoa học xã hội và nhân văn;

## **B. Quan điểm, mục tiêu và định hướng nhiệm vụ KH&CN ở Việt Nam**

### **I. Quan điểm**

Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết Hội nghị lần 6, khóa XI (Nghị quyết số 20-NQ/TW) về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Nghị quyết đã nêu ra mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về phát triển KH&CN [29].

Phát triển mạnh mẽ KH&CN, làm cho KH&CN thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN vào giữa thế kỷ XXI.

Đến năm 2020, KH&CN Việt Nam đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN; đến năm 2030, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến thế giới; tiềm lực KH&CN đáp ứng các yêu cầu cơ bản của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Phát triển đồng bộ các lĩnh vực KH XHNV, KHTN, KHKT và công nghiệp. Bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước.

Xây dựng được nền tảng khoa học tự nhiên hiện đại cho KH&CN nói chung; phấn đấu đạt trình độ hàng đầu của khu vực và thứ hạng cao trên thế giới ở một số lĩnh vực; làm chủ, ứng dụng và phát triển các công nghệ có ảnh hưởng quyết định đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế, tạo ra các sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao.

Đến năm 2020, thông qua yếu tố năng suất tổng hợp, hoạt động KH&CN của Việt Nam đóng góp khoảng 35% tăng trưởng kinh tế và xây dựng được một số sản phẩm quốc gia mang thương hiệu Việt Nam.

Đến năm 2020, giá trị sản phẩm CNC và sản phẩm ứng dụng CNC đạt khoảng 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp; tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt khoảng 20%/năm; giá trị giao dịch của thị trường KH&CN tăng trung bình khoảng 15%/năm.

Hình thành đồng bộ đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ cao, tâm huyết, trung thực, tận tụy. Phát triển các tổ chức, tập thể KH&CN mạnh, các nhà khoa học đầu ngành.

Đến năm 2020, tăng nhanh số cán bộ KH&CN nghiên cứu và phát triển; tăng nhanh số lượng các công trình được công bố quốc tế và số lượng các sáng chế được bảo hộ trong nước và ở nước ngoài. Phát triển mạnh các doanh nghiệp KH&CN.

Xác định rõ đối tác chiến lược trong hợp tác nghiên cứu chung và địa bàn trọng điểm có công nghệ nguồn cần khai thác, chuyển giao. Triển khai hợp tác KHCN tầm quốc gia với các nước tiên tiến về KH&CN, là đối tác chiến lược của Việt Nam.

Tăng cường hợp tác giữa các trung tâm nghiên cứu trong nước với các tổ chức nghiên cứu KH&CN nước ngoài. Nghiên cứu hình thành một số trung tâm KH&CN hiện đại có liên kết với các tổ chức khoa học tiên tiến nước ngoài.

Có cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính . . . để tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà KH&CN Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà KH&CN nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN ở Việt Nam.

Phát huy hiệu quả hoạt động của mạng lưới đại diện KH&CN Việt Nam ở nước ngoài.

## **II. Mục tiêu**



Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 cũng đã đề cập đến những triển khai mới trong ứng dụng KH&CN [29]:

- Quan tâm nghiên cứu cơ bản có trọng điểm; ưu tiên một số lĩnh vực KHTN mà Việt Nam có lợi thế; đẩy mạnh ứng dụng nghiên cứu cơ bản phục vụ phát triển KTXH, bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Xây dựng chương trình phát triển khoa học cơ bản trong một số lĩnh vực toán, vật lý, khoa học sự sống, khoa học biển. Chú trọng phát triển một số lĩnh vực liên ngành giữa KHTN với KHKT và công nghệ, KH XHNV phục vụ phát triển bền vững.

- KH XHNV tập trung vào nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn quá trình đổi mới đất nước và dự báo xu hướng phát triển.

- Tiếp tục cung cấp luận cứ làm rõ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, phục vụ xây dựng đường lối, chính sách phát triển và bảo vệ đất nước trong giai đoạn mới.

- Chú trọng các nghiên cứu về mô hình và chiến lược phát triển, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xu thế phát triển của xã hội, văn hóa, dân tộc, tôn giáo và con người Việt Nam; tăng cường nghiên cứu khoa học lịch sử; dự báo các xu thế phát triển của khu vực và thế giới, hội nhập quốc tế, nâng cao vai trò của Việt Nam trong giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu, . . .

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển CNTT - TT đạt trình độ quốc tế trong một số lĩnh vực có lợi thế nhằm sớm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về CNTT - TT.

- Nghiên cứu và phát triển có trọng điểm các công nghệ gen, tế bào, vi sinh, enzym - protein, nano sinh học và ứng dụng có hiệu quả các công nghệ này vào một số lĩnh vực chủ yếu của nông - lâm - ngư nghiệp, y - dược, công nghiệp chế biến và bảo vệ môi trường.

- Chú trọng tiếp nhận và phát triển các CNVL mới, hiện đại như: vật liệu điện tử và quang tử; vật liệu nano; vật liệu y - sinh; vật liệu tiên tiến; sử dụng nguyên liệu trong nước; đặc biệt là nguyên liệu sinh học; đất hiếm; khoáng sản quý hiếm; vật liệu có tính năng đặc biệt sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, y - dược, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh.

- Phát triển một số công nghệ chế tạo máy và tự động hóa trọng điểm như: công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị, dây chuyền đồng bộ trong dầu khí, thủy điện, nhiệt điện, đóng tàu, khai thác và chế biến khoáng sản.

- Phát triển công nghệ môi trường: xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải; ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường trong sản xuất, kinh doanh; phát triển công nghệ tái chế chất thải.

- Phát triển KH&CN nông nghiệp, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước có nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến; sản xuất và xuất khẩu hàng đầu thế giới về lúa gạo, thủy sản và sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.

- Nghiên cứu công nghệ và thiết bị phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Chuẩn bị tích cực cho việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

- Nghiên cứu ứng dụng và phát triển CNC trong lĩnh vực y tế; tập trung ưu tiên hình thành một số chuyên khoa khám, chữa bệnh công nghệ, chất lượng cao ở các bệnh viện quốc gia. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng CNC trong sản xuất thuốc từ dược liệu trong nước và thuốc y học cổ truyền.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, phát triển kinh tế biển, công nghệ vũ trụ phục vụ thông tin và truyền thông, nghiên cứu khoa học trái đất, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

- Chú trọng ứng dụng KH&CN để khai thác có hiệu quả các lợi thế và điều kiện đặc thù của từng vùng, nhất là khu vực nông thôn, miền núi. Hình thành tại mỗi vùng một số mô hình liên kết giữa KH&CN với giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh; hướng vào khai thác các lợi thế của vùng tương ứng với các điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa và xã hội.

### **III. Định hướng phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam bộ**

- Phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam bộ trên cơ sở khai thác nguồn lực và phát huy những tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng của vùng nhằm xây dựng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đông Nam bộ trở thành một trong những vùng phát triển kinh tế năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, thực sự là vùng kinh tế động lực của cả nước, giữ vai trò quyết định đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH của cả nước và trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh quốc tế, đi đầu trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo động lực cho quá trình phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam bộ.

- Ngành công nghiệp phải là lĩnh vực trọng yếu, tạo động lực cho phát triển KTXH của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phấn đấu tăng tốc độ phát triển để đạt tỷ trọng 45% GDP của vùng đến năm 2020.

- Đưa tiến bộ KHKT và công nghệ mới cùng với các chính sách, cơ chế thích hợp để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, thủy sản. Đồng thời có kế hoạch, biện pháp phòng chống thiên tai, bão lụt.

- Thu hút nhiều nguồn vốn và nhiều hình thức đầu tư cho phát triển KH&CN của vùng. Mở rộng các hình thức nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KHKT và công nghệ. Phát triển mạnh hệ thống các điểm nghiên cứu thử nghiệm, trình diễn khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm và khuyến ngư trên địa bàn.

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển KTXH của cả nước; là vùng hội tụ đủ các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH; đặc biệt phát triển công nghiệp CNC, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hóa dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai KH&CN, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, v.v. . .

- Tài nguyên khoáng sản của vùng cho phép khai thác quy mô công nghiệp, nổi bật là tài nguyên nước, dầu khí, đá vôi và đá xây dựng. Dầu khí phân bố rộng trên vùng thềm lục địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với trữ lượng dầu mỏ dự báo 3 tỷ tấn và trữ lượng khí khoảng 300 tỷ m<sup>3</sup>. Nguồn thủy năng của vùng tập trung ở Đồng Nai với tổng công suất lý thuyết ước tính lên tới 581,5 nghìn kW, trong đó sông Đồng Nai 580.572 kW, sông Lá Buông 765 kW, sông La Ngà 144 kW, sông Ray 40 kW. Đây là những cơ sở nguyên liệu năng lượng quan trọng cho phép phát triển mạnh mẽ công nghiệp điện và khai khoáng, nhất là khai thác và chế biến dầu khí.

- Tiềm năng và thế mạnh của vùng là có thổ nhưỡng phù hợp và trình độ thâm canh tương đối cao nên hầu hết các loại cây công nghiệp trồng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đều cho năng suất cao.

- Một thế mạnh khác về sản xuất công nghiệp của vùng là năng lực sản xuất thép, sản xuất phân bón và hóa chất, cơ khí lắp ráp và đặc biệt là năng lực sản xuất các sản phẩm tiêu dùng như: chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất đồ uống, sản xuất thuốc lá và công nghiệp dệt, may, da và giả da. Trong những năm gần đây, công nghiệp lắp ráp ô tô, lắp ráp xe máy, lắp ráp tivi và các ngành điện tử tin học khác ở hầu hết các địa phương trong vùng đang phát triển khá mạnh mẽ, sản phẩm không chỉ phục vụ tiêu dùng trong nước mà còn đủ chất lượng vươn ra xuất khẩu trên thị trường một số nước trong khu vực. Để thúc đẩy công nghiệp tiếp tục phát triển với tốc độ nhanh và hiệu quả, các địa phương trong vùng đã và đang thu hút xây dựng hàng loạt khu công nghiệp và khu chế xuất, đồng thời có nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư trong nước cũng như nước ngoài [2].

### C. Phương án lập Quy hoạch phát triển hoạt động KH&CN tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Các phương án quy hoạch phát triển KH&CN của tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 sẽ được dựa theo 3 chỉ tiêu quan trọng sau đây:

#### 1. Chỉ tiêu hàm lượng KH&CN (H)

Hàm lượng KH&CN là đại lượng đặc trưng cho mức độ đóng góp của KH&CN vào việc tạo ra sản phẩm. Hàm lượng KH&CN có thể đánh giá được thông qua việc tính toán, đánh giá đóng góp của KH&CN vào GDP.

Ở mỗi giai đoạn trên con đường phát triển của các nền kinh tế, hàm lượng KH&CN trong giá trị của sản phẩm có những thay đổi. Xu hướng chung là hàm lượng KH&CN tăng lên, giá trị đóng góp của nguyên liệu, lao động giảm dần. Trong đó, giá trị của yếu tố nguyên liệu giảm rất nhanh.

Tổng hợp nghiên cứu, đánh giá của nhiều tác giả trong và ngoài nước về tỷ lệ đóng góp của các thành tố trong GDP theo trình độ phát triển của các nền kinh tế thế giới được thể hiện như sau:

**Bảng 1.1. Tỷ lệ đóng góp của các thành tố trong GDP**

TT	Trình độ phát triển kinh tế	Tỷ lệ đóng góp của nguyên vật liệu, năng lượng (%)	Tỷ lệ đóng góp của lao động (%)	Tỷ lệ đóng góp của KH&CN (%)
1	Lạc hậu	70	20	10
2	Kém phát triển	60	20	20
<b>3</b>	<b>Đang phát triển</b>	<b>50</b>	<b>20</b>	<b>30</b>
4	Công nghiệp hoá	45	15	40
5	Công nghiệp hiện đại	40	10	50
6	Kinh tế tri thức	20	10	70

Có thể nhận thấy rằng, nền kinh tế của Việt Nam nói chung, tỉnh Tây Ninh nói riêng thuộc nền kinh tế đang phát triển. Các số liệu ban đầu quy hoạch hàm lượng KH&CN lấy theo số liệu trình độ phát triển kinh tế ở mức đang phát triển (mức độ 3). Theo mức độ này tỷ lệ đóng góp của nguyên vật liệu, năng lượng là 50%; lao động là 20% và KH&CN là 30%. Bên cạnh đó, các nhà khoa học Việt

Nam cũng đã có một số công trình nghiên cứu, đánh giá về các tỷ lệ nói trên cho phạm vi cả nước và một số tỉnh, thành phố lớn. Theo các kết quả này, tỷ lệ đóng góp của các nhân tố tổng hợp (TFP) chủ yếu KH&CN vào GDP của Việt Nam nằm trong khoảng 28-32%. Trong đề án này, đơn vị xây dựng quy hoạch đề xuất mức đóng góp của KH&CN vào GDP của tỉnh Tây Ninh khoảng 35% vào năm 2015 và đến năm 2020 là khoảng 40% để phù hợp theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND, ngày 10/07/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Bảng 1.2. Phương án quy hoạch đóng góp TFP vào GDP**

PA	Tên tiêu chí	Mốc quy hoạch	
		2015	2020
Theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND, ngày 10/07/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Tỷ lệ đóng góp TFP trong GDP (%)	35	40
	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm)	14	16
	GDP bình quân đầu người (giá 1994) (USD)	2.790	4.800
	Giá trị KH&CN trong GDP (giá 1994) (USD)	976,5	1.920

## 2. Chỉ tiêu nguồn vốn đầu tư cho KH&CN (V)

Chỉ tiêu này được xây dựng nhằm xem xét hai loại hình vốn đầu tư cho KH&CN:

- Vốn đầu tư của toàn xã hội cho KH&CN. Nguồn vốn này bao gồm đóng góp của tất cả các thành phần kinh tế, tổ chức và cá nhân cho hoạt động KH&CN ( $V_{XH}$ ).

- Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN ( $V_{NS}$ ).

**Bảng 1.3. Tỷ lệ đầu tư cho KH&CN**

Mốc quy hoạch	2015	2020
Tỷ lệ đầu tư cho KH&CN (Theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND, ngày 10/07/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh) (% GDP)	1,5	2,0

## 3. Chỉ tiêu nguồn nhân lực KH&CN (N)

Khái niệm nguồn nhân lực KH&CN sử dụng trong đề án này được hiểu theo định nghĩa của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Nhân lực KH&CN bao gồm những người đáp ứng được một trong những điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng về một lĩnh vực khoa học, công nghệ.
- Tuy chưa đạt được điều kiện nêu trên, nhưng đang làm việc trong một lĩnh vực KH&CN đòi hỏi phải có trình độ tương đương.

## Phần 2

### Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh

#### A. Đặc điểm tự nhiên

##### I. Vị trí địa lý

Tây Ninh là tỉnh cực Tây của vùng Đông Nam bộ (ĐNB), diện tích tự nhiên là 403.261,42 ha (*Số liệu thống kê năm 2013*), có tọa độ địa lý trải dài từ:

- Từ  $10^{\circ}58'28''$  đến  $11^{\circ}46'39''$  vĩ độ Bắc;
- Từ  $105^{\circ}48'21''$  đến  $106^{\circ}30'00''$  kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính, Tây Ninh tiếp giáp với các tỉnh sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước.
- Phía Nam giáp tỉnh Long An và TP. Hồ Chí Minh.
- Phía Bắc và phía Tây giáp với ba tỉnh Svayriêng, Preyveng và To Bôn Kho Mum của Vương quốc Campuchia với đường biên giới dài khoảng 240 km.

Tây Ninh được xem là một trong những tỉnh giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao thông về đường bộ quan trọng vào Campuchia và các nước Asian; có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của quốc gia; là đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa và dịch vụ - thương mại - du lịch của các nước tiểu vùng sông Mê Kông vì có vị trí địa lý nằm trong trục không gian phát triển chính của vùng: trục dọc có tuyến cao tốc đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14 - tuyến N2) đi qua, trục ngang có tuyến đường Xuyên Á (TP. Hồ Chí Minh - cửa khẩu Mộc Bài) và Quốc lộ 22 B (Gò Dầu - cửa khẩu Xa Mát).

Ngày 29/12/2013, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 135/2013/NQ-CP, về việc thành lập Thành phố Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh [28].

Ngoài ra, với đường biên giới dài khoảng 240 km, Tây Ninh có vai trò rất quan trọng trong việc giữ gìn an ninh quốc phòng, góp phần ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và phát triển kinh tế [21].

Trong tương lai, khi hệ thống giao thông xuyên Á (trong đó: có phần đi qua địa bàn tỉnh dài 28 km), hệ thống các quốc lộ 14 và 14C hoàn thành; Tây Ninh sẽ là giao điểm quan trọng giữa hệ thống đường quốc tế và đường quốc gia ở phía Nam nên có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc giao thương quốc tế và với các tỉnh trong vùng, với vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

##### II. Đặc điểm địa hình

Địa hình Tây Ninh nghiêng theo hướng Đông Bắc - Tây Nam.

- Phía Bắc có độ cao trung bình từ 10 - 15 m. Đặc biệt, cách Thành phố Tây Ninh gần 10 km là núi Bà Đen, với độ cao 986 m, là ngọn núi duy nhất nằm trong địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Phía Nam có địa hình mang đặc điểm đồng bằng với độ cao trung bình 3 - 5 m.

**Bảng 2.1. Đặc trưng địa hình tỉnh Tây Ninh**

TT	Cao độ (m)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
1	< 5m	75.842	18,83
2	5m - 20m	180.292	44,76
3	20 - 50 m	135.100	33,54
4	> 50m	11.566	2,87

Nhìn chung, Tây Ninh có địa hình tương đối bằng phẳng rất thuận lợi phát triển nông nghiệp, công nghiệp và cơ sở hạ tầng [21].

### III. Đặc điểm khí hậu

Tây Ninh có khí hậu tương đối ôn hòa với 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

- Mùa mưa: bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11;

- Mùa khô: bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nhiệt độ trung bình năm của Tây Ninh là 26 - 27 °C và ít thay đổi với bức xạ dồi dào.

Mặt khác, Tây Ninh nằm sâu trong lục địa ít chịu ảnh hưởng của bão và những yếu tố bất lợi khác là những điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây ăn quả, cây công nghiệp, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc.

Bên cạnh những thuận lợi, một số hạn chế chủ yếu về đặc điểm khí hậu của Tây Ninh là sự biến động và phân hóa rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô; về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm đã gây cản trở ít nhiều cho phát triển sản xuất và đời sống [21].

Các đặc điểm khác liên quan đến khí hậu của Tây Ninh bao gồm: chế độ bức xạ, chế độ nhiệt, chế độ nắng, chế độ gió, chế độ mưa và chế độ ẩm được trình bày trong phần **phụ lục 3**.

### IV. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên của Tây Ninh bao gồm:

- Tài nguyên đất;

- Tài nguyên rừng;



- Tài nguyên khoáng sản;
- Tài nguyên nước.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên này được trình bày chi tiết trong phần **phụ lục 4**.

## **B. Đặc điểm kinh tế - xã hội**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX nhiệm kỳ 2010 - 2015; Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh và Kế hoạch của UBND tỉnh về phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2011 - 2015, qua 2,5 năm triển khai thực hiện kế hoạch phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh 5 năm 2011 - 2015, nền kinh tế phát triển ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, các khu vực kinh tế đều đạt mức tăng trưởng khá, đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ.

### **I. Đặc điểm kinh tế**

Kinh tế tăng trưởng khá ổn định, tổng sản phẩm (GDP) tăng bình quân hằng năm 11,92% (*Nghị quyết: tăng từ 14% trở lên/năm*), đóng góp vào sự tăng trưởng của GDP gồm có: khu vực nông, lâm - thủy sản tăng 5,29%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 17,30% và khu vực dịch vụ tăng 12,08%.

Trong cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh, khu vực nhà nước có xu hướng giảm dần, khu vực dân doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đang dần gia tăng, đảm bảo mục tiêu định hướng về phát triển kinh tế thị trường, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng huy động các nguồn lực ngoài Nhà nước ngày càng hiệu quả.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng, tỷ trọng nông - lâm - thủy sản giảm. Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ trong GDP (*giá hiện hành*) năm 2010 đạt 38,23% - 24,99% - 36,78%, đến năm 2013 đạt 32,3% - 31,5% - 36,2% (*NQ đến năm 2015: 30 - 31%; 34 - 35%; 34 - 35%*).

GDP bình quân đầu người (*giá hiện hành*) từ 1.434 USD năm 2010 tăng lên 2.034 USD năm 2013 bằng 68,48% so mục tiêu đến năm 2015 (*NQ đến năm 2015: 2.970 USD trở lên*).

#### **1. Nông - lâm - thủy sản**

Khu vực nông - lâm - thủy sản được duy trì ở mức tăng trưởng ổn định trong điều kiện khó khăn do diễn biến khó lường của thời tiết, giá cả và nguy cơ tái phát dịch bệnh. Giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 5,31% (*NQ: tăng 5,5%/năm*).

Nhiều mô hình khuyến nông được áp dụng, cung cấp lúa giống mô hình liên kết 4 nhà thâm canh lúa theo hướng VietGAP, cánh đồng mẫu lớn. Hầu hết các mô hình đều cho năng suất, chất lượng cao hơn so với sản xuất đại trà trong vùng. Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, nguyên liệu cho chế biến công nghiệp trong tỉnh. Chính sách hỗ trợ lãi suất tiền vay trồng mía mới của tỉnh được người

dân đồng tình, ủng hộ và phát huy hiệu quả. Tình hình dịch hại trên các loại cây trồng phát sinh giảm, đa số diện tích bị nhiễm nhẹ với mức thiệt hại thấp. Các biện pháp kỹ thuật, công thức phân bón được cải tiến áp dụng trong canh tác đã góp phần giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất, đồng thời bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm.

Thực hiện công tác tưới tiêu tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và cung cấp đủ nước cho các nhà máy chế biến công nghiệp. Hệ thống kênh thủy lợi được quan tâm đầu tư, đặc biệt hệ thống thủy lợi Hồ Dầu Tiếng được hiện đại hoá, đi vào hoạt động bảo đảm an toàn cho vùng hạ lưu, chống hạn hán vào mùa khô, đẩy mạnh chống ô nhiễm nguồn nước và cung cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Cơ cấu chăn nuôi được chuyển dịch dần, chiếm 14% trong giá trị sản xuất nông nghiệp (NQ: 20%). Nhận thức người chăn nuôi được nâng lên thông qua công tác thông tin tuyên truyền về chăn nuôi an toàn sinh học với mục đích tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm, kiểm soát dịch bệnh... nhằm tạo lợi nhuận cao nhất và định hướng giúp ngành chăn nuôi phát triển lâu dài, bền vững. Bước đầu đã hình thành một số trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn sinh học, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Phát triển nhiều mô hình nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả cao như mô hình cá tra xuất khẩu, tôm càng xanh, ba ba, lươn,... Đã có nhiều nhà đầu tư ngoài tỉnh đến Tây Ninh xây dựng các dự án đầu tư nuôi gia súc, gia cầm (*bò sữa, heo, gà*) và chế biến thủy sản tập trung ở hầu hết các địa bàn theo quy hoạch của tỉnh.

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì, đặc biệt nhờ sự hỗ trợ vốn của Chính phủ và sự kiên quyết, đúng đắn của tỉnh trong vấn đề giải quyết tình trạng bao chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích nên đã mang lại nhiều kết quả thiết thực, tổng diện tích đã xử lý thu hồi là 3.890/4.117 ha, đạt 94,48% diện tích cần xử lý, số diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện. Công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng được giao khoán đến từng hộ dân, công tác phòng, chống cháy rừng đặc biệt được chú ý nhằm bảo vệ, ngăn chặn và hạn chế thấp nhất những thiệt hại do cháy rừng gây ra, diện tích rừng bị cháy giảm qua từng năm. Tỷ lệ che phủ rừng là 32,5% (*bao gồm độ che phủ cây cao su trên địa bàn*) đạt 98,5% so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra (NQ đến năm 2015: 33% trở lên).

## **2. Công nghiệp**

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 18,96%/năm (NQ: *tăng 21% trở lên/năm*), trong đó có năm 2011 tăng cao (26,65%). Công nghiệp phát triển đều cả 3 khu vực, trong đó phát triển mạnh nhất là khu vực dân doanh (31,28%). Giá trị

sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 30% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, có tốc độ tăng bình quân 15,3% /năm.

Thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến công quốc gia và địa phương. Phần lớn các ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh đang từng bước lấy lại đà tăng trưởng, do sản phẩm đã ngày càng được các doanh nghiệp chú trọng đến chất lượng, mẫu mã, giá thành, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài tỉnh. Sản xuất công nghiệp ngày càng đa dạng về ngành nghề, trong đó phải kể đến sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp chế biến nông sản, mía, mì, cao su... đã tập trung phát triển theo vùng nguyên liệu, vùng nông thôn; đã có chủ trương cho tiến hành nâng công suất, thay đổi quy trình công nghệ tiên tiến đối với các cơ sở chế biến tinh bột mì để nâng cao hiệu quả, bảo vệ môi trường tạo điều kiện giải tỏa những vướng mắc lâu nay của doanh nghiệp. Sản xuất tiêu thủ công nghiệp phát triển, một số làng nghề truyền thống được quan tâm mở rộng. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và cư dân biên giới đầu tư, hợp tác sản xuất và vận chuyển nông sản sau thu hoạch tại các tỉnh giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia về Tây Ninh.

### **3. Thương mại - dịch vụ**

Các ngành dịch vụ có bước chuyển biến tích cực, giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 12,32% (NQ: tăng từ 14% trở lên). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tăng bình quân 18,59%/năm. Chỉ số giá tiêu dùng năm 2011 tăng 19,27%, năm 2012 tăng 6,36%, năm 2013 tăng 6,79%. Hạ tầng thương mại ngày càng được quan tâm đầu tư mang lại hiệu quả. Hoạt động của mạng lưới chợ - siêu thị - trung tâm thương mại đã góp phần quan trọng trong việc cung ứng đầy đủ hàng hóa, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng, góp phần bình ổn thị trường và sự phát triển kinh tế của địa phương. Trong thời gian qua đã hình thành và phát triển hệ thống các Trung tâm thương mại, siêu thị,... đáng chú ý là Siêu thị Co.op mart, Trung tâm thương mại Intimex, Siêu thị điện máy Chợ Lớn, Siêu thị diemay.com, Thế giới di động...góp phần đáng kể tăng doanh thu bán lẻ các nhóm mặt hàng lương thực thực phẩm, hàng may mặc và đồ dùng, thiết bị gia đình....

Hoạt động thương mại biên giới được quan tâm củng cố, phát triển, đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu và các hoạt động mua bán biên mậu. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả, chống đầu cơ, tăng giá không hợp lý được quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên.

Dịch vụ vận tải được nâng cao về chất lượng, số lượng đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và vận chuyển hàng hóa.

Khu di tích lịch sử danh thắng núi Bà đen đã đón 6,145 triệu du khách đến tham quan, đạt doanh thu 1.242,840 tỷ đồng ( số liệu Báo cáo số 163/BC-UBND, ngày 06/7/2013).

Dịch vụ tín dụng ngày càng được nâng lên về số lượng và chất lượng với nhiều chính sách chăm sóc khách hàng. Từ năm 2011 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có thêm 05 chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) và 05 Phòng giao dịch được cấp phép hoạt động. Lũy kế, trên địa bàn có 15 chi nhánh Ngân hàng thương mại, 58 Phòng giao dịch, 18 Quỹ tín dụng Nhân dân, nâng tổng số Tổ chức tín dụng từ tỉnh đến huyện là 91.

Các dịch vụ Bưu chính viễn thông ngày càng mang lại nhiều tiện ích, phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng các loại hình dịch vụ mới của người dân, góp phần thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội.

Hưởng ứng tích cực cuộc vận động "*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*": tổ chức 05 phiên chợ "*Hàng Việt về nông thôn*", 24 chuyến bán hàng lưu động bình ổn giá và 59 điểm bán hàng cố định trên địa bàn các huyện, thị xã (nay là Thành phố) và các khu, cụm công nghiệp nhất là vào các dịp lễ, tết.

Đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn, chất lượng tốt, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỷ lệ hộ sử dụng điện tăng qua các năm. Số hộ dân có sử dụng điện lưới quốc gia đạt tỷ lệ 99,34% (NQ đến năm 2015: 99,5%), trong đó số hộ nông thôn có điện đạt tỷ lệ 99,13%. Tuyên truyền, giám sát việc thực hiện sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, toàn tỉnh đã tiết kiệm được 39,3 triệu KWh.

#### **4. Hoạt động xuất - nhập khẩu**

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục có những chuyển biến tích cực, đóng góp chủ yếu vào mức tăng kim ngạch xuất nhập khẩu là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực dân doanh (*Trên 97% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu*). Kim ngạch xuất khẩu đạt 3.476,87 triệu USD, tăng bình quân 25,97%/năm, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra (NQ: *tăng 20%/năm*), đặc biệt tăng mạnh trong năm 2011 (*tăng 34,6%*). Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đa dạng, phong phú, có giá trị tăng dần qua các năm như hàng dệt - may, mũ cao su thành phẩm, sản phẩm plastic, giày thể thao, hạt điều nhân, tinh bột mì...; thị trường xuất khẩu từng bước được mở rộng, một số thị trường xuất khẩu chủ yếu của tỉnh như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Campuchia và các nước Châu Âu (EU),...Kim ngạch nhập khẩu đạt 2.190,42 triệu USD, tăng bình quân 20,7%/năm. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị,...

#### **5. Thu - chi ngân sách**

Công tác thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch, đáp ứng chi thường xuyên và một phần nhu cầu chi đầu tư phát triển. Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 11.416,238 tỷ đồng, đạt 56,26% dự toán (*Dự toán 5 năm 2011-2015: 20.292 tỷ đồng*), tốc độ tăng bình quân đạt 20,41%/năm. Thu nội địa đóng vai trò quan trọng trong cân đối ngân sách tỉnh, tăng bình quân 20,35%/năm (*NQ: tăng bình quân trên 18%*); thu thuế xuất nhập khẩu tăng cao, bình quân 30,7%/năm. Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 11.955,202 tỷ đồng, tốc độ tăng chi bình quân hàng năm 20,43%.

#### **6. Nguồn vốn đầu tư phát triển được huy động và sử dụng hiệu quả**

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện đạt 35.192,3 tỷ đồng, đạt 31,85% GDP (*NQ: 41%/năm*). Trong đó: khu vực dân doanh chiếm 57%, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 23% và khu vực nhà nước chiếm 20%. Khu vực dân doanh chiếm tỷ trọng cao và có tốc độ tăng khá cao 37,3%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tốc độ tăng khiêm tốn 3,73%.

Đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước (NSNN) giải ngân khá, tỷ lệ giải ngân hàng năm đạt 97-98%. Trách nhiệm của chủ đầu tư cũng như các đơn vị thi công được nâng cao. Vốn đầu tư được ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, kết nối các khu, cụm công nghiệp; trung tâm thị xã, nông thôn mới, trọng tâm là các dự án thuộc danh mục công trình trọng điểm, nhằm tạo nền tảng phát triển kinh tế - xã hội. Từ năm 2011 - 2013, tỉnh đã bố trí 5.314 tỷ đồng, trong đó nguồn cân đối ngân sách và nguồn xổ số kiến thiết đóng vai trò chủ chốt 74,8% tổng nguồn.

Nguồn vốn đầu tư từ NSNN đã mang lại hiệu quả thiết thực, phục vụ đời sống của người dân, thay đổi bộ mặt đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

#### **7. Môi trường đầu tư thông thoáng, tạo điều kiện thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước.**

- Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng ngày càng được xây dựng đồng bộ, môi trường đầu tư được cải thiện. Đã thu hút 115 dự án đầu tư trong và ngoài nước (*từ năm 2011 đến ngày 15/06/2013*) với vốn đăng ký 851,6 triệu USD và 8.333 tỷ đồng. Trong đó, cấp mới 111 dự án (25 dự án nước ngoài và 86 dự án trong nước) với vốn đăng ký 647,9 triệu USD và 7.800 tỷ đồng. lũy kế, trên địa bàn tỉnh có 201 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 1.687,8 triệu USD; 307 dự án trong nước còn hiệu lực với vốn đăng ký 36.241,28 tỷ đồng.

- Phát triển doanh nghiệp: Đã có 1.001 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với tổng vốn đăng ký là 2.597,75 tỷ đồng. Lũy kế số doanh nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh là 3.055 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 17.167,65 tỷ đồng. Trong thời gian qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của các

doanh nghiệp gặp không ít khó khăn, có 917 doanh nghiệp giải thể với vốn đăng ký 3.073,4 tỷ đồng, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ so với số doanh nghiệp hiện có trên địa bàn khá cao (*Năm 2011: 26,2%, năm 2012: 26,7%*).

## **II. Đặc điểm xã hội**

### **1. Dân số**

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh, dân số Tây Ninh năm 2013 là 1.095.583 người. Trong đó: thành thị là 172.012 người (chiếm 15,70%); nông thôn là 923.571 người (chiếm 84,30%). Mật độ dân số 271,68 người/km<sup>2</sup> (*làm tròn số 272 người/km<sup>2</sup>*).

Trong 5 năm, từ năm 2008 đến năm 2013 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có sự dao động, cao nhất vào năm 2011. Tình hình đô thị hóa diễn ra khá chậm, tỷ lệ dân số đô thị đạt 17,3% năm 2013, vẫn còn thấp so với mức bình quân cả nước khoảng 36,5% năm 2013. Tây Ninh có 26 dân tộc anh em sinh sống. Mỗi dân tộc có các phong tục, tập quán sinh hoạt khác nhau nhưng đều có truyền thống chung là sống đoàn kết với cộng đồng; lao động cần cù; chiến đấu chống dịch họa, thiên tai; dũng cảm; tất cả đã tạo cho Tây Ninh một nền văn hóa đa dạng, phong phú và đầy bản sắc.

Tỉnh đã không ngừng quan tâm, chăm lo cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, đối tượng gia đình chính sách, người có công. Bên cạnh việc triển khai thực hiện tốt, kịp thời các chế độ, chính sách của trung ương, tỉnh đã ban hành thêm một số chính sách cho hộ cận nghèo, ban hành chuẩn hộ nghèo của tỉnh và có chính sách chăm lo cho đối tượng này (*hỗ trợ mua bảo hiểm y tế, tiền điện, học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ giúp pháp lý...*).

Đã tạo điều kiện giải quyết việc làm mới trung bình 21.300 lao động/năm, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (*NQ: 20.000 người/năm*). Tạo điều kiện cho các đối tượng được vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh với tổng dư nợ 1.227,8 tỷ đồng. Sàn giao dịch việc làm đã tổ chức được 13 phiên giao dịch định kỳ, có 917 lao động được tuyển chọn tại chỗ. Xét duyệt 678 dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm với số tiền 65,1 tỷ đồng, tạo việc làm mới cho 5.975 lao động; các doanh nghiệp xuất khẩu lao động đã đưa 328 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Đào tạo nghề cho 13.012 lao động nông thôn; Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề đạt 53%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 41% (*NQ đến năm 2015: 60%, dạy nghề đạt 45%*).

Do vậy, tỷ lệ giảm hộ nghèo hàng năm đã đạt kết quả khả quan: cuối năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng 2,61% và hộ cận nghèo còn khoảng 2,28%; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1,98%/năm (*NQ: giảm 2,5%/năm*).

**Bảng 2.2. Thống kê nguồn nhân lực cho phát triển KTXH**

TT	Ngành	Đơn vị	2005	2007	2009	2011	2013
1	Dân số trong độ tuổi lao động	10 <sup>3</sup> người	579,3	609,1	619	621,6	624,3
2	Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	%	53,2	55,5	56,3	58,9	60,1

Dân số trong độ tuổi lao động có số lượng khá cao. Tổng thể, lực lượng lao động tại Tây Ninh dồi dào về số lượng, đủ để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực tại Tây Ninh chưa đáp ứng được sự phát triển của các ngành kinh tế, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao. Vì vậy, đã dẫn đến tình trạng thừa lao động tại địa phương, nhưng vẫn phải nhập lao động từ các tỉnh ngoài [21].

**Bảng 2.3. Cơ cấu dân số và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên**

Chỉ tiêu (%)	2007	2008	2009	2010	2011	2013
Tỷ lệ tăng tự nhiên	0,63	0,71	0,63	0,52	0,75	0,78
Dân số đô thị	15,3	15,6	15,6	15,6	15,7	15,8
Dân số nông thôn	84,67	84,43	84,42	84,39	84,35	83,24

## 2. Giáo dục

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng, mạng lưới trường học được bố trí rộng khắp, đảm bảo nhu cầu học tập của con em nhân dân. Cơ sở vật chất được tập trung đầu tư theo hướng chuẩn hóa: Công nhận và đưa vào sử dụng 26 trường đạt chuẩn quốc gia (NQ: 130 trường) và 965 phòng kiên cố (NQ: 1.200 phòng). Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dạy và học ngày càng được đổi mới. Hoàn thành công tác phổ cập giáo dục đúng kế hoạch, duy trì tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp hàng năm đạt 99,99%, đạt chỉ tiêu đề ra (NQ: trên 99%); duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Trường, lớp học 2 buổi/ngày được mở rộng, đặc biệt là ở vùng sâu, biên giới. Các trung tâm văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng đang đi vào hoạt động hiệu quả. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp bậc trung học cơ sở tiếp tục học tiếp lên trung học phổ thông và trung cấp nghề đạt 92% (NQ: từ 90%). Hiện nay, 03 trường Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn đang mở rộng quy mô giảng dạy, hoàn thiện cơ sở vật chất, thu hút một lượng lớn học sinh theo học [49].

Nguồn nhân lực tỉnh Tây Ninh ngày càng được ưu tiên đào tạo và phát triển, số lượng học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông trúng tuyển vào các trường Đại học, Cao đẳng hàng năm tăng.

### **3. Y tế**

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ trong công tác phòng, chữa bệnh và khống chế hiệu quả các dịch bệnh: Cúm A (*H5N1, H1N1*), sốt xuất huyết, tay chân miệng.... Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình được triển khai rộng khắp; kéo giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ 5 tuổi giảm còn 14,6% (*NQ đến năm 2015: dưới 15%*). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 50 % tổng số dân, đối tượng được hưởng chế độ cấp thẻ BHYT đạt 100%.

Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế đạt kết quả đáng khích lệ, đã có thêm 02 bệnh viện đa khoa tư nhân và nhiều phòng khám tư nhân, với trang thiết bị hiện đại đáp ứng được phần nào nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, đến nay đã có 6,87 bác sĩ, dược sĩ/vận dân (*NQ đến năm 2015: 07 bác sĩ, dược sĩ/vận dân*), số giường bệnh/vận dân đạt 21 giường (*NQ đến năm 2015: 24 giường*), đầu tư xây dựng 100% xã có Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, đã hoàn thành đưa vào sử dụng 84 Trạm y tế.

### **4. Văn hóa - thể thao và du lịch**

Chất lượng các hoạt động văn hóa – thông tin – thể dục thể thao từng bước được nâng lên, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần trong nhân dân, đặc biệt nhân dân vùng sâu, vùng xa, biên giới. Tập trung công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của tỉnh và cả nước nhất là các hoạt động trong dịp mừng Đảng - mừng Xuân. Đã có 61/95 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng hoạt động có hiệu quả đạt 64,2% (*NQ: đạt 100%*). Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” được thực hiện tích cực, toàn tỉnh có 489/542 ấp - khu phố đạt chuẩn văn hóa, đạt 90% (*NQ đến năm 2015: 83% trở lên*), gia đình đạt chuẩn văn hóa đạt 90% (*NQ đến năm 2015: 94% trở lên*), 42/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa 44,2%.

Hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng Trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên tỉnh. Di tích Căn cứ Trung ương cục miền Nam đón nhận bằng công nhận Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt.

Hạ tầng du lịch đang được quan tâm, phát triển các cơ sở lưu trú, các khu du lịch, nhất là khai thác thế mạnh du lịch tâm linh. Hệ thống cáp treo mới tại Khu du lịch Núi Bà đi vào hoạt động ngay trong dịp Tết Nguyên đán Quý Tỵ 2013 đạt hiệu quả cao, đáp ứng nhu cầu tham quan của du khách.



## **5. Công tác quản lý tài nguyên và môi trường**

Ngày 09/01/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 14/NQ-CP về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) tỉnh Tây Ninh làm cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoàn thành cơ bản công tác cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp (1.813,54ha), đất ở nông thôn (66,27ha), đất ở đô thị (23,79ha) và đất tổ chức (1.576,41ha). Lũy kế đến 30/9/2013, đã cấp được 95,38% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, 94% diện tích đất ở nông thôn, 98% diện tích đất ở đô thị, 28,33% diện tích đất lâm nghiệp, 83,6% diện tích đất chuyên dùng và 72% diện tích đất tôn giáo tín ngưỡng.

Tập trung, kiên quyết xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản. Duy trì 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh (NQ: đạt 100%); 90% dân số nông thôn sử dụng nước sinh sạch hợp vệ sinh (NQ đến năm 2015: 96%); tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 90% (NQ: 100%).

Khai thác, sử dụng tài nguyên nước và khoáng sản ngày càng có hiệu quả hơn, tình trạng khai thác khoáng sản trái phép giảm dần. Hoạt động bảo vệ môi trường được quan tâm chỉ đạo, bước đầu hạn chế sự gia tăng ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp tập trung và khu dân cư. Môi trường sinh thái từng bước được cải thiện, góp phần quan trọng vào mục tiêu phát triển bền vững. Việc quản lý các chất thải tại các khu, cụm công nghiệp được thực hiện khá chặt chẽ, đạt tiêu chuẩn môi trường theo cam kết, đặc biệt chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại.

## **C. Hiện trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Cơ sở hạ tầng tỉnh Tây Ninh thời gian qua đã được Đảng bộ, Chính quyền và Nhân dân chú ý đầu tư.

### **I. Giao thông đường bộ**

Hệ thống đường bộ tỉnh Tây Ninh gồm có 2 tuyến quốc lộ (QL.22 và QL.22B) do Trung ương quản lý, 34 tuyến đường tỉnh do tỉnh quản lý (790,84Km) và các hệ thống đường GTNN do các huyện/thị quản lý, với tổng chiều dài 4.785,6 Km, về cơ bản đã hình thành các trục giao thông chính kết nối được từ trung tâm tỉnh đến trung tâm các huyện - thị cũng như kết nối Tây Ninh với các tỉnh thành lân cận:

- Trục Bắc – Nam: kết nối khu vực TP.HCM – Tây Ninh – Campuchia qua cửa khẩu Quốc tế Xa mát; cửa khẩu Chàng Riệc, Vạc Sa (qua QL.22B, ĐT.782-ĐT.784-ĐT. 781); Bình Phước - Tây Ninh (ĐT.794)...

Trong tương lai, việc mở rộng nâng cấp Quốc lộ 22B – kết nối khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Xa mát; bảo dưỡng thường xuyên QL.22; đầu tư xây dựng, hoàn thiện tuyến đường Hồ Chí Minh; đường hành lang biên giới Việt Nam –

Campuchia (Quốc lộ 14C); tuyến cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài sẽ tạo điều kiện cho Tây Ninh có cơ hội giao lưu, hội nhập với các trung tâm kinh tế trong vùng cũng như các nước ASEAN.

## **II. Mạng lưới giao thông đường thủy**

Tây Ninh có hệ thống sông, kênh, rạch khá phong phú chạy trên địa bàn của tỉnh với tổng chiều dài 617 km (chỉ tính đến những sông, kênh, rạch chính) và lòng Hồ Dầu Tiếng với 27.000 ha diện tích mặt nước, sức chứa hơn 1,45 tỷ m<sup>3</sup> nước. Mật độ sông, kênh, rạch và hồ toàn tỉnh bình quân là 0,37 km/km<sup>2</sup>. Tổng chiều dài sông, kênh, rạch và hồ có khả năng khai thác giao thông là 422,8 km, trong đó:

- Sông Sài Gòn: là nhánh chính của hệ thống sông Đồng Nai, bắt nguồn từ Lộc Ninh (Bình Phước) chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam theo ranh giữa các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, sau đó đổi hướng Tây Bắc – Đông Nam đến ngã 3 Cát Lái, hợp với sông Đồng Nai, Nhà Bè, Soài Rạp,... đổ ra biển với chiều dài 219 km (từ điểm đầu Tống Lê Chân, đến điểm cuối ngã 3 Cát Lái). Riêng đoạn chảy qua địa phận tỉnh Tây Ninh với Bình Phước, Bình Dương có chiều dài 101 km.

- Tuyến sông Vàm Cỏ Đông: ở phía Tây Nam tỉnh Tây Ninh bắt nguồn từ Campuchia chảy qua địa phận 2 tỉnh Tây Ninh và Long An từ phía Bắc xuống phía Nam hợp với sông Vàm Cỏ Tây thành sông Vàm Cỏ rồi đổ ra biển. Đoạn từ biên giới Campuchia đến ngã 3 sông Vàm Cỏ Đông – Tây có tổng chiều dài 185 km.

Nhìn chung, hệ thống đường thủy nội địa của tỉnh rất thuận lợi cho việc phát triển giao thông đường thủy và cho việc phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh. Đặc biệt hai con sông lớn: sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông chảy dọc qua địa bàn tỉnh nối Tây Ninh với các tỉnh, thành phố trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam (theo sông Sài Gòn) và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (theo sông Vàm Cỏ Đông). Ngoài ra tỉnh còn có hệ thống rạch lớn (rạch Trảng Bàn, rạch Tây Ninh, Rạch Bến Đá, rạch Địa xù,...) chảy qua các huyện đổ ra sông.

## **III. Mạng bưu chính, viễn thông**

Mạng bưu chính, viễn thông trong những năm gần đây đã được đầu tư nâng cấp, tiếp cận với công nghệ mới, tạo điều kiện cho hoạt động dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển.

## **IV. Cung cấp điện năng**

- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 140 trạm biến áp, trong đó: 09 trạm 110 kV, 01 trạm 220 kV tại xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàn. Tổng công suất các trạm biến áp đang hoạt động là: 190 MVA, 06 trạm biến áp 110 kV đang xây dựng sẽ sớm hoàn thành, nâng tổng công suất các trạm biến áp 110 kV lên 58 MVA.

- Lưới phân phối điện trung thế đã kéo đến 95/95 xã, thị trấn, phường, đường dây 110 kV dài 181 km, đường 22 kV: 2.049,56 km. Đường hạ thế 0,4 kV có 3.695,22 km, trạm biến thế lắp đặt theo lưới cấp điện: 5.843 trạm/497,7 MVA.

- 100% xã, phường, thị trấn có lưới điện quốc gia, tỷ lệ số hộ gia đình dùng điện năm 2013 đạt 99,37%, trong đó: hộ nông thôn đạt 99,23%.

Hệ thống lưới điện tỉnh Tây Ninh ngày càng đáp ứng tốt hơn theo mục tiêu điện khí hóa, phục vụ cho việc sản xuất tại các khu - cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, vận hành các trạm bơm điện góp phần xây dựng nông thôn mới, . . .

## **V. Hệ thống cấp và thoát nước**

### **1. Hệ thống cấp nước**

Hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, chủ yếu tập trung ở TP. Tây Ninh, thị trấn Hòa Thành, thị trấn Gò Dầu, thị trấn Trảng Bàng và thị trấn Bến Cầu. Tổng công suất thiết kế của hệ thống cấp nước này vào khoảng 14.200 m<sup>3</sup>/ ngày đêm; công suất thực tế khai thác khoảng 12.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm, đạt 84,5 % công suất thiết kế.

### **2. Hệ thống thoát nước**

Hệ thống thoát nước ở Tây Ninh chủ yếu tập trung ở TP. Tây Ninh và một số thị trấn với hình thức nước mưa và nước thải cùng thoát chung mà có thể gây ra hiện tượng ngập úng cục bộ.

Hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt đô thị chưa được đầu tư xây dựng, nước thải sinh hoạt và nước mưa vẫn thải ra các sông rạch gây ô nhiễm.

Ở các vùng nông thôn việc thoát nước thải sinh hoạt của nhân dân được thải trực tiếp ra sông, hồ, kênh rạch và thoát do tự thấm mà cũng có nguy cơ gia tăng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân [21].

## **VI. Khu công nghiệp – Cụm công nghiệp**

### **1. Phát triển Khu công nghiệp**

Theo quy hoạch, tỉnh Tây Ninh có 9 Khu công nghiệp nằm trong quy hoạch KCN Việt Nam với tổng diện tích đất tự nhiên 4.492 ha. Trong quá trình triển khai thực hiện do gặp khó khăn trong công tác đền bù giải tỏa, kêu gọi thu hút đầu tư, năng lực tài chính, sử dụng đất lúa, trong 6 tháng đầu năm 2013 tỉnh đã rà soát điều chỉnh giảm quy mô diện tích 01 KCN, xóa 02 KCN, như vậy từ nay đến năm 2015 quy hoạch KCN trên địa bàn tỉnh gồm 07 KCN với tổng diện tích đất tự nhiên là 3.958 ha (giảm 534 ha so với quy hoạch ban đầu là 4.492 ha).

Về phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ngày càng góp phần đáng kể vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, giải quyết việc làm, đảm bảo điều kiện bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững. Quy hoạch, đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế được quan tâm,

tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đến Tây Ninh dễ dàng tiếp cận được với với quỹ đất; hạn chế thu hút các dự án sản xuất ngoài khu công nghiệp.

## 2. Phát triển Cụm công nghiệp

Theo quy hoạch, trên địa bàn tỉnh có 23 cụm công nghiệp (CCN) với quy mô diện tích 2.402,4ha; năm 2012, tỉnh đã rà soát, quyết định xoá quy hoạch 10 CCN, giảm quy mô 01 CCN; 6 tháng đầu năm 2013 tỉnh tiếp tục rà soát: xoá quy hoạch 2 CCN, giảm quy mô diện tích 2 CCN, kết quả sau rà soát, trên địa bàn tỉnh còn 11 CCN với tổng diện tích 902,48 ha.

Thực hiện quy định tại Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg, ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp, tỉnh đã sắp xếp 05 CCN, có diện tích mỗi cụm lớn hơn 50 ha, thành 14 CCN, đến nay trên địa bàn tỉnh có 20 CCN với diện tích không đổi 902,48 ha. [49].

**Bảng 2.4. Quy hoạch các CCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh định hướng đến năm 2020**

Cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Quy mô (theo quy định Quy chế quản lý CCN) (ha)	Hiện trạng
1. CCN Tân Bình	Xã Tân Bình, TP. Tây Ninh	50	- Vị trí địa lý: Giáp ĐT785 - Đất trồng mía, mì, cao su - Đất của dân
2. CCN Bến Kéo	Xã Long Thành Nam, Huyện Hòa Thành	35,78	- Vị trí địa lý: Giáp QL22B - Đất của dân, Nhà nước - Có 03 dự án may mặc đang hoạt động
3. CCN Trường Hòa 1 4. CCN Trường Hòa 2	Xã Trường Hòa, Huyện Hòa Thành	47,12 ha 46,58 ha	- Hiện trạng: Đất trồng cây lâu năm (tràm, cao su, mì, nhãn); - Đất công
5. CCN Tân Hội 1 6. CCN Tân Hội 2 7. CCN Tân Hội 3	Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu	49,2 ha 50,0 50,8	- vị trí, giao thông thuận lợi; gần ĐT 785 - Đã lập quy hoạch xây dựng chi tiết - Đất trồng mía, mì - Đất công - Đã thành lập CCN Tân Hội 1
8. CCN Tân Phú 1 9. CCN Tân Phú 2 10. CCN Tân Phú 3 11. CCN Tân Phú 4	Xã Tân Phú, Huyện Tân Châu	50,0 50,0 50,0 50,0	- Vị trí, giao thông thuận lợi; gần ĐT 785 - Đất trồng mía, mì - Đất công

12. CCN Bến Củi 1	Xã Bến Củi, Huyện Dương Minh Châu	50,0	- Đất trồng cây cao su - Đất công
13. CCN Bến Củi 2		50,0	
14. CCN Thanh Xuân 1	Xã Mỏ công, Huyện Tân Biên	50,0	- Đã lập quy hoạch xây dựng chi tiết - Đất trồng mía, mì của dân - Đã thành lập CCN Thanh Xuân 1
15. CCN Thanh Xuân 2		50,0	
16. CCN Thanh Xuân 3		26,0	
17. CCN Ninh Điền	Xã Ninh Điền, Huyện Châu Thành	50	- Lập QH chi tiết tỷ lệ 1/500 năm 2010 - Đất công.
18. CCN Hòa Hội	Xã Hòa Hội, Huyện Châu Thành	30	- Đã lập quy hoạch xây dựng chi tiết - Đất công. - Có 03 dự án đăng ký, hoạt động
19. CCN Thành Long	Xã Thành Long, Huyện Châu Thành	37	- Đã lập quy hoạch xây dựng chi tiết - Đất dân đã đền bù xong; - Đang xây dựng hạ tầng CCN
20. CCN Phước Vinh	Xã Phước Vinh, Huyện Châu Thành	30	- Tiếp giáp với ĐT 788 đi đến QL 22B. - Hiện trạng: Đất rừng sản xuất - Đất công
<b>Tổng số: 20 cụm</b>		<b>902.48 ha</b>	

### Phần 3

## Thực trạng phát triển và ứng dụng KH&CN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

### A. Công tác quản lý và thực hiện nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2011-2013

Trong các năm vừa qua, trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về KH&CN, đặc biệt là khi Luật KH&CN năm 2013 được ban hành ngày 18/06/2013 và Nghị định 08/2014/NĐ-CP, ngày 27/01/2014 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KH&CN, đã tạo sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức và hành động của các ngành, các cấp về vai trò của KH&CN. Công tác quản lý hoạt động khoa học được cải tiến theo hướng nâng cao trách nhiệm và quyền chủ động trong đề xuất, thực hiện nhiệm vụ KH&CN cho các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án KH&CN; nâng cao hiệu quả ứng dụng của các đề tài, dự án KH&CN phục vụ mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh [1], [41].

Đồng thời, quán triệt Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII) về phát triển KH&CN trong thời kỳ CNH, HĐH; Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (Khóa IX), Nghị quyết Trung ương 9 (khóa IX) và Nghị quyết Đại hội IX tỉnh Đảng bộ Tây Ninh; Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành "Kế hoạch thực hiện Kết luận số 234-TB/TW của Bộ Chính trị (khóa X) và Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 17/8/2009 của Tỉnh ủy Tây Ninh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về KH&CN và nhiệm vụ, giải pháp phát triển KH&CN từ nay đến năm 2020"; Quyết định số 1284/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 27-CT/TU ngày 30/01/2013 của TU về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của BCH TW Đảng (khóa XI) về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế [3].

#### I. Công tác tham mưu

- Chủ trương thực hiện “Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; Chủ trương đầu tư “Trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học” cho Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN.

- Chương trình phối hợp hoạt động giai đoạn 2011-2015 giữa Sở KH&CN với Tỉnh đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân.

- Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý (CDDL) Bà Đen dùng cho sản phẩm quả măng cầu.

- Quyết định công bố Bộ TTHC lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2012 – 2015; Chương trình hành động thực hiện Đề án thực thi Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2012 – 2015 của tỉnh Tây Ninh.

- Quy định hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012 – 2015.

- Dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013 – 2015.

- Phê duyệt danh mục các ĐT, DA KH&CN cấp tỉnh;

- Kế hoạch triển khai thực hiện: Chương trình hành động Triển khai thực hiện Đề án thực thi Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2012 – 2015 của tỉnh Tây Ninh; quy định “Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012-2013”; Kế hoạch kiểm tra tình hình triển khai HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2008 theo Quyết định số 1100/QĐ-UBND của các đơn vị trong tỉnh năm 2013.

## **II. Công tác quản lý các hoạt động nghiên cứu - triển khai**

Công tác quản lý hoạt động KH&CN của tỉnh được thúc đẩy. Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN ở tỉnh cũng tiếp tục được củng cố và phát triển; công tác quản lý nhà nước về KH&CN từ cấp tỉnh đến cấp huyện được tăng cường, hiệu lực quản lý được cải thiện ngày một tốt hơn; các hoạt động nghiên cứu và phát triển đã bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH của tỉnh, gắn bó thiết thực hơn với thực tiễn sản xuất và đời sống ở từng vùng. Các dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi đã thực sự mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực trên địa bàn, tạo nhiều sản phẩm mới, việc làm mới, góp phần giải quyết lao động nông thôn, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân; từng bước hình thành thị trường công nghệ ở nông thôn; tạo đà cho việc ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

Trong thời gian 2011 - 2013, Sở KH&CN đã tổ chức nghiệm thu: 33 đề tài và 01 đề án nghiên cứu khoa học và công nghệ với tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách sự nghiệp khoa học là 12.157.848.400 đồng. Trong đó: lĩnh vực KH XHNV chiếm 23,3%; lĩnh vực KHKT chiếm 25%; lĩnh vực khoa học y, dược chiếm 21,5%; lĩnh vực khoa học nông nghiệp chiếm 27,7% và lĩnh vực khoa học tự nhiên chiếm 2,4% trên tổng kinh phí. Cụ thể: năm 2010 là 3 đề tài, năm 2011 là 6 đề tài, năm 2012 là 12 đề tài và năm 2013 là 13 đề tài. Trong đó, một số đề tài, dự án được triển khai, ứng dụng có hiệu quả trong công tác quản lý của ngành, trong thực tiễn sản xuất và đời sống (*Phụ lục 5*).

## **III. Ứng dụng tiến bộ KH&CN**

Sở KH&CN đã thực hiện các hoạt động hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao KH&CN với các kết quả như sau:

Thực hiện ứng dụng công nghệ nghiên cứu chế phẩm cây cao su, cây mì làm cơ chất trồng nấm bào ngư tại Tây Ninh; nghiên cứu xây dựng mô hình cơ giới hoá canh tác mía ở Tây Ninh; ứng dụng chế phẩm EM vào xử lý rác thải sinh hoạt, nước thải từ các cơ sở chế biến bột mì, cao su trên địa bàn Tây Ninh; ứng dụng công nghệ, chế tạo máy bút quả lạc tươi công suất 0,5 tấn/giờ; ứng dụng công nghệ Biogas trong xử lý lục bình; triển khai thử nghiệm và nhân rộng mô hình trồng rau thủy canh hồi lưu sử dụng phân tan chậm thông qua việc chuyển giao cho các hội viên của Tỉnh đoàn, Hội Nông dân, Hội phụ nữ tỉnh; . . .

Vận động các doanh nghiệp thực hiện kiểm toán năng lượng, đăng ký thực hiện tiết kiệm năng lượng trong hệ thống dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

#### **IV. Quản lý Thông tin - Sở hữu trí tuệ**

Hoạt động thông tin KH&CN tiếp tục được triển khai mạnh mẽ. Công tác xử lý thông tin và phục vụ thông tin luôn được chú trọng, đảm bảo tính chính xác, trung thực, khách quan, đầy đủ và kịp thời của các thông tin theo yêu cầu của lãnh đạo, các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà khoa học. Nhiều ấn phẩm mang tính thực tiễn khoa học cao, làm căn cứ tham khảo quan trọng để định hướng cho hoạt động KH&CN. Biên tập và phát hành 10 tập san Thông tin KH&CN và 21 Bản tin chọn lọc phục vụ nông nghiệp nông thôn; thực hiện 10 chuyên mục KH&CN và cuộc sống phát trên sóng truyền hình tỉnh và phim phóng sự về Chỉ dẫn địa lý Bà Đen cho măng cầu (trên Đài truyền hình TP. HCM).

Công tác thống kê KH&CN tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu thống kê về KH&CN phục vụ hiệu quả hơn công tác đánh giá, hoạch định cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển KH&CN của đất nước.

Công tác sở hữu trí tuệ tập trung vào việc tăng cường hệ thống bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ; tích cực tham gia quảng bá 02 sản phẩm măng cầu Bà Đen và bánh tráng phơi sương Trảng Bàng trong Hội chợ Du lịch quốc tế IFE-HCMC 2012; triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2012 -2015 cho 16 cơ sở, doanh nghiệp đăng ký tham gia; hỗ trợ đăng ký bảo hộ địa danh dùng cho đặc sản tại nước ngoài cho 02 sản phẩm “Măng cầu Bà đen” và “Bánh tráng phơi sương Trảng Bàng”; hướng dẫn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cho 33 nhãn hiệu, 04 giải pháp hữu ích.

Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách, pháp luật về KH&CN, SHTT, ATBX đặc biệt là Luật Sở hữu trí tuệ và các Điều ước quốc tế quan trọng về SHTT; tuyên truyền kiến thức cơ bản và kỹ năng về SHTT trên các phương tiện thông tin đại chúng như tập san thông tin, báo chí, đài phát thanh truyền hình.



Phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tây Ninh: đề cử 26 doanh nghiệp của tỉnh tham gia giải thưởng TopTen “Thương hiệu Việt ứng dụng KH&CN” năm 2011 và tổ chức hội thi sáng tạo lần 7 (2010 - 2011) và lần 8 (2012 - 2013)....

## **V. Thanh tra KH&CN**

Công tác thanh tra KH&CN được tiến hành thường xuyên, đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về KH&CN, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Xử lý dứt điểm những tổ chức, cá nhân vi phạm, nhất là trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường, chất lượng; đặc biệt là trong lĩnh vực xăng dầu, hàng hóa vi phạm kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, hàng đóng gói sẵn, các loại hàng hóa liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm. Cụ thể:

Thanh tra theo kế hoạch, thanh tra đột xuất, thanh tra chuyên đề, thanh tra phản ánh qua đường dây nóng đối với **366** đơn vị (trong đó: thanh tra chuyên đề 118 đơn vị; thanh tra theo kế hoạch 211 đơn vị và thanh tra đột xuất 35 đơn vị) về các lĩnh vực xăng dầu, sử dụng phương tiện đo (cân các loại), khí dầu mỏ hóa lỏng (Gas), trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) với tổng số tiền là 613.115.267 đồng, tịch thu 01 cột đo xăng dầu không đạt yêu cầu đo lường, tước giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu đối với 03 đơn vị với thời gian 01 tháng, buộc tái xuất 1.239 lít xăng RON 95 không đạt chất lượng.

## **VI. Quản lý Công nghệ và An toàn bức xạ**

Công tác quản lý an toàn và kiểm soát bức xạ trên địa bàn tỉnh đã từng bước đi vào hoạt động có nề nếp; thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực an toàn bức xạ đến các tổ chức, cá nhân có liên quan; công tác cấp mới, gia hạn Giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ cho các tổ chức, cá nhân được thực hiện đúng quy định; hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với việc quản lý và sử dụng thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ tại các cơ sở sử dụng thiết bị X-quang trong y tế, các cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ công nghiệp luôn được quan tâm.

Công tác quản lý công nghệ được triển khai thường xuyên; tổ chức và tham gia thẩm định công nghệ các dự án đầu tư, thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ, góp ý và tư vấn về công nghệ, kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ ngày càng được quan tâm, góp phần ngăn chặn công nghệ lạc hậu, công nghệ gây ô nhiễm môi trường nhập vào địa phương".

## **VII. Quản lý Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng**

Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng được duy trì tốt, giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, đáp ứng tốt nhu cầu đòi hỏi của nền kinh tế nhằm đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng; hỗ trợ doanh nghiệp trong việc áp dụng các phương thức quản lý, hệ thống quản lý chất

lượng tiên tiến nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

Trong thời gian quan, công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, phối kết hợp thanh kiểm tra về đo lường được thực hiện tại 130 cơ sở (đồ chơi trẻ em, mũ Bảo hiểm, đồ điện, điện tử...); 120 cơ sở xăng dầu. Kiểm định 15.032 phương tiện đo các lĩnh vực; trang bị 180 bộ ca đong, bình đong cho 180 doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu. Triển khai Giải thưởng chất lượng Quốc gia; phối hợp giám sát chữ đường 03 Nhà máy (Công ty cổ phần Đường Nước Trong, Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh, Nhà máy đường Biên Hòa Tây Ninh).

Hỗ trợ cho 11 đơn vị chuyển đổi quy trình hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008.

## **B. Thực trạng phát triển và ứng dụng KH&CN**

### **I. Hệ thống các tổ chức KH&CN trên địa bàn (phụ lục 6)**

Hệ thống tổ chức, đơn vị tham gia hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh quyết định đến quá trình phát triển KH&CN của Tỉnh nói riêng và của Việt Nam nói chung. Theo Luật KH&CN (năm 2013), *Tổ chức khoa học và công nghệ* là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Theo tiêu chí này thì trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chủ yếu là các đơn vị thực hiện các hoạt động dịch vụ KH&CN, 01 Trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN (thuộc Sở KH&CN) có 01 trường cao đẳng và 02 trường trung cấp (Trường trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh và Trường trung cấp Y tế Tây Ninh). Ngoài ra, tham gia hoạt động KH&CN trên địa bàn Tỉnh còn có các đơn vị hành chính, tổ chức chính trị, xã hội có hoạt động KH&CN bán chuyên nghiệp, một số các đơn vị hoạt động KH&CN của các DN, cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn Tỉnh. Đội ngũ cán bộ KH&CN thuộc các đơn vị nói trên có đủ năng lực để đảm bảo cho dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp hoạt động bình thường. Họ cũng có thể tiếp cận các công nghệ mới khi doanh nghiệp nhập mới công nghệ. Khi ấy, vào giai đoạn đầu, họ cần đến sự hỗ trợ của các tổ chức tư vấn KH&CN chuyên nghiệp.

### **II. Nhân lực KH&CN trên địa bàn**

Trong những năm gần đây, đội ngũ cán bộ KH&CN của Tỉnh đã được tăng cường về số lượng và chất lượng. Việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ cho tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá được chú trọng đúng mức, bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực cho sự phát triển của tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 1196/QĐ-UBND, về phê duyệt chỉ

tiêu thu hút người có trình độ chuyên môn Thạc sĩ, Tiến sĩ theo nhu cầu của tỉnh [20].

Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của BCH TW đảng (Khóa X) về "Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước". UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 13/8/2012, chính sách thu hút nhân tài đào tạo trong và ngoài nước nhằm phát triển nguồn nhân lực. Đây là một trong ba khâu đột phá của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh [13]. Từ khi ban hành đến nay, số lượng công chức, viên chức là nhân lực KH&CN ở các lĩnh vực được bổ sung, thay thế và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ kịp thời. Qua quá trình thực hiện, nhân lực hệ thống chính trị của tỉnh nói chung và nhân lực KH&CN nói riêng, đã được đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh góp phần vào phát triển kinh tế xã hội và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh.

Là một trong những tỉnh có tiềm năng phát triển nông nghiệp, công tác đầu tư đào tạo nguồn nhân lực KH&CN trong nông nghiệp cũng được UBND tỉnh đặc biệt quan tâm, đặc biệt là trí thức trẻ với các chính sách thu hút nhân tài. Mặt khác, công tác đào tạo nghề cho nông dân, tập huấn kỹ năng sản xuất, phổ biến và áp dụng tiến bộ KH&CN cho nông dân cũng được đầu tư. Tuy nhiên, số lượng chưa đáp ứng được nhu cầu, còn ít nhân lực KH&CN có trình độ cao về lĩnh vực nông nghiệp.

Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 – 2020, số nhân lực lao động đang làm việc trong tất cả các ngành, nghề của tỉnh trên 610.000 người, chiếm hơn 50% tổng dân số, số lượng lao động có trình độ cao đẳng trở lên gần 40.000 người chiếm 6,55% trên tổng số lao động của tỉnh.

Theo số liệu thống kê của Sở Nội vụ, số lượng nguồn nhân lực trong cơ quan hệ thống chính quyền (không kể hệ thống đảng, đoàn thể) của tỉnh là 19.648 công chức, viên chức. Trong đó công chức là 1.891 người chiếm tỷ lệ 92,5%, viên chức 17.790 người chiếm tỷ lệ 92,8%. Số nhân lực có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên là 14.726 (chiếm tỷ lệ 74,8% tổng số công chức, viên chức), trong đó, trình độ thạc sĩ trở lên là 3.92 người (chiếm tỷ lệ 1,99%), đại học là 10.225 (chiếm tỷ lệ 51,9%), cao đẳng 4109 (chiếm tỷ lệ 20,8%). (tính đến ngày 31/12/2013).

Theo số liệu thống kê của Sở KH&CN, số công chức, viên chức (trình độ từ cao đẳng trở lên) hoạt động về KH&CN là 11.750 người (chiếm tỷ lệ 62,57%), trong đó lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn là 10.216 (chiếm tỷ lệ 54,4%), khoa học tự nhiên là 156 (chiếm tỷ lệ 0,83%), khoa học kỹ thuật và công nghệ là 356 (chiếm tỷ lệ 1,9%), khoa học nông nghiệp là 359 (chiếm tỷ lệ 1,91%), khoa học y, dược là 663 (chiếm tỷ lệ 3,53%). Số lượng nhân lực tham gia làm công tác quản lý

(công chức) trong lĩnh vực KH&CN là 841 (chiếm tỷ lệ 4,48%), sự nghiệp (viên chức) là 10.909 (chiếm tỷ lệ 58,08%)

**Bảng 3.1. Hiện trạng nhân lực KH&CN của địa phương**

(Đơn vị: người)

<b>vực động Lĩnh vực KH&amp;CN</b>	<b>Khu hoạt</b>	<b>Nghiên cứu sáng tạo</b>	<b>Giảng dạy</b>	<b>Quản lý (công chức)</b>	<b>Sự nghiệp (viên chức)</b>	<b>Tổng số nhân lực KH&amp;CN</b>
Khoa học xã hội và nhân văn			9.726	279	211	10.216
Khoa học tự nhiên				120	36	156
Khoa học kỹ thuật và công nghệ				237	119	356
Khoa học nông nghiệp				141	218	359
Khoa học y, dược			21	64	577	663
<b>Tổng số</b>			<b>9.722</b>	<b>841</b>	<b>1.187</b>	<b>11.750</b>

(Số liệu của Sở KH&CN tổng hợp năm 2012)

Việc sử dụng nhân lực KH&CN ở các lĩnh vực tương đối là phù hợp, đa số nhân lực phát huy được năng lực, đáp ứng được nhiệm vụ chuyên môn và đã góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong những năm qua. Số lượng nhân lực KH&CN tập trung phần lớn ở lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn (chủ yếu ngành giáo dục 9.858 người chiếm 52,5% tổng số công chức, viên chức) đã góp phần đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo của tỉnh nhà, các lĩnh vực khác chiếm tỷ lệ không cao nên chưa khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng của tỉnh nhà. Nhân lực tham gia vào lĩnh vực nghiên cứu, sáng tạo chưa nhiều, ảnh hưởng đến việc đẩy mạnh ứng dụng thành tựu KH&CN vào đời sống xã hội.

Hiện nay, hệ thống tổ chức nghiên cứu, cơ sở nghiên cứu và nguồn nhân lực cho việc nghiên cứu trực thuộc ngành nông nghiệp bao gồm 03 trung tâm và 209 nhân lực. Do vậy, việc huy động nguồn nhân lực cho NCKH và chuyển giao tiến bộ KH&CN có trình độ cao trong và ngoài tỉnh (các Viện, trường Đại học, Trung tâm, Công ty, . . . ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh trong nước), việc mời các chuyên

gia, nhân lực KH&CN có trình độ cao tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiên bộ KHKT đã góp phần vào việc phát triển ngành nông nghiệp tỉnh.

### III. Tài chính đầu tư cho KH&CN

Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động KH&CN của tỉnh tăng theo từng năm. Cụ thể, tổng kinh phí sự nghiệp KH&CN từ ngân sách nhà nước chi cho giai đoạn 2006-2010 là: **63.667** triệu đồng, thì trong 04 năm 2011-2014 ngân sách chi cho khoa học đạt **76.087** triệu đồng, tăng bình quân 8,9%.

**Bảng 3.2. Tổng hợp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN 2006-2014**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Nguồn kinh phí  Năm	Nguồn kinh phí TW giao	Nguồn kinh phí tỉnh giao (SNKH + TTTT)	Thực hiện
<b>2006</b>	9.790	9.790	9.790
<b>2007</b>	11.610	11.610	11.610
<b>2008</b>	12.317	12.317	12.317
<b>2009</b>	13.200	14.300	14.300
<b>2010</b>	14.549	15.650	15.650
<b>2011</b>	16.050	16.050	16.050
<b>2012</b>	18.037	18.037	18.037
<b>2013</b>	20.797	21.000	21.000
<b>2014</b>	20.800	21.000	21.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>137.150</b>	<b>139.754</b>	<b>139.754</b>

Theo báo cáo số 221/BC-UBND, ngày 30/08/2013 về sơ kết thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo Nghị quyết 26-NQ/TW từ năm 2008 đến nay, tình hình tài chính đầu tư cho KH&CN bao gồm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ khoa học và đầu tư cho NCKH, CGCN.

#### **1. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ khoa học**

Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ khoa học còn khiêm tốn. Hiện tại, các phòng thí nghiệm của tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của việc nghiên cứu phục vụ cho nông nghiệp nông thôn. Việc đầu tư kinh phí cho nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp được quan tâm, trong những năm qua tập trung đầu tư vào các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, thủy lợi, xây dựng hạ tầng KTXH, bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và nông thôn, công nghệ sinh học, chuyển giao ứng dụng tiên bộ KHKT. Đã đầu tư:

+ Dự án "Tăng cường năng lực quản lý và trang thiết bị kiểm định cho Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Tây Ninh", với tổng kinh phí đầu tư là 14,669 tỷ đồng (bắt đầu đưa vào sử dụng từ quý II/2014).

+ Dự án "Xây dựng trại thực nghiệm công nghệ sinh học cho Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN Tây Ninh" với tổng kinh phí đầu tư là 34,665 tỷ đồng, dự án này sẽ triển khai thực hiện trong năm 2014 - 2015.

+ Dự án "Nâng cao năng lực thử nghiệm cho Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN Tây Ninh" với tổng kinh phí đầu tư là 10,307 tỷ đồng (đưa vào sử dụng từ năm 2012).

+ Dự án "Nâng cao năng lực cho Trung tâm Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Tây Ninh giai đoạn 2013-2015" đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương lập dự án, với tổng kinh phí khái toán là 35,155 tỷ đồng.

## **2. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ**

Trong giai đoạn 2011 - 2013 đã tổ chức triển khai thực hiện 79 đề tài và 02 dự án nông thôn miền núi với tổng kinh phí đầu tư hơn 44 tỷ đồng (đã tổ chức nghiệm thu và đưa vào ứng dụng được 33 đề tài với tổng kinh phí đầu tư là 12.157.848.400 đồng).

Như vậy có thể nói rằng trong những năm gần đây, nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động KH&CN đã có sự phát triển nhất định, tỷ lệ đóng góp của vốn ngoài ngân sách ngày càng tăng lên, các tổ chức KH&CN đã từng bước chủ động trong việc huy động tài chính cho hoạt động KH&CN của đơn vị.

Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển KT-XH thì mức đầu tư trên vẫn chưa đủ mạnh để đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế, rút ngắn khoảng cách về sự phát triển KH&CN so với các tỉnh trong khu vực và cả nước. Thị trường công nghệ chưa phát triển, các sản phẩm KH&CN chưa được thương mại hóa, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế khả năng huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư cho hoạt động KH&CN.

## **IV. Liên kết hoạt động KH&CN**

Hoạt động hợp tác về KH&CN của tỉnh Tây Ninh với TP. Hồ Chí Minh và Long An trong những năm qua đã được quan tâm, tổ chức thực hiện và đạt được một số kết quả tốt, đóng góp vào kết quả chung của việc huy động các nguồn lực KH&CN phục vụ ứng dụng kỹ thuật tiến bộ và chuyển giao công nghệ vào sản xuất trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội của tỉnh, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và công nghệ thông tin. Trong đó, tập trung vào việc hợp tác chuyển giao công nghệ và đào tạo cán bộ KH&CN nhằm làm chủ các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến và áp dụng vào sản xuất. Cử nhiều lượt cán bộ, chuyên

gia đi học tập, bồi dưỡng và tập huấn về ứng dụng công nghệ mới trong và ngoài nước.

### **C. Đánh giá về thực trạng KH&CN**

#### **I. Những ưu điểm, thành tích nổi bật**

Hoạt động KH&CN đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của lãnh đạo các cấp; nhận thức của xã hội về vai trò, vị trí của KH&CN có chuyển biến tích cực. Công tác chỉ đạo điều hành đã hướng vào mục tiêu đổi mới, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu phục vụ phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng như: nông nghiệp, công nghiệp, y - dược, môi trường, thông tin,...đồng thời giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh trong xã hội nhằm đảm bảo an sinh xã hội của địa phương.

Hệ thống pháp luật về KH&CN được hoàn thiện cơ bản, tạo môi trường thuận lợi và đồng bộ cho hoạt động đổi mới sáng tạo. Năng lực và tổ chức bộ máy quản lý KH&CN được kiện toàn, đã mạnh dạn đề xuất một số cải cách lớn trong KH&CN, nổi bật là đổi mới cơ chế đầu tư và tài chính trong KH&CN; đề xuất chính sách sử dụng và trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN. Các nội dung cải cách được thực hiện trong thực tiễn sẽ tạo môi trường làm việc thuận lợi cho hoạt động sáng tạo của các nhà khoa học; tạo cơ hội mở cho mọi đối tượng tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ với sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; giải quyết được các vấn đề tồn tại về kế hoạch, quy trình cấp kinh phí, tiến độ thực hiện nhiệm vụ và các thủ tục hành chính trong hoạt động KH&CN. Tiềm lực khoa học và công nghệ từng bước được cải thiện; đã kiện toàn tổ chức, hình thành các tổ chức nghiên cứu và ứng dụng KH&CN; nhiều tổ chức, doanh nghiệp đi tiên phong trong ứng dụng và đổi mới công nghệ. KH&CN đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tăng kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế.

Tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và bảo hộ sở hữu trí tuệ. Đây là hai mặt trận xung kích, có mối liên hệ trực tiếp và hữu cơ với hoạt động nghiên cứu sáng tạo của cộng đồng KH&CN, hoạt động sản xuất - kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp và hoạt động quản lý nhà nước tại các sở, ngành, huyện, thành phố. Hai lĩnh vực này đã hướng mạnh tới việc thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng KH&CN và hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất – kinh doanh, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ để củng cố năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam được phát triển ngày càng hài hòa hơn với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến (đạt

45%). Công tác quản lý phương tiện đo, kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu và lưu thông trên thị trường được chỉ đạo quyết liệt, đặc biệt đối với các mặt hàng nhạy cảm liên quan tới cuộc sống và sức khỏe của đại bộ phận người tiêu dùng cũng như mũ bảo hiểm, vàng, xăng dầu, sữa, phân bón, đồ chơi trẻ em... Những chuyển biến tích cực trong lĩnh vực này đã có những tác động tích cực đối với nền kinh tế, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, chống gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trật tự trong sản xuất, kinh doanh.

Hệ thống xác lập quyền sở hữu trí tuệ được vận hành tương đối bài bản và chuyên nghiệp. Hoạt động tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức của xã hội về thực tiễn và bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ, hỗ trợ bảo vệ và phát triển các chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm đặc sản của địa phương. Hoạt động sở hữu trí tuệ đã tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu sáng tạo và sản xuất, kinh doanh; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan; khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và tăng cường hiệu quả thực thi quyền, từ đó tác động tích cực tới việc nâng cao năng lực sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hội nhập.

Tăng cường hỗ trợ hoạt động KH&CN ở các sở, ban, ngành tỉnh và các huyện, thành phố. Các sở, ban, ngành tỉnh và các huyện, thành phố trong tỉnh đã đẩy mạnh phát triển và nhân rộng các mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Các chương trình KH&CN đã giúp các địa phương nâng cao năng suất, chất lượng, sản lượng cây trồng, vật nuôi; tạo ngành nghề mới, tạo việc làm; xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ ở nông thôn; xử lý ô nhiễm môi trường, giải quyết nước sạch sinh hoạt và vệ sinh nông thôn; khai thác và sử dụng các dạng năng lượng mặt trời, sinh khối.

## **II. Khó khăn, bất cập:**

Nhận thức của xã hội, đặc biệt là các cơ quan quản lý nhà nước còn chưa tương xứng với vai trò, vị trí của KH&CN. Bản chất, tính chất đặc thù của KH&CN chưa được các sở, ban, ngành nhận thức đúng đắn và thật sự coi trọng. Sự hợp tác, phối hợp giữa các Sở, ban, ngành và cơ quan quản lý còn chưa đồng bộ, hiệu quả. Do vậy, các vấn đề mà Sở Khoa học và Công nghệ cần tham vấn chưa được quan tâm đúng mức và hợp lý.

Việc ban hành thông tư hướng dẫn, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách mới còn chậm và nhiều vướng mắc, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về tài chính. Bên cạnh đó, nhiều văn bản đã được ban hành nhưng việc thực thi trong thực tế rất khó khăn. Các đơn vị trực tiếp thi hành văn bản như cơ quan thuế, hải quan, đăng ký kinh doanh chưa cập nhật hoặc không quan tâm tới các văn bản liên quan đến KH&CN dẫn đến tình trạng thiếu nhất quán trong thực thi pháp luật.



Kinh phí đầu tư cho KH&CN của tỉnh trong thời gian qua vẫn còn hạn chế, chỉ đạt khoảng 0,7% so với tổng chi ngân sách của tỉnh (thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước, đã đạt 1,5 – 2%); hiệu quả sử dụng chưa cao, chưa có cơ chế phù hợp để huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho KH&CN. Còn nhiều cơ sở nghiên cứu, trung tâm ứng dụng chưa được đầu tư, trang bị đầy đủ phục vụ hoạt động chuyên môn. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại tình trạng trang thiết bị được đầu tư nhưng không có cán bộ đủ trình độ để sử dụng hiệu quả.

Tiềm lực KH&CN của tỉnh tuy được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ; điều kiện môi trường nghiên cứu còn thiếu thốn,... Nguồn nhân lực KH&CN chưa được phát huy đúng mức, chính sách đãi ngộ, sử dụng nguồn nhân lực chưa thu hút được nhiều cán bộ có trình độ cao về làm việc tại các cơ sở nghiên cứu và các đơn vị trong tỉnh để góp phần phục vụ phát triển KTXH của tỉnh.

Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập chưa hiệu quả do sự thiếu đồng bộ giữa việc ban hành cơ chế chính sách và việc thực thi. Các văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm ban hành chậm, đặc biệt là văn bản hướng dẫn kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng; giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu; định giá tài sản trí tuệ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; nhiều quy định trong khi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức KH&CN công lập không đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý công chức, viên chức, quản lý và sử dụng đất, ưu đãi về thuế,..

Thiếu các đề tài, dự án KH&CN đột phá, một số đề tài sau khi được nghiệm thu không có tính nhân rộng; hoạt động KH&CN cấp huyện và một số sở, ngành còn hạn chế, thiếu cán bộ chuyên trách KH&CN ở cấp huyện.

Việc đa dạng hoá nguồn đầu tư tài chính cho KH&CN còn hạn chế, chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước.

Công tác tuyên truyền phổ biến và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống còn hạn chế, cả về số lượng lẫn chất lượng.

Thị trường công nghệ chưa phát triển, các sản phẩm KH&CN chưa được thương mại hóa, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế khả năng huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư cho hoạt động KH&CN. Giữa nghiên cứu ứng dụng và triển khai ra diện rộng còn có khoảng cách nhất định. Nhiều đơn vị, doanh nghiệp chưa chú ý đúng mức và chưa sử dụng thành quả KH&CN vào sản xuất, kinh doanh.

## **D. Phân tích và đánh giá những lợi thế và bất lợi thế của tỉnh Tây Ninh đối với phát triển KH&CN**

### **I. Lợi thế của tỉnh Tây Ninh**

#### **1. Xuất phát từ vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên**

- Vị trí nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: thuận lợi về giao thông thủy bộ, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng cường khả năng hợp tác KTXH với các tỉnh trong vùng.

- Cách TP. Hồ Chí Minh 99 km về phía Tây Bắc (Trung tâm khoa học kỹ thuật của cả vùng miền Nam) tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác NCKH và CGCN.

- Nguồn tài nguyên nông ngư nghiệp của Tây Ninh đa dạng và phong phú: có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng và toàn diện với các loại cây ăn quả, cây công nghiệp, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc - gia cầm, tạo nền tảng nguyên liệu phát triển các ngành công nghiệp chế biến, thương mại và dịch vụ.

- Có cảnh quan núi, sông nước, các vườn cây ăn trái đặc sản và các di tích lịch sử, văn hóa nên Tây Ninh có điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình du lịch sinh thái.

#### **2. Xuất phát từ nguồn lực xã hội, đặc biệt là nguồn nhân lực**

- Với tiềm năng lao động và sự đa dạng các ngành nghề truyền thống là lợi thế cho KH&CN để nâng cao chất lượng sản phẩm hoặc mở ra các ngành nghề mới, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của người dân.

- Truyền thống lịch sử và văn hóa của địa phương có nhiều nét đặc sắc luôn là môi trường tốt cho việc thực hiện các công trình nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn.

- Nhân dân tỉnh Tây Ninh cần cù, sáng tạo có điều kiện và khả năng tiếp thu KH&CN vận dụng sáng tạo vào sản xuất và đời sống.

#### **3. Thông qua tình hình phát triển kinh tế thời gian vừa qua**

- Nền kinh tế của tỉnh đi vào ổn định và phát triển, có điều kiện tích lũy và đầu tư cho hoạt động và phát triển KH&CN.

- Tiềm năng về kinh tế nông nghiệp của tỉnh đa dạng và phong phú là môi trường thuận lợi để ứng dụng KH&CN theo hướng CNH, HĐH tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị, đồng thời đây cũng là nguồn nguyên liệu lớn cho chế biến công nghiệp.

#### **4. Phát huy tiềm lực KH&CN tương đối khá**

- Tiềm lực KH&CN tiếp tục được tăng cường cả nhân lực và vật lực, đầu tư ngân sách cho KH&CN được gia tăng hàng năm.

- Hệ thống quản lý KH&CN các cấp đã có nhiều thay đổi tích cực.

### **5. Chủ trương, cơ chế và chính sách**

Các cơ chế chính sách khuyến khích của tỉnh kịp thời cùng với các hoạt động hỗ trợ và các giải pháp khác đã huy động nhiều nguồn lực đầu tư cho KH&CN, nhất là đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ của các doanh nghiệp.

## **II. Yếu thế của tỉnh Tây Ninh**

### **1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên**

Chế độ mưa không đồng đều; chế độ gió và chế độ ẩm biến động và phân hóa rõ rệt giữa mùa mưa và mùa khô là một trở ngại lớn cho phát triển sản xuất và đời sống.

### **2. Nguồn lực xã hội, đặc biệt là nguồn nhân lực**

Tỉ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, đây là một thách thức lớn trong tiến trình CNH, HĐH ở địa phương cũng như hoạt động KH&CN.

### **3. Tình hình phát triển kinh tế chưa xứng tầm thời gian vừa qua**

- Mặc dù, sản xuất có phát triển, nhưng trong lĩnh vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các doanh nghiệp chưa đủ vốn nên việc đầu tư cho đổi mới công nghệ nâng cao chất lượng còn ít.

- Đời sống nhân dân có nâng lên nhưng mức thu nhập vẫn chưa cao làm hạn chế việc huy động các nguồn lực đầu tư cho KH&CN ở địa phương. Trong nông nghiệp, mặc dù sản xuất hàng hóa có phát triển nhưng vẫn ở quy mô nhỏ, các loại hình sản xuất nông nghiệp quy mô vừa và lớn phát triển chưa nhiều như doanh nghiệp, trang trại và hợp tác xã.

### **4. Chưa phát huy đúng mức tiềm lực KH&CN**

- Tiềm lực KH&CN có tăng cường nhưng vẫn còn yếu. Đội ngũ cán bộ KHKT có trình độ và kinh nghiệm còn thiếu, cơ cấu nhân lực KH&CN theo ngành nghề chưa hợp lý. Đầu tư cho KH&CN có cao hơn nhưng vẫn còn thấp so với cả nước, trang thiết bị cơ sở vật chất các trạm, trại nghiên cứu và triển khai thực nghiệm chưa đáp ứng yêu cầu. Mạng lưới quản lý KH&CN cấp cơ sở chưa phát huy tốt. Hệ thống dịch vụ KH&CN, tư vấn CGCN còn thiếu.

- Trên địa bàn tỉnh không có nhiều cơ quan NCTK lớn, đặc biệt là các cơ quan NCTK của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

### **5. Chủ trương, cơ chế và chính sách còn hạn chế**

- Còn thiếu nhiều chính sách khuyến khích toàn xã hội tham gia vào hoạt động KH&CN, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

- Một số thủ tục hành chính trong việc thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu còn nhiều bất cập.

## **Phần 4**

### **Quy hoạch phát triển hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

#### **A. Dự báo nhu cầu phát triển và ứng dụng KH&CN**

Theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND, ngày 10/07/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/TU, ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế với các mục tiêu:

Nâng cao trình độ NCKH, nâng cao năng lực sáng tạo và đổi mới công nghệ, tăng tỷ trọng đóng góp của KH&CN trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong tỉnh góp phần đảm bảo tốc độ tăng trưởng GDP đến năm 2020 đạt bình quân là 16%/năm, nhằm đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực và nền kinh tế đảm bảo cung cấp luận cứ khoa học cho các chủ trương phát triển nhanh và bền vững của tỉnh; tập trung xây dựng KH&CN Tây Ninh đạt trình độ trung bình tiên tiến so với cả nước [3].

#### **B. Phương hướng phát triển các ngành/lĩnh vực và nhu cầu KH&CN**

##### **I. Lĩnh vực công nghiệp**

Theo Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND, ngày 12/01/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy hoạch phát triển Công nghiệp tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND, ngày 02/07/2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, phương hướng phát triển công nghiệp của tỉnh đã được đặt ra. Trên cơ sở đó, các nhu cầu KH&CN của ngành công nghiệp được đề xuất để phát triển theo đúng quy hoạch ngành [4], [25].

##### **1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp**

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nguồn lực cho phát triển công nghiệp theo hướng đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính, thuận tiện và có hiệu quả.

- Đa dạng hóa về qui mô và loại hình sản xuất trên cơ sở phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo đi đôi với phát triển các cơ sở quy mô vừa và nhỏ làm vệ tinh cho công nghiệp chủ đạo.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí chế tạo, khai thác tài nguyên khoáng sản, các ngành công nghiệp trong phân công phát triển công nghiệp toàn vùng, các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- Thực hiện di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào vùng quy hoạch, đồng thời tiến hành đổi mới công nghệ và xử lý chất thải.

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ bao gồm cơ khí chế tạo, điện tử, viễn thông, tin học, công nghiệp hóa chất, dược phẩm, chế biến lương thực, thực phẩm có giá trị cao.

## **2. Nhu cầu KH&CN của ngành công nghiệp**

### *a. Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản*

- Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN trong khai thác hiệu quả đá vôi, đá xây dựng, mở rộng khai thác than bùn phục vụ sản xuất phân vi sinh đảm bảo năng suất cao, chi phí sản xuất thấp và tiết kiệm tài nguyên.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách đa dạng hóa quy mô sản xuất trên cơ sở bảo vệ nguồn tài nguyên và môi trường sinh thái để phát triển bền vững và có hiệu quả cao.

- Nghiên cứu chính sách thu hút vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế vào khai thác, chế biến khoáng sản, đặc biệt là đầu tư FDI.

### *b. Công nghiệp chế biến nông sản, lương thực và thực phẩm*

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN trong lĩnh vực chế biến mía đường, chế biến tinh bột sắn; chế biến dầu thực vật; thức ăn gia súc và chế biến mủ cao su.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến khắc phục toàn diện ô nhiễm gây ra trong quá trình sản xuất chế biến nông sản, lương thực và thực phẩm.

- Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất có nguyên liệu là sản phẩm phụ, phế liệu của các nhà máy chế biến tinh bột sắn.

- Nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm mủ cao su sơ chế phù hợp với thị trường tiêu thụ, gia tăng tỷ lệ mủ RSS, TSR, mủ Latex ...

### *c. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng*

Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ cao trong sản xuất xi măng, gạch không nung và vật liệu lợp có chất lượng cao, giá thành cạnh tranh trên thị trường; kết hợp với hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

### *d. Công nghiệp hóa chất*

Nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong sản xuất cao su kỹ thuật, phân bón và nhựa dân dụng có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

#### *e. Công nghiệp dệt may và da giày*

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất lao động, tăng tính cạnh tranh vào lĩnh vực may mặc, sơ chế da và gia công sản phẩm da.

#### *g. Công nghiệp cơ khí và gia công kim loại*

Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN trong lĩnh vực cơ khí chế tạo nhằm phục vụ chăm sóc, thu hoạch, chế biến nông lâm sản; sửa chữa máy móc thiết bị, lắp ráp. Tham gia phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ.

#### *h. Công nghiệp chế biến khác*

Ứng dụng công nghệ và giải pháp xử lý rác theo quy mô công nghiệp, có tái chế một phần chất dẻo thu được và chế biến phần rác hữu cơ thành phân vi sinh, giải quyết toàn bộ rác thải ô nhiễm bằng nhà máy xử lý theo công nghệ hiện đại, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

#### *i. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, gas, nước*

- Ứng dụng KH&CN trong việc khai thác các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng biomass, biogas, . . .) để đảm bảo đủ khả năng cung cấp nguồn năng lượng điện cho hệ thống phụ tải bao gồm các khu, cụm công nghiệp; khu dân cư sinh hoạt; cụm dân cư vùng sâu . . .

- Ứng dụng KH&CN trong việc khai thác và phân phối nguồn nước sạch cho Thành phố, huyện; các khu, CCN.

#### *k. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề*

- Nghiên cứu khôi phục làng, ngành nghề truyền thống gắn với các cụm TTCN - thương mại - dịch vụ - du lịch ở các thị trấn, thị tứ.

- Nghiên cứu cải tiến công nghệ, ứng dụng công nghệ mới, phù hợp để nâng cao tay nghề và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, tạo ra nhiều mẫu mã, kiểu dáng nhằm tăng sức hấp dẫn đối với khách hàng và tăng sức cạnh tranh và bảo vệ môi trường.

## **II. Lĩnh vực nông nghiệp**

Theo Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND, ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, phương hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh đã được đặt ra. Trên cơ sở đó, các nhu cầu KH&CN của ngành nông nghiệp được đề xuất để phát triển theo đúng quy hoạch ngành [11].

### **1. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp**

- Nông nghiệp phải phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững với nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới để phát triển sản xuất hàng hóa lớn với năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao. Tăng

nhanh kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản, nâng cao thu nhập và đời sống nông dân, xây dựng mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại cây, con.

- Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp phù hợp với quy mô và điều kiện của từng vùng, địa phương.

- Gắn kết chặt chẽ, hài hòa lợi ích giữa người sản xuất - người chế biến - người tiêu thụ, giữa việc áp dụng kỹ thuật và công nghệ với tổ chức sản xuất, giữa việc phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục đổi mới, xây dựng mô hình tổ chức để phát triển kinh tế hợp tác. Đẩy nhanh ứng dụng KH&CN hiện đại vào sản xuất.

- Hỗ trợ phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm chất lượng và an toàn dịch bệnh.

- Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên cơ sở tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn đồng thời với áp dụng kỹ thuật tiên tiến.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững, quy hoạch và có chính sách phát triển phù hợp từng loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với chất lượng được nâng cao, . . . Lấy nguồn thu từ rừng để phát triển rừng và làm giàu từ rừng.

- Khai thác bền vững, có hiệu quả nguồn lợi thủy sản. Phát triển nuôi thủy sản theo quy hoạch, tập trung vào những loại thủy sản nuôi có thể mạnh và giá trị cao, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đảm bảo an toàn thực phẩm. Xây dựng ngành thủy sản Tây Ninh đạt trình độ chung của cả nước.

Các phương hướng phát triển nêu trên được xem là tiền đề cho các nhu cầu KH&CN của ngành nông nghiệp.

## **2. Nhu cầu KH&CN của ngành nông nghiệp**

### *a. Trồng trọt và chăn nuôi*

- Nghiên cứu đưa vào thử nghiệm một số giống cây, giống con mới trên địa bàn, đặc biệt là các loại cây biến đổi gen, các loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

- Nghiên cứu thử nghiệm các mô hình sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, khuyến khích phát triển trang trại chăn nuôi hàng hóa tập trung theo hướng công nghiệp.

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ của KH&CN trong việc bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm.

- Nghiên cứu phương án xây dựng các vùng nông nghiệp CNC để sản xuất rau, hoa, quả, năng suất và chất lượng cao phù hợp với điều kiện tự nhiên.

- Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN trong phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng có tính thân thiện với môi trường.

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN cho việc sử dụng phân bón hữu cơ thay thế hợp lý phân bón hóa học, duy trì dinh dưỡng đất trong sản xuất nông nghiệp.

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ hiện đại trong quản lý và bảo quản chất lượng giống, thức ăn chăn nuôi, các loại phân bón và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho người dân.

- Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp, các trang thiết bị hiện đại trong việc phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm một cách có hiệu quả.

#### *b. Lâm nghiệp*

- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật để phát triển các loại lâm sản ngoài gỗ, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, tăng thu nhập cho người nông dân.

- Nghiên cứu mô hình trồng, quản lý, chăm sóc rừng gắn với du lịch sinh thái và phát triển bền vững.

- Ứng dụng các công nghệ và trang thiết bị tiên tiến phòng chống cháy rừng.

- Nghiên cứu thử nghiệm các loại cây có tác dụng cản lửa khi xảy ra cháy rừng.

#### *c. Thủy lợi*

- Ứng dụng KH&CN hiện đại trong việc khai thác hợp lý, bảo vệ bền vững tài nguyên nước mặt trong các hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng vật liệu mới trong xây dựng, cải tạo hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

### **III. Lĩnh vực xây dựng**

Theo Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND, ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, phương hướng phát triển ngành xây dựng của tỉnh đã được đặt ra. Trên cơ sở đó, các nhu cầu KH&CN của ngành xây dựng được đề xuất để phát triển theo đúng quy hoạch ngành [8].

#### **1. Phương hướng phát triển ngành xây dựng**

- Triển khai các định hướng phát triển không gian vùng phù hợp với các quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch xây dựng vùng TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.



- Phát huy vị trí địa lý chiến lược của tỉnh Tây Ninh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để phát triển KTXH toàn diện, khai thác có hiệu quả mối quan hệ ngoại vùng, các thế mạnh về kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, du lịch, năng lượng, khoáng sản, du lịch, nông lâm nghiệp, văn hóa, sinh thái và cảnh quan.

- Phân đầu trở thành vùng kinh tế tổng hợp, có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển KTXH của cả nước; vùng du lịch văn hóa - sinh thái đặc trưng về sinh thái rừng, núi, sông, hồ của cả nước.

- Phân đầu trở thành vùng giữ vai trò cửa ngõ hướng ra Cam-pu-chia, liên kết các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng của cả nước.

## **2. Nhu cầu KH&CN ngành xây dựng**

- Nghiên cứu ứng dụng các thành tựu KH&CN trong lĩnh vực nền móng các công trình xây dựng tải trọng lớn.

- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực khảo sát; thiết kế; thi công các công trình ngầm, công trình cao tầng.

- Ứng dụng công nghệ cao, vật liệu mới trong xây dựng.

## **IV. Lĩnh vực giao thông**

Theo Quyết định số 64/2013/QĐ-UBND, ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, phương hướng phát triển ngành giao thông của tỉnh đã được đặt ra. Trên cơ sở đó, các nhu cầu KH&CN của ngành giao thông được đề xuất để phát triển theo đúng quy hoạch ngành.

### **1. Phương hướng phát triển ngành giao thông**

#### **a. Về đường bộ:**

- Quy hoạch giao thông vận tải phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam – Campuchia. Gắn liền giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Lấy quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông là khâu cơ bản, có tầm nhìn chiến lược lâu dài, kết nối hệ thống giao thông tỉnh với hệ thống giao thông Quốc gia và các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Chú trọng phát triển giao thông nông thôn.

- Từng bước tạo ra hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn có khả năng phát triển bền vững, đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện và an toàn; đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng gia tăng; đa dạng hóa phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đảm bảo an ninh và quốc phòng.

- Gắn kết mạng lưới giao thông của tỉnh với mạng lưới giao thông quốc gia, đảm bảo tính liên hoàn và chuyển tiếp liên tục giữa hệ thống giao thông đối nội (trong tỉnh) với hệ thống giao thông đối ngoại, tạo điều kiện để tỉnh Tây Ninh tiếp cận nhanh và trực tiếp với thị trường trong Vùng và Quốc tế.

- Xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại bao gồm trục giao thông Quốc tế xuyên Á, đường Hồ Chí Minh kết nối tỉnh Tây Ninh với các tỉnh Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long, Xây dựng tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Xa Mát.

- Xây dựng tuyến vòng tránh các khu đô thị trên địa bàn tỉnh, góp phần chỉnh trang đô thị, đảm bảo an toàn giao thông và môi trường đô thị.

- Cải tạo, nâng cấp các đầu mối giao thông đảm bảo nhu cầu giao lưu thông suốt.

#### **b. Về đường thủy nội địa:**

- Từng bước có kế hoạch phát triển mạng lưới vận tải đường thủy nội địa, đáp ứng nhu cầu phát triển địa phương

- Ổn định và đảm bảo các chuẩn tắc tối đa cho các luồng tuyến vận tải đường sông: độ sâu chạy tàu, bán kính đường cong tối thiểu, tĩnh không và khẩu độ thông thuyền của các cầu (hay các công trình vượt sông) trên các tuyến bằng cách nạo vét cắt cong, kè bờ và chỉnh trị sông, nâng cấp các cầu chưa đạt khoảng thông thuyền.

- Các cảng lớn đã được đầu tư trong giai đoạn 2020 cần được hoàn thiện và nâng cấp mở rộng trong giai đoạn này với tiêu chí hiện đại hóa và tối ưu hóa trong việc sử dụng đất đai bến bãi, như các cụm cảng Bến Kéo, cụm cảng Gò Dầu là các cụm cảng chủ lực của tỉnh.

- Sông Vàm Cỏ Đông: phải đạt các thông số chuẩn tắc để khai thác được tàu, xà lan đến 2.000T, bảo đảm giải quyết lượng hàng của các cảng trên sông.

- Sông Sài Gòn: triển khai thực hiện đầu tư hoàn thiện cụm cảng phục vụ cho khu công nghiệp Phước Đông Bời Lời, bảo đảm phục vụ cho tàu, xà lan đến trên 1.000T khi các cầu trên tuyến được nâng cấp, đồng bộ khả năng thông thuyền.

#### **2. Nhu cầu KH&CN ngành giao thông**

- Nghiên cứu quy hoạch tổng thể hệ thống giao thông đường bộ, đường sông trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu quy hoạch chi tiết hệ thống giao thông các khu tập trung dân cư.

- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong thu gom lục bình giải phóng thông thoáng cho giao thông đường thủy trên đoạn sông Vàm Cỏ Đông.

- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN tự động hóa và thông tin cho việc quản lý, tổ chức, giám sát các phương tiện giao thông vận tải; hiện đại hoá công tác kiểm định các loại phương tiện giao thông.

- Nghiên cứu các giải pháp phát triển giao thông công cộng, hạn chế sử dụng các phương tiện cá nhân.

- Nghiên cứu ứng dụng các vật liệu mới, công nghệ mới trong việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp và tận dụng tốt các nguồn vật liệu sẵn có tại địa phương.

## **V. Lĩnh vực CNTT**

Theo Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND, ngày 26/10/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, phương hướng phát triển ngành công nghệ thông tin của tỉnh đã được đặt ra. Trên cơ sở đó, các nhu cầu KH&CN của ngành CNTT được đề xuất để phát triển theo đúng quy hoạch ngành [10].

### **1. Phương hướng phát triển ngành CNTT**

- Thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin như là một nhiệm vụ ưu tiên trong chiến lược phát triển KTXH, là phương tiện chủ lực để thực hiện CNH, HĐH; cải cách hành chính, đổi mới phương thức, lề lối làm việc, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền và thúc đẩy phát triển KTXH.

- Kết hợp khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng hiện có với việc xây dựng mới phù hợp với nhu cầu và khả năng, đảm bảo công nghệ hiện đại, quản lý hiệu quả nhằm tạo cơ sở cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của tỉnh.

- Xây dựng công nghiệp CNTT trở thành ngành kinh tế góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP của tỉnh.

- Đẩy mạnh đào tạo và thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực CNTT tại các cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Việc phát triển nguồn nhân lực CNTT được xem là một trọng tâm của quy hoạch.

- Ứng dụng CNTT phải đảm bảo an toàn, an ninh và bảo mật thông tin dữ liệu.

- Xã hội hóa việc ứng dụng và phát triển CNTT.

### **2. Nhu cầu KH&CN ngành CNTT**

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ của KH&CN trong cung cấp hiệu quả các dịch vụ ứng dụng CNTT: Công nghệ vô tuyến băng thông rộng, công nghệ truyền dẫn cáp quang, cáp ngầm, . . .

- Nghiên cứu triển khai rộng rãi các hình thức ứng dụng CNTT trong các hoạt động hành chính công, quản lý các doanh nghiệp.

## **VI. Lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu**

Theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND, ngày 25/06/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, các nhu cầu KH&CN trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu bao gồm:

- Nghiên cứu quy hoạch tổng thể phát triển bền vững tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 lồng ghép nhiệm vụ bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu và phát triển KTXH.
- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN vào việc quy hoạch, xây dựng và vận hành các khu xử lý chất thải rắn tập trung quy mô lớn tại các khu công nghiệp, đô thị.
- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ sản xuất sạch, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm năng lượng, nguyên vật liệu.
- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN để triển khai các mô hình thu gom, phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt, nước thải tại vùng nông thôn đáp ứng tiêu chuẩn môi trường nông thôn mới.
- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ tái chế chất thải.
- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ sản xuất và sử dụng các dạng năng lượng tái tạo như biogas, đặc biệt tại các khu chăn nuôi tập trung.
- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực giám sát, đánh giá và cảnh báo ô nhiễm môi trường.
- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ trong xử lý nước thải công nghiệp, bệnh viện, làng nghề và sinh hoạt với chi phí hợp lý [5].

## **VII. Lĩnh vực du lịch**

Theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND, ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phương hướng phát triển du lịch của tỉnh đã được đặt ra. Trên cơ sở đó, các nhu cầu KH&CN của ngành du lịch được đề xuất để phát triển theo đúng quy hoạch ngành.

### **1. Phương hướng phát triển ngành du lịch**

- Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu đảm bảo chất lượng và hiệu quả, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh.
- Chiến lược phát triển thị trường khách du lịch tỉnh Tây Ninh là phát triển đồng thời cả thị trường khách du lịch quốc tế và nội địa; chú trọng khai thác thị trường khách có lưu trú và duy trì thị trường khách tham quan.
- Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch là xây dựng sản phẩm du lịch mới cho các cụm du lịch, tăng số lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch tại

khu, điểm du lịch trọng điểm để làm điểm nhấn thu hút khách du lịch và đồng thời xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch Tây Ninh gắn liền với tài nguyên du lịch sinh thái và di tích lịch sử, tâm linh.

- Phát triển du lịch phải gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, bảo tồn tài nguyên nhân văn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển du lịch.

## **2. Nhu cầu KH&CN của ngành du lịch**

- Nghiên cứu quy hoạch tổng thể mạng lưới các tuyến điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu quy hoạch và phát triển các trung tâm du lịch sinh thái, đầu tư các cơ sở khám chữa bệnh đạt trình độ công nghệ cao gắn với du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao.

- Nghiên cứu khai thác hiệu quả các loại hình dịch vụ khách sạn, nhà hàng và du lịch đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Nghiên cứu các giải pháp đa dạng hóa các loại hình du lịch.

- Nghiên cứu xây dựng và quảng bá thương hiệu du lịch Núi Bà Đen, Hồ Dầu Tiếng, cụm các di tích cơ quan Trung ương cục Miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, Tòa thánh Cao Đài Tây Ninh trên phạm vi toàn quốc và toàn cầu.

- Nghiên cứu mở rộng liên kết du lịch của Tây Ninh với du lịch các tỉnh và các nước trên thế giới.

- Nghiên cứu kết nối giữa du lịch với thương mại, nhất là phát triển những sản phẩm hàng hóa có thương hiệu, là đặc sản của Tây Ninh.

- Nghiên cứu quan tâm đầu tư công nghệ hiện đại gắn liền với thủ công truyền thống.

## **VIII. Y tế, giáo dục, văn hóa và xã hội - nhân văn**

Theo Quyết định số 192/QĐ-UBND, ngày 31/01/2013 của UBND tỉnh về việc tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013 - 2015, nhu cầu KH&CN trong các này bao gồm:

### **1. Nhu cầu KH&CN trong lĩnh vực y tế**

- Nghiên cứu ứng dụng CNTT trong quản lý dịch, bệnh từ Trạm y tế xã, phường, thị trấn, Trung tâm y tế huyện, thành phố, các Bệnh viện tuyến tỉnh.

- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN tiên tiến hỗ trợ trong việc phòng, chống dịch bệnh và truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng.

- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong việc xử lý chất thải bệnh viện một cách có hiệu quả.

### **2. Nhu cầu KH&CN trong lĩnh vực giáo dục**

- Nghiên cứu các giải pháp có hiệu quả nhất ứng dụng CNTT trong công tác quản lý giáo dục, tổ chức giảng dạy và học tập ở các cấp học đặc biệt là cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ giáo dục hiện đại trong công tác dạy và học.

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới, các trang thiết bị hiện đại tại các trường dạy nghề trong việc kết hợp giữa đào tạo lý thuyết và thực hành.

### **3. Nhu cầu KH&CN trong lĩnh vực văn hóa**

- Nghiên cứu các đặc trưng văn hóa và kiến thức bản địa, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa của địa phương.

- Nghiên cứu các tiêu chí phát triển văn hóa nông thôn mới.

- Nghiên cứu phát triển các công trình thể dục - thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao.

### **4. Nhu cầu KH&CN trong lĩnh vực xã hội - nhân văn**

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm phát huy đầy đủ lợi thế, khắc phục tối đa các bất lợi thế của tỉnh trong quá trình CNH theo đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Nghiên cứu vận dụng lý luận về khoa học quản lý, đề xuất giải pháp đổi mới cơ chế, chính sách trong quản lý đất đai, đầu tư, xây dựng, tài chính, các chính sách về đền bù giải phóng mặt bằng, các vấn đề về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, . . . phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH tỉnh.

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách phục vụ các nhiệm vụ cải cách hành chính, đổi mới cải cách tư pháp; phục vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Nghiên cứu các vấn đề về nhận thức của người dân đối với sự nghiệp CNH, HĐH và đô thị hoá của tỉnh, các vấn đề nảy sinh trong quá trình CNH, đô thị hóa, . . . làm cơ sở để Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đề ra các giải pháp đồng bộ góp phần phát triển KTXH.

## **C. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển KH&CN**

### **I. Quan điểm phát triển KH&CN**

Theo Quyết định số 418/QĐ-TTg, ngày 11/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020, Luật tổ chức Chính phủ, ngày 25 tháng 12 năm 2001, Luật Khoa học và Công nghệ, ngày 18 tháng 06 năm 2013 và Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, ngày 27/01/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ quan điểm phát triển KH&CN bao gồm 05 quan điểm như sau [15]:

1. Phát triển KH&CN cùng với giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước nhanh và bền vững. KH&CN phải tạo được bước phát triển đột phá về lực lượng sản xuất, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước.

Tập trung thực hiện đồng bộ 3 nhiệm vụ chủ yếu:

- Tiếp tục đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN của tỉnh

- Tăng cường tiềm lực KH&CN của tỉnh;

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, gắn nhiệm vụ phát triển KH&CN với nhiệm vụ phát triển KTXH, bảo vệ môi trường sinh thái và giữ vững an ninh, quốc phòng của tỉnh.

2. Tăng mức đầu tư và ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ KH&CN của tỉnh, các sản phẩm của tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là của các doanh nghiệp cho đầu tư phát triển KH&CN.

3. Phát triển thị trường KH&CN của tỉnh gắn với thực thi pháp luật về SHTT nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghiệp, khuyến khích sáng tạo KH&CN.

4. Hội nhập về KH&CN là mục tiêu, đồng thời là giải pháp quan trọng để góp phần đưa KH&CN tỉnh sớm đạt trình độ quốc gia và quốc tế. Khai thác triệt để những thành tựu KH&CN đã có. Điều này đặc biệt quan trọng và đúng đắn trong phát triển công nghiệp - có thể đi thẳng vào bất kỳ giai đoạn nào, không phải đi qua tất cả những giai đoạn trong vòng đời phát triển công nghệ và nhanh chóng chuyển dần từ "bắt chước" sang "đổi mới" và "cải tiến".

5. Phát triển KH&CN phải dựa trên cơ sở khai thác có hiệu quả lợi thế của tỉnh như:

- Tây Ninh là cửa ngõ quan trọng trong giao thương quốc tế của các tỉnh trong vùng.

- Vị trí địa lý và khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và cơ sở hạ tầng, nhất là các loại cây công nghiệp, ăn quả, dược liệu và chăn nuôi gia súc, gia cầm trên quy mô lớn.

- Đã hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp, có quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp được điều chỉnh và phát triển ổn định từng bước.

- Khai thác tiềm năng lớn về một số loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

## **II. Mục tiêu phát triển KH&CN**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển KH&CN phải góp phần đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH của tỉnh theo hướng phát triển bền vững, nhằm đạt được các mục tiêu phát triển KT-XH đến năm 2020;

Nâng cao trình độ phát triển KH&CN của tỉnh đạt mức trung bình tiên tiến so với cả nước với các chỉ tiêu về nguồn nhân lực KH&CN, mức đầu tư cho NCKT và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, để hoạt động KH&CN đủ khả năng đáp ứng các nhu cầu phát triển KTXH và trở thành động lực cho sự nghiệp CNH, HĐH của tỉnh [21].

### **2. Mục tiêu cụ thể**

Trong giai đoạn 2015 - 2020, KH&CN tỉnh Tây Ninh phấn đấu đạt các nhóm mục tiêu, chỉ tiêu sau đây:

#### **a. Nhóm mục tiêu cụ thể phát triển KH&CN gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội**

- Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) từ hoạt động KH&CN đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh đến năm 2015 đạt 35%, năm 2020 đạt 40%.

- Phấn đấu đổi mới công nghệ tăng bình quân từ 15%/năm, tỷ lệ sử dụng công nghệ cao khoảng 20%.

#### **b. Nhóm mục tiêu cụ thể về tăng cường tiềm lực KH&CN của tỉnh; tăng cường mối liên kết KH&CN giữa Tây Ninh và các tỉnh khác trong khu vực.**

- Phát triển hệ thống tổ chức KH&CN:

+ Hình thành từ 2-3 doanh nghiệp KH&CN và 01 khu nông nghiệp CNC với các cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC, tạo ra ngành nghề mới, sản phẩm mới, hàng hóa có chất lượng mới.

+ Đưa từ 2-3 tổ chức hoạt động KH&CN công lập của tỉnh trở thành những đơn vị nòng cốt trong NCKH, ứng dụng và CGCN đạt trình độ Quốc gia. Tập trung các đề tài, dự án KH&CN phục vụ thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh và hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh.

- Phát triển nguồn nhân lực KH&CN:

+ Phát triển mạnh nguồn nhân lực KH&CN, xây dựng đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ cao, chuyên gia công nghệ giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao đủ về số lượng và có chất lượng tốt, đủ sức tiếp thu, thích ứng, cải tiến và đưa vào ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ KH&CN mới vào sản xuất và đời sống. Thực hiện Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND, ngày 20/09/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Nhân lực tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2011 – 2020, phấn đấu đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh



có tỷ lệ nhân lực KH&CN so với tổng nhân lực làm việc trong các ngành kinh tế là 1:19, tương ứng là 38.000 người và năm 2020 là 1:13, tương ứng là 60.600 người.

+ Kết hợp giữa phát triển nguồn nhân lực với việc bố trí lại lực lượng KH&CN của tỉnh theo hướng tập trung cao vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên và các đối tượng ưu tiên trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020.

+ Phân đấu đến năm 2015 có một cán bộ chuyên trách về KH&CN cấp huyện.

- Đầu tư tài chính cho KH&CN:

Ưu tiên hàng đầu trong việc bố trí ngân sách cho KH&CN. Phân đấu tăng nhanh tỷ lệ đầu tư cho KH&CN, tăng cường huy động các nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh cho hoạt động KH&CN.

- Tăng cường môi liên kết:

+ Phát triển thị trường công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động CGCN diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh. Kết nối với thị trường KH&CN trong vùng, quốc gia và quốc tế.

**c. Nhóm mục tiêu cụ thể về đổi mới cơ chế quản lý KH&CN (quản lý nhà nước về KH&CN, tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, quản lý các tổ chức KH&CN, cơ chế tài chính).**

- Tạo bước chuyển biến cơ bản trong đổi mới cơ chế quản lý KH&CN. Đổi mới cơ chế xác định nhiệm vụ KH&CN; cơ chế tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN; cơ chế đánh giá, nghiệm thu và sử dụng kết quả các nhiệm vụ KH&CN.

- Nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng và sở hữu trí tuệ nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của DN trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

**d. Nhóm mục tiêu cụ thể về phát triển KH&CN gắn với xây dựng cơ chế, chính sách của tỉnh**

Phát triển KH&CN, nhất là trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cần gắn chặt với quá trình xây dựng các cơ chế, chính sách của tỉnh để KH&CN thực sự là “cơ quan tư vấn/tham mưu” cho các cấp lãnh đạo của tỉnh trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách.

### **III. Định hướng phát triển KH&CN đến năm 2020**

Định hướng phát triển KH&CN tỉnh Tây Ninh được hình thành dựa trên Quyết định số 418/QĐ-TTg, ngày 11/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020 và Quyết định số 1284/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch thực hiện

Chương trình hành động số 27-CTr/TU, ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế gắn liền với các nội dung chính như sau:

- *Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN trong nông nghiệp và phát triển nông thôn*

Nghiên cứu về quy hoạch sử dụng đất đai phù hợp với từng vùng và tiêu vùng sinh thái để hình thành và phát triển những vùng kinh tế nông nghiệp điển hình như: vùng trồng rau, hoa; cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, lâm nghiệp và vùng nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản. Tuyển chọn một số giống cây, giống con, lai tạo và nhập một số giống cây, con có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao vào các vùng quy hoạch cũng như thử nghiệm một số giống cây, con mới vào một số vùng trên địa bàn tỉnh.

Áp dụng các tiến bộ KH&CN vào thâm canh, gia tăng sản lượng, phòng trừ sâu hại, dịch bệnh cho các loài cây trồng, vật nuôi, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp tỉnh Tây Ninh.

Nghiên cứu chọn lựa những loài cây rừng có giá trị kinh tế và sinh thái cao đảm bảo an toàn môi trường sinh thái đồng thời nâng cao đời sống đối với người dân làm nghề rừng của tỉnh; đưa các tiến bộ KH&CN về giống, các mô hình thâm canh, xen canh để tăng năng suất và chất lượng, đặc biệt là vùng trồng rau, hoa, quả, cây công nghiệp thế mạnh của tỉnh; đầu tư để phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo việc tưới tiêu cho cây trồng trên địa bàn tỉnh.

- *Nghiên cứu, lựa chọn, CGCN tiên tiến, phù hợp phục vụ công nghiệp, TTCN:* cho một số ngành công nghiệp khai thác, chế biến (nông, lâm sản; thực phẩm; khoáng sản), nâng cao giá trị gia tăng phục vụ tiêu dùng trong nước, khả năng cạnh tranh hàng hóa của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế. Áp dụng tiến bộ KH&CN trong việc tạo ra ngành nghề mới. Hình thành các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ; áp dụng KH&CN vào các ngành nghề nông thôn.

- *Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN trong bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu:* ứng dụng các công nghệ mới trong điều tra cơ bản, đánh giá hiện trạng làm cơ sở cho việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh; ứng dụng các công nghệ và phương pháp hiện đại trong quan trắc, thu thập, xử lý và quản lý các dữ liệu và tài nguyên và môi trường; ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới nhằm hạn chế, ngăn chặn xử lý suy thoái, ô nhiễm môi trường đặc biệt là trong các cơ sở sản xuất tập trung, các khu công nghiệp và các làng nghề; ứng dụng các tiến bộ KH&CN mới nhất trong việc

phòng, chống những ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu; các giải pháp xã hội hóa quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên và môi trường; các vấn đề môi trường nhân văn.

*- Trong lĩnh vực xã hội và nhân văn*

Nghiên cứu áp dụng các thành tựu mới: về khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn các hoạt động KTXH như xây dựng các mô hình phát triển, các mô hình đổi mới phù hợp với từng thời kỳ phát triển và đặc thù địa phương; về khoa học quản lý vào các hoạt động quản lý nhà nước nhằm cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định các văn kiện, chủ trương, chính sách của tỉnh.

Nghiên cứu áp dụng các chủ trương, chính sách, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước vào tình hình cụ thể của tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KH&CN trong công tác quản lý. Nghiên cứu về nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc và cải cách hành chính địa phương.

*- Trong phát triển vùng, khu, cụm và lĩnh vực ưu tiên đầu tư:* cung cấp các luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc phát triển các vùng kinh tế, khu, cụm kinh tế trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu những tác động về KTXH và môi trường của việc phát triển các vùng kinh tế, khu, cụm kinh tế trên địa bàn tỉnh.

#### **IV. Tầm nhìn đến năm 2030**

Sau năm 2020, Tây Ninh phấn đấu trở thành một tỉnh công nghiệp với hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH đồng bộ, gắn liền với sự phát triển kết cấu hạ tầng của vùng đô thị TP. Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tương ứng với sự phát triển mạnh mẽ và toàn diện này, từ năm 2020 đến năm 2030, Tây Ninh hướng đến mục tiêu KH&CN có khả năng sáng tạo các công nghệ mới, làm chủ nhiều công nghệ cao, góp phần đưa sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh hướng đến một nền kinh tế tri thức, tạo lập cơ sở thực tiễn để quá trình phát triển thực sự bền vững trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; mở rộng giao thương, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các quốc gia láng giềng. Trong đó, đặc biệt chú trọng phát triển KH&CN theo hướng đẩy mạnh ứng dụng CNSH vào các lĩnh vực:

*- Ứng dụng rộng rãi và có hiệu quả CNSH vào sản xuất và đời sống. Phát triển ứng dụng CNSH phục vụ công nghiệp, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phục vụ y tế, bảo vệ sức khỏe cộng đồng; phục vụ bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.*

*- Nâng cao trình độ và phát triển tiềm lực KH&CN cho CNSH; đào tạo nguồn nhân lực CNSH đảm bảo đủ cán bộ cho nhu cầu nghiên cứu, ứng dụng theo định hướng phát triển KTXH của tỉnh; tăng cường đầu tư trang thiết bị cho các đơn*

vị ứng dụng CNSH của tỉnh; liên kết với các cơ quan nghiên cứu trung ương, các địa phương khác và nước ngoài nhằm thu hút, đầu tư phát triển CNSH.

- Xây dựng và tăng cường cơ chế, chính sách ưu đãi của địa phương trên cơ sở các cơ chế chính sách của trung ương nhằm thúc đẩy và phát triển và ứng dụng CNSH phục vụ CNH, HĐH của tỉnh; chú trọng các chính sách thu hút, đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, chính sách khuyến khích hỗ trợ các hoạt động chuyển giao và áp dụng CNSH vào sản xuất kinh doanh; chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư và ứng dụng CNSH vào phát triển sản xuất.

Bên cạnh đó là các định hướng cho chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh với mục tiêu ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; cải thiện chất lượng môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững của tỉnh.

## **Phần 5**

### **Các nhiệm vụ chính của khoa học và công nghệ thực hiện trong giai đoạn quy hoạch**

Với thực trạng KH&CN như đã phân tích và quy hoạch phát triển KH&CN của tỉnh được đề xuất, các nhiệm vụ thực hiện quy hoạch sẽ được phân chia theo các nhóm thuộc các lĩnh vực như sau:

- Kinh tế.
- Công nghệ cao.
- Phục vụ phát triển bền vững.
- Nâng cao tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý KH&CN.
- Phát triển nguồn tiềm lực KH&CN.

#### **A. Nhóm các chương trình áp dụng KH&CN vào các lĩnh vực kinh tế của tỉnh**

Bao gồm:

- Chương trình KH&CN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.
- Chương trình KH&CN phục vụ các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.
- Chương trình KH&CN phục vụ các sản phẩm đặc thù và có lợi thế so sánh của tỉnh.
- Chương trình KH&CN phục vụ du lịch.
- Chương trình NCTK, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### **I. Chương trình KH&CN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn**

##### **1. Mục tiêu chương trình**

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao KH&CN vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhằm đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng mô hình vùng sản xuất chuyên canh tập trung phù hợp với tiềm năng, lợi thế về khí hậu, đất đai, lao động của từng vùng và tiểu vùng gắn với công nghiệp chế biến có trình độ công nghệ tiên tiến để tăng tổng giá trị ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh trên cơ sở tăng giá trị trên một đơn vị diện tích nuôi trồng.

- Đào tạo một lực lượng lao động có chuyên môn để từng bước hình thành nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp và dịch vụ.

##### **2. Nội dung chương trình**

- Nghiên cứu công nghệ sản xuất chế phẩm phòng chống bệnh cây trồng do nấm *Fusarium* sp. và *Rhizoctonia solani* gây bệnh trên một số loại cây trồng ở Tây Ninh.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong phân tích tính đa dạng di truyền và nghiên cứu cải thiện giống cây măng cầu ta tỉnh Tây Ninh.
- Nghiên cứu chọn lọc giống lúa thâm canh và xây dựng quy trình trồng lúa năng suất cao, chất lượng tốt trồng tại Tây Ninh.
- Ứng dụng tiến bộ KH&CN trong chọn tạo, nhân rộng một số giống cây công nghiệp năng suất cao, chất lượng tốt.
- Nghiên cứu chọn lọc các giống vật nuôi có ưu thế, tạo lập tập đoàn gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao để phát triển trên địa bàn tỉnh.
- Ứng dụng các giải pháp phòng chống dịch bệnh có hiệu quả trên cây lương thực, cây công nghiệp, rau màu, cây ăn quả và hoa giúp nông dân hạn chế được dịch bệnh, nâng cao năng suất và thu nhập.
- Ứng dụng mô hình chăn nuôi quy mô công nghiệp, hạn chế tối đa dư lượng kháng sinh trong sản phẩm thịt.
- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ tiên tiến để sản xuất một số loại giống thủy sản có giá trị, phục vụ nhu cầu của tỉnh và các tỉnh lân cận.
- Nghiên cứu ứng dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp.
- Nghiên cứu ứng dụng CNC trong nông nghiệp.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2015 đến năm 2020

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến : 25 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.
- Nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp được hưởng lợi từ chương trình.
- Nguồn ngân sách TW đối với các đề tài, dự án KH&CN thuộc các chương trình quốc gia về KH&CN nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Nguồn hợp tác quốc tế.
- Nguồn do nhân dân đóng góp theo tinh thần hợp tác 4 nhà: nhà nước - nhà khoa học - nhà nông - nhà doanh nghiệp.

## **II. Chương trình KH&CN phục vụ các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

### **1. Mục tiêu chương trình**

- Hỗ trợ đặc lực nhất cho việc đạt được tốc độ tăng trưởng cao, bền vững của lĩnh vực công nghiệp - TTCN trên địa bàn tỉnh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.
- Tập trung vào một số ngành sản xuất công nghiệp trọng điểm của tỉnh.

### **2. Nội dung chương trình**

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới trong bảo quản sau thu hoạch, sơ chế các sản phẩm nông nghiệp phục vụ công nghiệp chế biến có chất lượng cao.
- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản phục vụ nhu cầu của tỉnh.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, hiện đại trong công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong sản xuất một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2021 đến năm 2030

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến : 10 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN.

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.

- Nguồn ngân sách trung ương đối với các đề tài, dự án KH&CN thuộc các chương trình quốc gia về KH&CN công nghiệp.

- Nguồn hợp tác quốc tế.

### **III. Chương trình KH&CN phục vụ các sản phẩm đặc thù và có lợi thế so sánh của tỉnh**

#### **1. Mục tiêu chương trình**

Nghiên cứu ứng dụng KH&CN vào phát triển các sản phẩm đặc thù từ cao su, mía, mì, măng cầu, cây dược liệu, . . . các sản phẩm mới sau đường, sau bột mì và các sản phẩm mới từ cao su có lợi thế cạnh tranh phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

#### **2. Nội dung chương trình**

- Quy hoạch phát triển các sản phẩm đặc thù của tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2015 đến năm 2020

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến : 15 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp đầu tư cho NCTK và đổi mới công nghệ.

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.

- Nguồn từ các viện, trường hợp tác với doanh nghiệp.

- Nguồn hợp tác quốc tế.

### **IV. Chương trình KH&CN phục vụ du lịch**

#### **1. Mục tiêu chương trình**

- Hỗ trợ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Cung cấp luận cứ khoa học cho quá trình phát triển ngành du lịch, loại hình và sản phẩm du lịch trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

#### **2. Nội dung chương trình**

- Nghiên cứu mở rộng thị trường một số sản phẩm mang thương hiệu “Tây Ninh”.

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ phục vụ khách đạt tiêu chuẩn quốc tế; các phương thức quảng bá thương hiệu du lịch.
- Nghiên cứu ứng dụng CNTT trong quản lý, tổ chức, điều hành giao thông vận tải phục vụ du lịch.
- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN phát triển các sản phẩm của các làng nghề truyền thống phục vụ khách du lịch.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2021 đến năm 2030

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến : 6 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn kinh phí từ các ngành thương mại, dịch vụ và du lịch đầu tư cho KH&CN.
- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.
- Nguồn từ các doanh nghiệp hưởng lợi.
- Nguồn ngân sách trung ương đối với các đề tài, dự án KH&CN thuộc các chương trình quốc gia về KH&CN đối với lĩnh vực này.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **V. Chương trình nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh**

### **1. Mục tiêu chương trình**

- NCTK, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh hướng đến thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Từng bước thúc đẩy các doanh nghiệp tiến hành hoạt động NCTK, đổi mới công nghệ, tăng cường xuất khẩu trong quá trình hội nhập quốc tế.

**\* Nội dung chương trình**

- Phổ biến, giới thiệu các công nghệ mới, hiện đại phù hợp với từng đối tượng dưới các hình thức khác nhau.
- Hỗ trợ trong việc lựa chọn chuyên gia, các dịch vụ tư vấn, các kiến thức và kỹ năng trong quá trình CGCN.
- Có chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới thiết bị, công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.
- Nâng cao năng lực quản lý về thị trường công nghệ, hoàn thiện cơ chế quản lý, cơ chế phối hợp trong quản lý thị trường khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng KH&CN tiên tiến trong các hoạt động xử lý môi trường, khắc phục, giảm thiểu các tác động do biến đổi khí hậu gây nên.
- Điều tra, thống kê, đánh giá nhu cầu công nghệ, khả năng cung ứng công nghệ; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về công nghệ, thị trường khoa học và công nghệ



nghệ để xúc tiến hoạt động tìm kiếm đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2015 đến năm 2020

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến : 14 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp đầu tư cho NCTK và đổi mới CN.
- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.
- Nguồn từ các viện, trường hợp tác với doanh nghiệp.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **B. Đề án lĩnh vực công nghệ cao**

**"Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao"**

### **1. Mục tiêu đề án**

Đầu tư, nâng cao tiềm lực KH&CN của tỉnh để gắn nghiên cứu, đào tạo và CGCN về lĩnh vực sinh học và nông nghiệp công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, sản xuất nông sản an toàn phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Đề án này sẽ được xây dựng và phát triển trên nền tảng “Trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học” thuộc Trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN – đơn vị trực thuộc Sở KH&CN tỉnh Tây Ninh.

### **2. Nội dung đề án**

- Phân tích sự cần thiết đối với việc hình thành trung tâm.
- Chức năng, nhiệm vụ và các điều kiện yêu cầu khi xây dựng trung tâm.
- Đề xuất khả năng xây dựng trung tâm về các mặt: Cơ cấu tổ chức và quản lý; Nhân lực; Đầu tư tài chính; Hạ tầng cơ sở, máy móc, thiết bị; Cơ chế hợp tác và liên doanh liên kết; Quy chế tổ chức và hoạt động.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2015 đến năm 2020

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến: 60 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.
- Nguồn ngân sách địa phương chi cho NN&PTNT, công nghiệp.
- Nguồn từ các viện, trường, doanh nghiệp tham gia.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **C. Nhóm các chương trình phục vụ phát triển bền vững**

Bao gồm:

- Chương trình KH XHNV và khoa học quản lý.
- Chương trình KH&CN phục vụ GDĐT.
- Chương trình KH&CN phục vụ y dược.

- Chương trình KH&CN điều tra cơ bản, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

## **I. Chương trình Khoa học xã hội - nhân văn và Khoa học quản lý**

### **1. Mục tiêu chương trình**

- Nghiên cứu các quan điểm lý luận và thực tiễn của Đảng và Nhà nước về định hướng phát triển KTXH ở Việt Nam trong thời kỳ mới, vận dụng một cách đúng đắn và sáng tạo vào thực tiễn của tỉnh.

- Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm phát huy tối đa lợi thế, khắc phục những bất lợi của tỉnh trong quá trình phát triển KTXH của tỉnh phù hợp với định hướng chung của Đảng và Nhà nước.

### **2. Nội dung chương trình**

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn tham mưu cho các cấp ủy Đảng và nhà nước về các chủ trương, chính sách phát triển trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu áp dụng các thành tựu mới về KH XHNV trong thực tiễn các hoạt động KTXH: xây dựng các mô hình phát triển, các mô hình đổi mới phù hợp với từng thời kỳ phát triển phục vụ CNH, HĐH.

- Nghiên cứu về nguồn nhân lực, bản sắc văn hóa dân tộc, tôn giáo và cải cách hành chính địa phương.

- Nghiên cứu áp dụng các thành tựu mới về khoa học quản lý vào các hoạt động QLNN nhằm cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định các văn kiện, chủ trương, chính sách của tỉnh.

- Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình CNH, HĐH, đô thị hóa đến đời sống, văn hóa và sức khỏe của nhân dân.

- Nghiên cứu những tác động tích cực và những bất cập của các chính sách xã hội đối với đồng bào dân tộc và đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện cơ chế.

- Nghiên cứu phong tục tập quán, lễ hội, văn hóa dân gian phục vụ cuộc sống và lao động sản xuất của các dân tộc trên địa bàn, đề xuất giải pháp gìn giữ bản sắc các nền văn hóa dân tộc trong tỉnh.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đổi mới cơ chế quản lý GDĐT, cơ chế quản lý KH&CN, cơ chế quản lý y tế của tỉnh.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2021 đến năm 2030

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến: 10 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương phù hợp với từng nội dung của chương trình.

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho GDĐT, KH&CN và Y tế.

- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **II. Chương trình KH&CN phục vụ giáo dục và đào tạo**

### **1. Mục tiêu chương trình**

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN trong GDĐT.
- Phát triển nguồn lực xã hội chất lượng cao trong sự nghiệp CNH-HĐH đất nước.

### **2. Nội dung chương trình**

- Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp giảng dạy mới trong GDĐT.
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ đào tạo từ xa.
- Nghiên cứu các thiết bị mới phục vụ công tác đào tạo.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2021 đến năm 2030

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến : 8 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.
- Nguồn ngân sách địa phương chi cho sự nghiệp giáo dục.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **III. Chương trình KH&CN phục vụ y dược**

### **1. Mục tiêu chương trình**

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ KH&CN trong y dược và chăm sóc sức khỏe nhân dân.
- Phát triển vùng dược liệu bản địa có tiềm năng.
- Phát triển nguồn lực xã hội chất lượng cao cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

### **2. Nội dung chương trình**

- Nghiên cứu ứng dụng CNTT trong quản lý dịch, bệnh từ Trạm y tế xã, phường, thị trấn, Trung tâm y tế huyện, thành phố, các Bệnh viện tuyến tỉnh đến Sở Y tế.
- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN tiên tiến hỗ trợ trong việc phòng, chống dịch bệnh và truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng.
- Nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong việc xử lý chất thải bệnh viện một cách có hiệu quả.
- Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp chữa bệnh mới, phác đồ điều trị bệnh hiện đại.
- Nghiên cứu và phát triển một số cây dược liệu bản địa có tiềm năng.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2021 đến năm 2030

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến : 10 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho sự nghiệp y tế.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

#### **IV. Chương trình KH&CN điều tra cơ bản, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường**

##### **1. Mục tiêu chương trình**

- Ứng dụng các thành tựu KH&CN tiên tiến trong công tác điều tra cơ bản, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội đối với công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- Ứng dụng các thành tựu KH&CN tiên tiến trong việc giảm thiểu ô nhiễm, khắc phục phòng ngừa ứng phó với biến đổi khí hậu.

##### **2. Nội dung chương trình (Được sắp xếp với thứ tự ưu tiên từ trên xuống)**

- Ứng dụng các công nghệ mới trong điều tra cơ bản, đánh giá hiện trạng tài nguyên khoáng sản, đất đai làm cơ sở cho việc khai thác và sử dụng hợp lý.
- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ và phương pháp hiện đại trong quan trắc, thu thập, xử lý và quản lý các dữ liệu về tài nguyên và môi trường.
- Nghiên cứu và phát triển về chiều sâu các công nghệ trong khai thác khoáng sản.
- Nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu KH&CN mới nhằm hạn chế, ngăn chặn xử lý suy thoái, ô nhiễm môi trường đặc biệt là trong các cơ sở sản xuất, khai thác.
- Điều tra nguồn gen, các giải pháp bảo đảm sự đa dạng sinh học.
- Nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ thân thiện môi trường.
- Nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới trong tái chế chất thải.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2021 đến năm 2030

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến: 10 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp đầu tư.
- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.
- Nguồn ngân sách địa phương chi cho bảo vệ môi trường.
- Nguồn ngân sách TW đối với các đề tài, dự án thuộc các chương trình quốc gia về tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **D. Nhóm các chương trình phục vụ nâng cao tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý KH&CN**

Bao gồm:

- Chương trình phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh.
- Chương trình tăng cường hợp tác KH&CN, GDĐT và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Thành lập Quỹ phát triển KH&CN tỉnh.

### **I. Chương trình phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

#### **1. Mục tiêu chương trình**

- Hình thành và phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Nội dung chương trình**

- Cung cấp cơ sở dữ liệu về thực trạng công nghệ của các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng các biện pháp, chính sách phát triển thị trường công nghệ.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển các tổ chức thông tin, môi giới, tư vấn công nghệ và các tổ chức CGCN.

- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia các hội chợ công nghệ, đặc biệt là doanh nghiệp.

- Đào tạo các kiến thức về quản trị công nghệ, quản lý đổi mới, quản lý CGCN, . . . cho doanh nghiệp. Hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập những tổ chức chuyên trách về CGCN.

- Hỗ trợ hợp tác trong tổ chức nghiên cứu, hội thảo về phát triển thị trường công nghệ, quản lý thị trường công nghệ.

- Đào tạo về CGCN.

- Khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp với tổ chức khuyến nông, tổ chức KH&CN trong hoạt động CGCN cho nông dân. Phát triển các hình thức liên kết song phương, đa phương. Trong đó, doanh nghiệp đóng vai trò người tổ chức hoạt động CGCN cho nông dân.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2015 đến năm 2020

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến:** 5 tỉ đồng

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.
- Nguồn từ các doanh nghiệp tham gia.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **II. Chương trình tăng cường hợp tác KH&CN, GDĐT và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh**

### **1. Mục tiêu chương trình**

Xây dựng và thể chế hóa cơ chế, chính sách hợp tác, liên kết giữa 3 đối tượng hoạt động KH&CN, GDĐT và sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao tiềm lực KH&CN địa phương và doanh nghiệp, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

### **2. Nội dung chương trình**

- Phân tích, đánh giá thực trạng các khâu liên kết và mối liên kết KH&CN, GDĐT và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu luận cứ khoa học và thực tiễn xây dựng các giải pháp tăng cường liên kết KH&CN, GDĐT và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng quy chế liên kết KH&CN, GDĐT và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2021 đến năm 2030

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến: 5 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.

- Nguồn từ các doanh nghiệp tham gia.

- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **III. Đề án thành lập Quỹ phát triển KH&CN tỉnh Tây Ninh**

### **1. Mục tiêu chương trình**

- Cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hình thành “Quỹ phát triển KH&CN tỉnh”.

- Thể chế hóa Quyết định số 117/2005/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ mẫu tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển KH&CN của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

### **2. Nội dung chương trình**

- Phân tích sự cần thiết phải thành lập Quỹ phát triển KH&CN tỉnh.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng các nguồn tài chính, các phương pháp cấp phát tài chính hiện nay cho KH&CN.

- Kinh nghiệm hình thành và phát triển Quỹ KH&CN Quốc gia và một số tỉnh, thành.

- Đề xuất phương án hình thành Quỹ phát triển KH&CN tỉnh.

**\* Kế hoạch dự kiến:** từ năm 2015 đến năm 2020

**\* Tổng kinh phí thực hiện dự kiến: 15 tỉ đồng**

### **\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương chi cho KH&CN.
- Nguồn từ các doanh nghiệp tham gia.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

### **E. Chương trình phát triển tiềm lực KH&CN**

Từ nay đến năm 2030, phấn đấu hình thành 02 nhóm dự án KH&CN với nhiều tiểu dự án thành phần, nhằm phát triển tiềm lực KH&CN của Tỉnh:

### **I. Dự án phát triển nguồn nhân lực KH&CN**

#### **1. Mục tiêu của dự án**

Dự án phát triển nguồn nhân lực KH&CN chiếm vị trí quan trọng đầu tiên và cần được thực thi càng sớm càng tốt để đảm bảo cho hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động phát triển KH&CN nói riêng diễn ra suôn sẻ. Dự án này được chia làm 2 giai đoạn.

Giai đoạn một, kéo dài đến năm 2017 với mục tiêu đào tạo bổ sung kiến thức cho đội ngũ cán bộ KH&CN hiện có của Tỉnh, làm cho họ có khả năng tiếp thu, làm chủ các công nghệ trình độ cao mới được đầu tư trong cùng kỳ quy hoạch và đào tạo cán bộ KH&CN trình độ cao.

Giai đoạn hai, từ 2017 - 2020, mục tiêu đào tạo cán bộ KH&CN trình độ cao được đặt lên hàng đầu. Đây là động tác chuẩn bị để tạo ra một bước phát triển có tính nhảy vọt của KH&CN Tỉnh từ khoảng sau năm 2017.

#### **2. Nội dung thực hiện**

##### **a. Giai đoạn 2015 - 2017**

- **Dự án 1:** Lập kế hoạch phát triển nguồn nhân lực KH&CN của Tỉnh đến năm 2030.

- **Dự án 2:** Đào tạo ngắn hạn, bổ sung kiến thức cho cán bộ KH&CN của tất cả các ngành theo kế hoạch đã được xác lập ở dự án 1; chú trọng mặt bằng tin học, ngoại ngữ; lao động chuyên môn kỹ thuật ở các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ.

##### **b. Giai đoạn 2018 - 2020**

Trong giai đoạn này, 40%-50% cán bộ công chức hành chính đạt trình độ B ngoại ngữ trở lên.

- **Dự án 3:** Đào tạo cán bộ KH&CN ngành cơ khí trình độ cao.

- **Dự án 4:** Đào tạo cán bộ KH&CN ngành chế biến nông, lâm, thủy sản trình độ cao.

- **Dự án 5:** Đào tạo cán bộ KH&CN ngành giao thông trình độ cao.

- **Dự án 6:** Đào tạo cán bộ KH&CN ngành công nghệ thông tin, truyền thông trình độ cao.

- **Dự án 7:** Đào tạo cán bộ KH&CN ngành xây dựng trình độ cao.

- **Dự án 8:** Đào tạo đội ngũ giáo viên trình độ cao ngành giáo dục - đào tạo.
- **Dự án 9:** Đào tạo đội ngũ bác sỹ, dược sỹ trình độ cao.
- **Dự án 10:** Hỗ trợ đào tạo cán bộ KH&CN cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- **Dự án 11:** Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước và quốc tế về công tác tại Tây Ninh.

**\*Tổng kinh phí thực hiện dự kiến: 10 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương.
- Nguồn từ các doanh nghiệp tham gia.
- Nguồn ngân sách Trung ương thuộc các chương trình quốc gia về KH&CN.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **II. Dự án đầu tư tăng cường cơ sở vật chất KH&CN**

### **1. Mục tiêu của dự án**

Các dự án đầu tư tăng cường cơ sở vật chất nhằm nâng cao năng lực KH&CN trong giai đoạn thực hiện quy hoạch.

### **2. Nội dung thực hiện**

#### **a. Giai đoạn 2021 - 2025**

- **Dự án 1:** Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa, nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

- **Dự án 2:** Hỗ trợ đầu tư các thiết bị công nghệ cho các tổ chức KH&CN trên địa bàn Tây Ninh thuộc các ngành: Khoa học và công nghệ, y tế, giáo dục, tài nguyên và môi trường, các trường đào tạo nghề, giao thông vận tải, văn hóa-thể thao, công nghệ thông tin, truyền thông; cụ thể như sau:

+ Đầu tư trang thiết bị nâng cao chất lượng, hiệu quả của khoa học hình sự trong công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm.

+ Đầu tư trang thiết bị nâng cao hiệu quả công tác dạy và học tại các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh.

+ Đầu tư trang thiết bị nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

+ Đầu tư trang thiết bị nâng cao công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân tại một số đơn vị y tế trên địa bàn Tỉnh.

+ Đầu tư trang thiết bị nâng cao công tác dạy và học tại một số trường cao đẳng, trung cấp, trường đào tạo nghề trên địa bàn Tỉnh.

+ Đầu tư trang thiết bị nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN trên địa bàn Tỉnh.



### **b. Giai đoạn 2026 - 2030**

- **Dự án 3:** Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO và xây dựng, quảng bá thương hiệu, áp dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử.

- **Dự án 4:** Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng về môi trường và các hệ thống quản lý tiên tiến khác.

- **Dự án 5:** Hỗ trợ đầu tư các trang thiết bị công nghệ cao phục vụ đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao.

**\*Tổng kinh phí thực hiện dự kiến : 80 tỉ đồng**

**\* Nguồn kinh phí huy động**

- Nguồn ngân sách địa phương.
- Nguồn từ các doanh nghiệp tham gia.
- Nguồn ngân sách TW thuộc các chương trình quốc gia về KH&CN.
- Nguồn hợp tác quốc tế.

## **Phần 6**

### **Các giải pháp và Tổ chức thực hiện Quy hoạch**

#### **A. Các giải pháp**

##### **I. Tăng cường nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.**

- Tiếp tục tuyên truyền về vị trí, vai trò của khoa học và công nghệ, tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động; coi khoa học và công nghệ là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là quốc sách hàng đầu.

- Tăng cường hệ thống thông tin, tư liệu khoa học và công nghệ của tỉnh, cập nhật và phổ biến rộng rãi thông tin đến đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, đông đảo tầng lớp nhân dân với nhiều hình thức đa dạng phong phú; động viên mọi tầng lớp nhân dân, nhất là đội ngũ trí thức tích cực tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

##### **II. Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khoa học và công nghệ**

- Đổi mới quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh, trong đó chuyển đổi cơ chế hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Đổi mới việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phân cấp mạnh, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Có cơ chế tài chính, tín dụng phù hợp đối với các hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ về tài chính, đất đai, đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, cơ sở áp dụng công nghệ mới và đổi mới công nghệ sản xuất; hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

##### **III. Xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ, huy động sự đóng góp trí tuệ và vật chất cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh**

- Xã hội hóa việc xây dựng hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ. Đổi mới mô hình hoạt động đối với một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Tạo điều kiện thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập, để thu hút các nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ.

- Xã hội hoá việc phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển khoa học và công nghệ.

- Xã hội hoá các nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Xây dựng cơ chế, chính sách để khuyến khích các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đầu tư để phát triển khoa học và công nghệ.

- Nâng cao chất lượng Hội thi sáng tạo khoa học và kỹ thuật. Phát huy vai trò tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các Tổ chức chính trị - xã hội và các Tổ chức xã hội, nghề nghiệp.

#### **IV. Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ chuyên nghiệp, trình độ cao**

- Xây dựng kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn trong các lĩnh vực công nghệ cao về làm việc tại Tây Ninh.

- Xây dựng kế hoạch và chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ.

#### **V. Đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt đối với các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên**

- Xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm, phân tích, thử nghiệm, kiểm nghiệm chất lượng trong tỉnh đạt tiêu chuẩn quốc gia, tiến tới đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Xây dựng hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp và nông thôn, các lĩnh vực, ngành mà tỉnh ưu tiên đầu tư phát triển như công nghệ cao, công nghệ mới, hiện đại, đạt tiêu chuẩn về trang thiết bị, với đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao.

#### **VI. Tăng cường hợp tác quốc tế và trong nước**

- Tăng cường hợp tác quốc tế và trong nước, trong lĩnh vực chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên.

- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp công nghệ cao.

- Hợp tác trong nước và quốc tế trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển khoa học và công nghệ.

- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, phòng chống vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả, . . .

## **VII. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ.**

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật có khả năng tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ có tính cạnh tranh trên thị trường.

- Đẩy mạnh đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới để tạo ra thị trường khoa học và công nghệ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia chợ thiết bị công nghệ Techmart để có điều kiện mua bán và quảng bá công nghệ, thiết bị.

- Tăng cường nghiên cứu đầu tư xây dựng sàn giao dịch thiết bị, công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu cho chợ ảo thiết bị và công nghệ.

## **VIII. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ**

- Tiếp tục thực hiện đổi mới thể chế, bộ máy quản lý và cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng tập trung vào nhiệm vụ quản lý nhà nước, tách bạch với các nhiệm vụ sự nghiệp.

- Xây dựng cơ chế đặt hàng các nhiệm vụ nghiên cứu - triển khai khoa học và công nghệ (RD) cho các tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng hoặc điều chỉnh bổ sung cơ chế quản lý các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm.

- Đẩy mạnh công tác quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý công nghệ để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào Tây Ninh.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra trong các lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt là các lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, quản lý công nghệ.

### **B. Tổ chức thực hiện**

Quy hoạch phát triển hoạt động KH&CN tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là quy hoạch ngành, quy mô cấp tỉnh, việc tổ chức thực hiện Quy hoạch ngành KH&CN được lồng ghép với các Quy hoạch: ngành, huyện, thành phố, các chương trình phát triển KTXH, an ninh - quốc phòng.

Quy hoạch phát triển hoạt động KH&CN sẽ được cập nhật, cụ thể hóa và bổ sung nội dung thường xuyên cho phù hợp với những diễn biến mới về phát triển KTXH và KH&CN.

## **1. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, chủ trì hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm báo cáo việc tổ chức thực hiện quy hoạch với UBND tỉnh;

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đề xuất các cơ chế, chính sách, giải pháp cụ thể để thực hiện quy hoạch trình Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Phối hợp với các nhà đầu tư, các cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước, nhằm thu hút đầu tư, chuyển giao các tiến bộ KH&CN mới, hiện đại, tiên tiến để phát triển KH&CN theo quy hoạch. Lập kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cho từng giai đoạn;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các cấp, ngành và địa phương trong tỉnh tổng hợp, thẩm định các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án công nghệ cao theo phân cấp, đề xuất các nhiệm vụ KH&CN theo nội dung, chương trình KH&CN của từng giai đoạn của quy hoạch phục vụ cho phát triển KTXH của Tỉnh;

- Phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách về xã hội hóa trong hoạt động KH&CN, khuyến khích phát triển khu công nghệ cao và thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao theo các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ;

- Định kỳ hàng năm, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thực hiện đánh giá các kết quả thực hiện các dự án đầu tư phát triển KH&CN, các công trình nghiên cứu, ứng dụng và triển khai KH&CN trên địa bàn Tỉnh.

- Chủ trì chương trình nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; chương trình phát triển thị trường công nghệ và các đề án xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp CNC; tăng cường hợp tác, liên kết KH&CN, GDDT và doanh nghiệp; hình thành Quỹ phát triển KH&CN tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các cấp, ngành và địa phương trong tỉnh thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa và trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung nội dung trong Quy hoạch cho phù hợp với những diễn biến mới về phát triển KTXH và KH&CN.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư về KH&CN theo phân cấp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong phạm vi chức năng của mình, phối hợp với Sở KH&CN xem xét các kế hoạch đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị phục vụ các hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh và đảm bảo đầu tư đúng kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển KH&CN theo yêu cầu phát triển KH&CN và theo quy định;

- Thực hiện lồng ghép, kết hợp các vấn đề liên quan đến phát triển KH&CN của địa phương vào các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài, dự án ODA.

### **3. Sở Tài chính**

- Chịu trách nhiệm xây dựng định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp KH&CN cấp tỉnh, huyện đến năm 2020 theo quy định của TW và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Đề xuất nguồn kinh phí giao dự toán cho các lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở KH&CN nghiên cứu, đề xuất phương thức mới về quản lý, cấp phát tài chính cho các tổ chức KH&CN, các nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn Tỉnh cho phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật, đổi mới cơ chế quản lý KH&CN của Việt Nam nói chung và đặc thù địa phương.

### **4. Sở Nội vụ**

- Chịu trách nhiệm về phát triển tổ chức và cán bộ trong các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN, các đơn vị KH&CN, mở rộng và chuyển đổi các tổ chức KH&CN đã có trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách đào tạo, tuyển dụng và sử dụng cũng như thu hút và trọng dụng chất xám, đội ngũ trí thức, nhân lực KH&CN trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì chương trình KH XHNV và Khoa học quản lý; Chương trình phát triển nguồn nhân lực KH&CN.

### **5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chịu trách nhiệm về quy hoạch các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù của tỉnh làm căn cứ định hướng cho các nhiệm vụ KH&CN ưu tiên của tỉnh đến năm 2020, đặc biệt là ứng dụng CNSH hiện đại trong chọn tạo, nhân giống, phát triển cây, con; trong bảo quản và chế biến nông sản, . . .

- Chủ trì Chương trình KH&CN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và Chương trình KH&CN phục vụ các sản phẩm đặc thù có lợi thế so sánh của tỉnh.

### **6. Sở Công Thương**

- Chịu trách nhiệm về quy hoạch các ngành, sản phẩm công nghiệp, TTCN mũi nhọn; các lĩnh vực thương mại chủ chốt làm căn cứ định hướng cho các nhiệm vụ KH&CN ưu tiên của tỉnh đến năm 2020.

- Chủ trì phối hợp cơ quan liên quan đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp cụ thể để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch phát triển KH&CN được phê duyệt;

- Chủ trì Chương trình KH&CN phục vụ công nghiệp - TTCN.

## **7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

- Chịu trách nhiệm quy hoạch phát triển trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch làm căn cứ định hướng cho các nhiệm vụ KH&CN tỉnh đến năm 2020.

- Chủ trì Chương trình KH&CN phục vụ phát triển ngành du lịch và thể dục thể thao.

## **8. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Cùng các sở, ban ngành khác khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động KH&CN, giải quyết các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững.

- Chủ trì Chương trình KH&CN điều tra cơ bản, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

## **9. Sở Y tế**

- Chủ trì Chương trình KH&CN phục vụ y dược.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc ứng dụng, triển khai các công nghệ mới vào xử lý chất thải, rác thải bệnh viện và các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

## **10. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Nghiên cứu, đề xuất triển khai các công nghệ mới trong quản lý giáo dục, công tác giảng dạy cũng như các phương pháp dạy học mới, dạy học từ xa.

- Chủ trì Chương trình KH&CN phục vụ giáo dục và đào tạo.

## **11. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật**


- Phát triển mạng lưới các hội thành viên trong các lĩnh vực KH&CN, tiếp tục tập hợp các cá nhân có năng lực KH&CN, vận động thành lập các hội chuyên ngành.

- Thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo KH&CN trên địa bàn tỉnh thông qua việc tổ chức hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật và phong trào thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật.

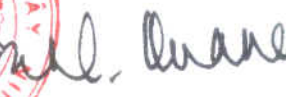
- Mở rộng hoạt động tư vấn, phản biện, giám định KH&CN đến hầu hết các lĩnh vực KTXH.

**12. Các sở, ngành, tổ chức KH&CN có liên quan và UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm:**

Chủ động đề xuất các nhiệm vụ KH&CN và phối hợp với các sở, ngành tổ chức thực hiện các nội dung trong quy hoạch; xây dựng chính sách, giải pháp và biện pháp tổ chức thực hiện quy hoạch theo phạm vi thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cấp mình.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN   
CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH





Trần Lưu Quang



## **Tài liệu tham khảo**

### **LUẬT**

[1] Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013.

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **2014**

[2] Quyết định số 252/QĐ-TTg, ngày 13/02/2014, về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

#### **2013**

[3] Quyết định số 1284/QĐ-UBND, ngày 10/07/2013, về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/TU, ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

[4] Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND, ngày 02/07/2013, về việc Điều chỉnh Quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

[5] Quyết định số 1180/QĐ-UBND, ngày 25/06/2013, về việc Ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013 – 2020.

[6] Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND, ngày 25/01/2013, về việc Điều chỉnh công bố dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

[7] Quyết định số 84/QĐ-UBND, ngày 11/01/2013, về việc Ban hành những giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013, dự toán ngân sách Nhà nước năm 2014.

#### **2012**

[8] Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND, ngày 27/12/2012, về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

[9] Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND, ngày 10/12/2012, về việc công bố dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013 trên địa bàn Tỉnh.

[10] Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND, ngày 26/10/2012, về việc Ban hành Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

[11] Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND, ngày 15/10/2012, về việc ban hành Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

[12] Quyết định số 1862/QĐ-UBND, ngày 28/09/2012, về việc phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

[13] Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND, ngày 13/8/2012, về chính sách thu hút nhân tài đào tạo trong và ngoài nước nhằm phát triển nguồn nhân lực.

[14] Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND, ngày 29/06/2012, về việc điều chỉnh Quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND, ngày 12/01/2008 của UBND tỉnh Tây Ninh

[15] Quyết định số 418/QĐ-TTg, ngày 11/04/2012, về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2011 – 2020.

[16] Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND, ngày 08/02/2012, về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển Giao thông vận tải Đường sông tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2030.

## **2011**

[17] Quyết định số 5905/QĐ-BCT, ngày 11/11/2011, về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 - 2015 có xét đến 2020.

[18] Quyết định số 1244/QĐ-TTg, ngày 25/07/2011, về việc phê duyệt Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu giai đoạn 2011 – 2015.

[19] Quyết định số 1100/QĐ-UBND, ngày 27/5/2011, về việc Ban hành kế hoạch triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 vào cơ quan quản lý nhà nước giai đoạn năm 2011 – 2013.

[20] Quyết định số 1196/QĐ-UBND, về việc phê duyệt Chỉ tiêu thu hút người có trình độ chuyên môn Thạc sĩ, Tiến sĩ theo nhu cầu của tỉnh.

## **2010**

[21] Quyết định 2044/QĐ-TTg, ngày 09/11/2010, về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

[22] Quyết định 957/QĐ-TTg, ngày 24/6/2010, về ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình.

[23] Quyết định 775/QĐ-TTg, ngày 02/4/2010, về ứng dụng, phát triển bức xạ trong nông nghiệp đến năm 2020.

## **2009**

[24] Quyết định số 28/2009/QĐ-UBND, ngày 18/06/2009, về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

## **2008**

[25] Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND, ngày 12/01/2008, về việc ban hành Quy hoạch phát triển Công nghiệp tỉnh Tây Ninh đến năm 2010, có xét đến năm 2020.

## **CHỈ THỊ**

[26] Chỉ thị số 08/CT-UBND, ngày 05/07/2013, về việc Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2014.

## **THÔNG TƯ**

[27] Thông tư số 24/2012/TT-BKHCN, ngày 04/12/2012, về việc hướng dẫn lập và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp cơ sở và cấp tỉnh đến các cơ sở sử dụng thiết bị và nguồn bức xạ.

## **NGHỊ QUYẾT**

### **2013**

[28] Nghị quyết số 135/2013/NQ-CP, ngày 29/12/2013 về việc Thành lập Thành phố Tây Ninh, thuộc tỉnh Tây Ninh.

[29] Nghị quyết Hội nghị lần 6, khóa XI (Nghị quyết số 20-NQ/TW) về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

[30] Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND, ngày 29/08/2013, về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn từ 2013-2015, tầm nhìn đến năm 2020.

[31] Nghị quyết số 29/2013/NQ-HĐND, ngày 29/08/2013, về việc Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng 2030.

[32] Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND, ngày 12/07/2013, về Chương trình giải quyết việc làm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013 – 2015.

[33] Nghị quyết số 46/NQ-CP, ngày 29/03/2013, về việc Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

## **2012**

[34] Nghị quyết số 07/2012/NQ-HĐND, ngày 11/07/2012, về việc Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

[35] Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND, ngày 11/07/2012, về việc Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 tỷ lệ 1/10.000.

[36] Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐND, ngày 11/07/2012, về việc Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh.

[37] Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND, ngày 11/07/2012, về việc Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

[38] Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND, ngày 11/07/2012, về việc Quy hoạch phát triển Công nghệ Thông tin tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

[39] Nghị quyết số 13/2012/NQ-HĐND, ngày 11/07/2012, về Chính sách đào tạo và thu hút nhân tài.

[40] Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND, ngày 12/07/2013, về việc Đánh giá tình hình thực hiện 2,5 năm kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm 2011 - 2015 và 6 tháng đầu năm 2013; những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2013 và những năm còn lại của giai đoạn 2011 – 2015.

## **NGHỊ ĐỊNH**

[41] Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, ngày 27/01/2014, về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

[42] Nghị định 115/2005/NĐ-CP, ngày 05/09/2005, về Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập còn nhiều khó khăn về tiềm lực, nhân lực, vốn tích lũy đồng thời chưa có bước đột phá của các sản phẩm dịch vụ chủ lực mang tính ổn định và cạnh tranh cao để tăng nguồn thu.

## **BÁO CÁO**

[43] Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

[44] Báo cáo số 157/BC-UBND, về Nguồn nhân lực của tỉnh Tây Ninh

[45] Báo cáo số 02/BC-HĐND, về Diện tích rừng của tỉnh Tây Ninh

[46] Báo cáo số 221/BC-UBND, ngày 30/08/2013, về việc báo cáo sơ kết thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị quyết 26-NQ/TW từ năm 2008 đến nay, tình hình tài chính đầu tư cho KH&CN bao gồm đầu tư xây dựng cơ sở vật

chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ khoa học và đầu tư cho nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ.

[47] Báo cáo 105-BC/TU, ngày 17/04/2012, về báo cáo tổng kết phát triển khoa học công nghệ của tỉnh, các giải pháp thực hiện các quy hoạch.

[48] Báo cáo số 69/BC-UBND, ngày 18/03/2013, sơ kết 02 năm 2011 - 2012 thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 – 2015.

[49] Báo cáo số 163/BC-UBND, ngày 06/7/2013 của UBND tỉnh và Báo cáo 230-BC/TU ngày 25/9/2013 của Tỉnh ủy.

## **TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

[50] <http://baodientu.chinhphu.vn/Gop-y-Hien-ke/Co-cau-GDP-va-nhung-van-de-dat-ra/178706.vgp>

[51] <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=14632>

**Phụ lục 1**  
**Các Chương trình, đề án, dự án khoa học và công nghệ**  
**thực hiện giai đoạn 2015-2020**

(Kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Chương trình/đề án, dự án	Dự kiến kinh phí giai đoạn (tr.đ)		Tổng kinh phí dự kiến (tr.đ)
		2015-2017	2018-2020	
<b>I</b>	<b>Nhóm các chương trình áp dụng khoa học và công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế của tỉnh</b>			
1.	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn	10.000	15.000	<b>25.000</b>
2.	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ các sản phẩm đặc thù và có lợi thế so sánh của tỉnh	5.000	10.000	<b>15.000</b>
3.	Chương trình nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	6.000	8.000	<b>14.000</b>
<b>II</b>	<b>Nhóm các đề án lĩnh vực công nghệ cao</b>			
4.	Đề án "Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao"	20.000	40.000	<b>60.000</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm các chương trình phục vụ nâng cao tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ</b>			
5.	Chương trình phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	2.000	3.000	<b>5.000</b>
6.	Đề án hình thành quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	5.000	10.000	<b>15.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chương trình phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ</b>			
7.	Dự án phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ	4.000	6.000	<b>10.000</b>
<b>Tổng cộng :</b>		<b>52.000</b>	<b>92.000</b>	<b>144.000</b>

**Phụ lục 2**  
**Các Chương trình, dự án khoa học và công nghệ**  
**thực hiện giai đoạn 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

STT	Chương trình/dề án, dự án	Dự kiến kinh phí giai đoạn (tr.đ)		Tổng kinh phí dự kiến (tr.đ)
		2021-2025	2026-2030	
<b>I</b>	<b>Nhóm các chương trình áp dụng KH&amp;CN vào các lĩnh vực kinh tế của tỉnh</b>			
1.	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	4.000	6.000	<b>10.000</b>
2.	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ du lịch	3.000	3.000	<b>6.000</b>
3.	Chương trình nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	6.000	4.000	<b>10.000</b>
<b>II</b>	<b>Nhóm các chương trình phục vụ phát triển bền vững</b>			
4.	Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn và Khoa học quản lý	5.000	5.000	<b>10.000</b>
5.	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ giáo dục và đào tạo	3.000	5.000	<b>8.000</b>
6.	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ y dược	4.000	6.000	<b>10.000</b>
7.	Chương trình khoa học và công nghệ điều tra cơ bản, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	6.000	4.000	<b>10.000</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm các chương trình phục vụ nâng cao tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ</b>			
8.	Chương trình tăng cường hợp tác khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	2.000	3.000	<b>5.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chương trình phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ</b>			
9.	Dự án đầu tư tăng cường cơ sở vật chất khoa học và công nghệ	50.000	30.000	<b>80.000</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>83.000</b>	<b>66.000</b>	<b>149.000</b>

## **Phụ lục 3**

*(Kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

### **Đặc điểm khí hậu của Tây Ninh**

#### **1. Chế độ bức xạ**

Tây Ninh có tổng lượng bức xạ dồi dào, trung bình trên 13,6 kcal/cm<sup>2</sup>/năm và phân bố đều trong năm.

- Thời gian có bức xạ cao nhất: tháng 3 (16 kcal/cm<sup>2</sup>/năm);
- Thời gian có bức xạ thấp nhất: tháng 9 (9 kcal/cm<sup>2</sup>/năm).

Chế độ bức xạ cao và ổn định là một yếu tố khí hậu thuận lợi để phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo và nông nghiệp có năng suất sinh học cao.

#### **2. Chế độ nhiệt**

Tây Ninh có chế độ nhiệt cao và ổn định. Tuy nhiên, có sự khác biệt về chế độ nhiệt giữa các tiểu vùng. Ở phía bắc tỉnh, nhiệt độ trung bình thấp hơn các tiểu vùng phía Nam từ 0,5 - 1,4 °C. Chênh lệch nhiệt độ trung bình các tháng trong năm từ 3 - 4 °C giữa các tháng nóng nhất (tháng 4) và lạnh nhất (tháng 11 và tháng 1 năm sau), nhưng lại có biên độ nhiệt ngày đêm khá cao (từ 8 - 10 °C vào các tháng mùa khô). Tổng tích ôn cả năm thuộc loại cao nhất cả nước, từ 9.000 - 10.000°C. Chế độ nhiệt cao, ổn định và biên độ nhiệt lớn là yếu tố thích hợp để phát triển các loại cây công nghiệp và cây có quả.

#### **3. Chế độ nắng**

- Tây Ninh có số giờ nắng khá cao, dao động trung bình từ 2.700-2.800 giờ/năm.
- Mùa khô, số giờ nắng cao hơn, trung bình 8 - 9 giờ/ngày;
  - Mùa mưa, số giờ nắng trung bình 6 - 7 giờ/ngày.

#### **4. Chế độ gió**

Tây Ninh có hai loại gió thịnh hành, là gió mùa khô và gió mùa mưa, phù hợp với chế độ trong khu vực. Chế độ gió mùa khô có hướng Bắc - Đông Bắc, chế độ gió mùa mưa thổi theo hướng Tây - Tây Nam. Tốc độ gió bình quân 1,7 m/giây.

#### **5. Chế độ mưa**

Tây Ninh có lượng mưa khá lớn, trung bình 1.900 - 2.300 mm, phân bố không đều trong năm. Vào mùa mưa, có tới 110 - 130 ngày có mưa, chiếm khoảng 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô lượng mưa thấp nhất vào tháng 1 và 2. Chế độ mưa không đều là một trở ngại lớn cho sản xuất và đời sống.

#### **6. Chế độ ẩm**

Tây Ninh có độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 82 - 83%, cực đại có thể 86 - 87%. Mùa mưa độ ẩm không khí thường cao hơn mùa khô 10 - 20%.



## Phụ lục 4

(Kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

### Tài nguyên thiên nhiên của Tây Ninh

#### 1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 5 nhóm đất chính với 15 loại đất khác nhau chiếm 94,3%, phần còn lại là ao hồ và sông suối chiếm 5,7%. Các nhóm đất chính được phân loại như sau:

**1.1. Nhóm đất xám:** chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 86,3% tổng diện tích đất tự nhiên và là tài nguyên quan trọng nhất để phát triển nông nghiệp. Nhóm đất này được phân bố chủ yếu ở phía Bắc của tỉnh. Đặc điểm chung của đất xám là dễ thoát nước, tương đối bằng phẳng và phù hợp với nhiều loại cây trồng.

**1.2. Nhóm đất phèn:** chiếm 6,3% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất này được phân bố chủ yếu ở ven sông Vàm Cỏ Đông.

**1.3. Nhóm đất cổ vàng:** chiếm 1,7% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất này được phân bố ở Thành phố và các huyện Tân Biên, Hòa Thành. Đất được hình thành trên đá bazan, granit và đá phiến, thích hợp trồng các cây ăn trái, cây công nghiệp như cao su, tiêu, măng cầu.

**1.4. Nhóm đất phù sa:** chiếm 0,44% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất này được phân bố ở các huyện Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Châu Thành và Gò Dầu. Đất phù sa thích hợp trồng các loại lúa nước và rau màu.

**1.5. Nhóm đất than bùn:** chiếm 0,26% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất này nằm xen trong các vùng đất phèn, men theo hạ lưu trũng sông Vàm Cỏ Đông, ở các huyện Châu Thành, Gò Dầu và Bến Cầu [21].

#### 2. Tài nguyên rừng

**2.1. Rừng tự nhiên:** với 45.308 ha, chưa kể diện tích khoanh nuôi rừng tái sinh, 10.354 ha, thuộc hệ sinh thái rừng dày, bán ẩm, sự đa dạng sinh học đặc trưng cho vùng rừng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long.

**2.2. Rừng đặc dụng:** với 30.848 ha, do tỉnh quản lý gồm:

+ Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát (Tân Biên), diện tích 18.806 ha;

+ Khu rừng văn hóa - lịch sử Chàng Riệc (Tân Châu), diện tích 11.438 ha;

+ Dự án rừng đặc dụng lịch sử Núi Bà và Giồng Lâm Nghiệp (TP. Tây Ninh), diện tích 1.855 ha.

Ngoài ra, còn có một số diện tích rừng đặc dụng do UBND huyện quản lý như:

- + Căn cứ Huyện ủy Châu Thành, diện tích 150 ha;
- + Khu rừng lịch sử Đồng Rùm, diện tích 32 ha.

**2.3. Rừng phòng hộ:** với 29.270 ha, gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn hồ thủy lợi Dầu Tiếng và phòng hộ môi trường, cảnh quan tập trung 3 huyện Tân Biên, Tân Châu và Dương Minh Châu.

**2.4. Rừng sản xuất:** với 9.508 ha, gồm: Châu Thành, 4.373,64 ha; Tân Châu, 4.514,84 ha và Tân Biên 1.417,30 ha và giao cho UBND các huyện trực tiếp quản lý [21].

### 3. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản của Tây Ninh không phong phú, chủ yếu thuộc nhóm nhiên liệu và khoáng sản phi kim loại, nguyên liệu gốm, vật liệu xây dựng khá phong phú và tương đối đa dạng. Tuy nhiên, phần lớn các mỏ đều có quy mô nhỏ, trữ lượng một số loại khoáng sản có trên địa bàn như sau:

**3.1. Đá vôi:** có trữ lượng khoảng 76 triệu tấn, phân bố ở đồi Tổng Lê Chân, Sroc Tầm và Chà Và (huyện Tân Châu). Tỉnh đã xây dựng nhà máy xi măng Fico Tây Ninh với công suất 1,5 triệu tấn xi măng/năm và đã đi vào hoạt động từ năm 2008.

**3.2. Than bùn:** có trữ lượng khoảng 6 triệu tấn, phân bố rải rác dọc theo sông Vàm Cỏ Đông. Chất lượng than bùn Tây Ninh đạt tiêu chuẩn làm phân bón và sản xuất một số sản phẩm khác. Kết quả phân tích hóa than sử dụng làm phân bón ở một số mỏ cho thấy chất hữu cơ lớn nhất 37%, nhỏ nhất 10%; acid humic lớn nhất 13%, nhỏ nhất 2%; thành phần đạm N lớn nhất 0,52%, nhỏ nhất 0,22%; P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> lớn nhất 0,85%, nhỏ nhất 0,41%; K<sub>2</sub>O lớn nhất 0,6%, nhỏ nhất 0,35%.

**3.3. Kaolin:** có trữ lượng dự báo khoảng 18,83 triệu tấn, hiện chưa khai thác.

**3.4. Sét gạch ngói:** có trữ lượng khoảng 281,4 triệu m<sup>3</sup>, phân bố ở nhiều nơi trong tỉnh như TP. Tây Ninh; các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Gò Dầu và Bến Cầu.

**3.5. Mỏ đá laterit (đá ong):** có trữ lượng khoảng 4 triệu m<sup>3</sup>, phân bố rải rác khắp các huyện Tân Châu, Tân Biên, Hoà Thành, Dương Minh Châu và Gò Dầu. Bên cạnh đó, 5 điểm laterit phụ gia cũng đã được khảo sát và khoanh vẽ, chủ yếu phân bố lân cận khu vực xây dựng nhà máy xi măng Tân Châu, dự báo đạt khoảng 8,5 triệu m<sup>3</sup> mà đáp ứng được yêu cầu cho sản xuất xi măng.

**3.6. Đá xây dựng:** có trữ lượng dự báo khoảng 57,5 triệu m<sup>3</sup>, phân bố ở khu vực núi Bà Đen và núi Phụng; có nhiều loại đá (andesit, granit...) đạt yêu cầu sản xuất đá xây dựng.

**3.7. Cuội, sỏi và cát:** có trữ lượng khoảng 8,48 triệu m<sup>3</sup>, tập trung ở các huyện Tân Châu, Châu Thành, Hòa Thành và Trảng Bàng.

**3.8. Nước khoáng thiên nhiên:** có lưu lượng khoảng 633 m<sup>3</sup>/ngày đêm, mỏ nước khoáng silic ăm ở xã Ninh Điền, huyện Châu Thành đã được thăm dò chi tiết và

được Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Nhà nước cấp giấy phép khai thác [21].

#### **4. Tài nguyên nước**

Tây Ninh có hồ Dầu Tiếng với dung tích 1,45 tỷ m<sup>3</sup> và 1.053 tuyến kênh với tổng chiều dài 1.000 km đã phát huy hiệu quả trong cân bằng sinh thái, phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp, cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt tiêu dùng và cho sản xuất công nghiệp. Ngoài ra, Tây Ninh còn có 3.500 ha đầm lầy nằm rải rác ở các vùng trũng ven sông Vàm Cỏ Đông.

Tài nguyên nước ngầm ở Tây Ninh phân bố rộng khắp trên địa bàn, tổng mức nước ngầm có thể khai thác là 50 - 100 nghìn m<sup>3</sup>/giờ; vào mùa khô vẫn có thể khai thác nước ngầm, bảo đảm chất lượng cho sản xuất và đời sống của người dân [21].

Ngoài ra, tài nguyên nước Tây Ninh cũng bao gồm tài nguyên nước mặt của sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn.

+ Sông Vàm Cỏ Đông: diện tích lưu vực sông khoảng 8.500 km<sup>2</sup>, lưu lượng nước trung bình khoảng 96 m<sup>3</sup>/s.

+ Sông Sài Gòn: diện tích lưu vực sông Sài Gòn khoảng 4.500 km<sup>2</sup>, lưu lượng nước trung bình khoảng 85m<sup>3</sup>/s, độ dốc lòng sông là 0,7%. Ở thượng nguồn của sông Sài Gòn đã xây dựng hồ chứa nước Dầu Tiếng với diện tích mặt nước 27.000 ha, dung tích hữu hiệu khoảng 1,45 tỷ m<sup>3</sup> nước, đủ để tưới cho trên 175 ngàn ha đất canh tác và cung cấp nước sinh hoạt cho tỉnh và một số tỉnh lân cận.

## **Phụ lục 5**

*(Kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

### **Các đề tài, dự án được triển khai, ứng dụng có hiệu quả trong công tác quản lý của ngành và trong thực tiễn sản xuất, đời sống**

#### **I. Lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn**

Các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực KH XHNV đã góp phần quan trọng cung cấp luận cứ khoa học phục vụ yêu cầu phát triển KTXH, giáo dục truyền thống và phát triển các ngành của địa phương.

Các hoạt động nghiên cứu về giáo dục, văn hóa xã hội tập trung vào các lĩnh vực bảo tồn các di sản văn hóa địa phương, nâng cao chất lượng giáo dục, phát huy truyền thống lịch sử địa phương, . . . góp phần làm rõ hơn cơ sở khoa học để phục vụ đổi mới công tác quản lý, phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền một cách có hiệu quả. Các đề tài được triển khai ứng dụng, gồm:

1. Đề tài **“Xây dựng chương trình bồi dưỡng và rèn luyện kỹ năng cho đội ngũ cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở xã , phường, thị trấn tỉnh Tây Ninh”** do Trường Chính Trị Tây Ninh chủ trì. Kết quả nghiên cứu của đề tài được Ban Giám hiệu nhà trường áp dụng kết quả nghiên cứu vào việc giảng dạy chương trình bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho lớp tạo nguồn Bí thư, Chủ tịch HĐND và UBND cấp xã, phường, thị trấn.

Các giảng viên sử dụng kết quả nghiên cứu lồng ghép vào nội dung giảng dạy về kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho học viên các lớp Trung cấp lý luận chính trị - hành chính của các lớp TCELLCT-HC K26 (68 hv); TCELLCT-HC K28 (69 hv); TCELLCT-HC K27 (38 hv); TCELLCT-HC K29 (Công an) (116 hv).

Vận dụng nội dung các tình huống và phương án xử lý tình huống để áp dụng vào chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ dành cho các đoàn thể theo chương trình 1956 gồm: 01 lớp bồi dưỡng kỹ năng cho Bí thư đảng ủy xã, phường, thị trấn (95 hv); 02 lớp kỹ năng bồi dưỡng cho lớp Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐND, UBND xã, phường, thị trấn (171 hv) và 04 lớp bồi dưỡng người đứng đầu các đoàn thể ở cấp (371 hv) (bao gồm: Nông dân (91 hv), Phụ nữ (92 hv), Cựu chiến binh (94 hv) và Mật trận tổ quốc (94 hv)).

Kết quả nghiên cứu góp phần nâng cao được khả năng xử lý các tình huống thường phát sinh trong công tác lãnh đạo, quản lý ở cấp cơ sở cho đội ngũ cán bộ

chủ chốt trong hệ thống chính trị xã, phường, thị trấn, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2. Đề tài **“Nghiên cứu xác định và đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm công nghiệp tỉnh Tây Ninh khi hội nhập”** do Sở Công Thương chủ trì. Kết quả nghiên cứu đã được đăng trên *Website: [socongthuongtayninh.gov.vn](http://socongthuongtayninh.gov.vn)*; phát hành đĩa CD và cung cấp thông tin cho một số đơn vị, cá nhân có nhu cầu nghiên cứu sử dụng như: Viện nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Công nghiệp (Bộ Công Thương), phóng viên báo Tây Ninh làm tư liệu viết bài, các cá nhân tại các Viện, Trường có hợp tác trong quá trình nghiên cứu (ĐH Công nghiệp TP. HCM, ĐH Kinh tế TP. HCM, ĐH Tài chính Marketing TP. HCM, Cao đẳng Kinh tế đối ngoại TP. HCM), một số cá nhân làm tư liệu nghiên cứu viết đề tài tốt nghiệp ở lĩnh vực có liên quan. Đồng thời có chuyển giao kết quả báo cáo tổng hợp đến các Doanh nghiệp lớn, có triển vọng áp dụng ngay các giải pháp đề xuất như: Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh, Nhà máy Đường Bourbon (nay là nhà máy đường Thành Thành Công), Công ty TNHH Đỉnh Cao.

Kết quả nghiên cứu góp phần nâng cao sự tăng trưởng cả về chất lượng và số lượng theo hướng bền vững; góp phần trong việc định hướng phát triển kinh tế xã hội, đưa ra mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 của ngành Công nghiệp Tây Ninh phấn đấu đạt trên 21%/năm về giá trị sản xuất và trên 19,8%/năm về giá trị gia tăng. Trong đó với 7 nhóm sản phẩm (ngành) được đánh giá, hằng năm đóng góp về GTSX,GTGT chiếm tỷ trọng cao so với toàn ngành, cụ thể: năm 2010 chiếm 62,11%, 2011 chiếm 62,27%.

3. Đề tài **“Điều tra, nghiên cứu và đề xuất giải pháp xây dựng đời sống văn hóa cho công nhân - lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Tây Ninh thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”** do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tây Ninh chủ trì. Kết quả nghiên cứu đã được Sở VH-TT-DL phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tây Ninh tiến hành thực hiện thí điểm một số giải pháp nâng cao đời sống văn hóa trong công nhân: Đối với mô hình nhà trọ công nhân UBND xã An Tịnh đang ứng dụng xây dựng Mô hình nhà trọ an toàn đạt kết quả. Tính đến ngày 30/7/2013 có 16 tổ nhà trọ an toàn; thông qua mô hình đã góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của công nhân, qua đó tái tạo sức lao động, nâng cao năng suất, chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo sự phát triển kinh tế bền vững; đồng thời hỗ trợ các địa bàn có công nhân cư trú quản lý tốt lưu trú công nhân, góp phần ổn định đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội địa phương, giữ vững danh hiệu ấp, khu phố văn hóa, xã, thị trấn văn hóa. Hiện nay, Liên đoàn lao động tỉnh đang ứng

dụng vào cuộc vận động xây dựng Đời sống văn hóa công nhân trong Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa của tỉnh.

Đời sống văn hóa của công nhân ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu còn thấp, thu nhập thấp, điều kiện nhà ở chưa tốt, cường độ lao động quá cao; ảnh hưởng lớn và xấu đến sức khỏe, cả về thể chất và tinh thần, đe dọa sự phát triển của giai cấp công nhân. Nhưng tạm thời không có ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội.

Các vấn đề của đời sống văn hóa công nhân chỉ có thể được giải quyết trên nguyên tắc kinh tế thị trường có sự định hướng của Nhà nước: dành kinh phí (quỹ đất trong khu này đang có) để xây dựng các thiết chế văn hóa bên trong và gần các khu kinh tế Tây Ninh; có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp và người dân trong và bên cạnh các khu kinh tế xây dựng nhà trọ, nhà lưu trú cho công nhân, xây dựng các thiết chế văn hóa bình dân; phát triển tổ chức công đoàn để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của công nhân, giúp công nhân xây dựng cuộc sống của chính họ; giao trách nhiệm cụ thể cho chính quyền, các đoàn thể tại địa phương có nhiều công nhân cư trú về vấn đề đảm bảo đời sống văn hóa cho công nhân.

Kết quả nghiên cứu góp phần vào việc tăng GDP, thu hút nhiều lao động, tạo việc làm, nâng cao nhận thức và tay nghề của người lao động thúc đẩy kinh tế tỉnh nhà phát triển, đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn ; làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần của công nhân đang lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu Tây Ninh.

4. Đề tài **“Thành lập công đoàn cơ sở, tổ chức hoạt động và phát triển đoàn viên ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”** do Liên đoàn Lao động tỉnh Tây Ninh chủ trì triển khai thực hiện xây dựng mô hình tổ chức công đoàn cơ sở của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2013 đã thành lập được 11 CĐCS, kết nạp mới 18.274 đoàn viên công đoàn, tình hình tranh chấp lao động có giảm so với năm 2012, nhiều hoạt động thiết thực như công tác tuyên truyền trực tiếp với cơ sở và người lao động, các hoạt động thăm hỏi, tặng quà, trao nhà “Mái ấm công đoàn”, tặng vé xe cho công nhân về quê trong dịp Tết . . . được quan tâm thực hiện, tạo được niềm tin nơi người lao động.

Kết quả nghiên cứu là cơ sở lý luận và thực tiễn để tỉnh Ủy, UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng, chăm lo cho đội ngũ công nhân lao động trong những năm tới, nhất là trong thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần VI, BCH TW Đảng Khóa X về “tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước” và Chỉ thị 22 của Ban Bí thư TW Đảng về “xây dựng môi quan hệ hài hòa, ổn định và phát triển trong doanh nghiệp”.

5. Đề tài “**Đánh giá thực trạng, nghiên cứu định hướng và xây dựng giải pháp phát triển các loại hình hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010-2015**” do Liên minh Hợp tác xã chủ trì. Kết quả nghiên cứu được Liên minh Hợp tác xã tỉnh triển khai áp dụng và đã tiến hành chọn điểm nhằm định hướng xây dựng và nhân rộng các mô hình HTX điển hình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2015. Cụ thể, trong giai đoạn triển khai ụng dụng, Liên minh Hợp tác xã tỉnh sẽ xây dựng một số mô hình tiêu biểu:

+ Lĩnh vực nông nghiệp: xây dựng 03 mô hình HTX, gồm 01 mô hình HTX lĩnh vực sản xuất, 02 mô hình HTX dịch vụ

+ Lĩnh vực công thương: xây dựng 02 mô hình HTX, gồm 01 mô hình HTX chợ, 01 mô hình HTX TTCN.

Đề tài đã chỉ ra được những mặt mạnh, yếu, cơ hội và trở ngại của xã viên, hợp tác xã trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, giúp các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo các sở ban ngành, xã viên, hợp tác xã nhận diện đầy đủ về hợp tác xã và cho phép đưa ra các giải pháp sát thực tế và có khả năng thực thi, góp phần nâng cao thu nhập cho xã viên, hợp tác xã đạt mức cao hơn so với mức bình quân chung của người sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Qua đó, góp phần giải quyết việc làm và cải thiện môi trường tự nhiên, kinh tế- xã hội của nông thôn, làm thay đổi diện mạo nông thôn theo hướng phát triển ổn định và bền vững.

## **II. Lĩnh vực khoa học y, dược**

Công tác nghiên cứu ứng dụng chủ yếu hướng vào y tế cộng đồng, góp phần vào công tác phòng và điều trị có hiệu quả, nâng cao nhận thức về bảo vệ sức khỏe trong việc áp dụng kế hoạch hóa gia đình đối với phụ nữ ở các vùng nông thôn.

Các đề tài trong lĩnh vực này đã tập trung vào nghiên cứu, đề xuất giải pháp để nâng cao chất lượng hoạt động công tác y tế trường học trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, kiểm soát tình hình bệnh nhân nhập cảnh vào Việt Nam qua các cửa khẩu Tây Ninh, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm bếp ăn tập thể tại Tây Ninh. Chuyển giao các kỹ thuật - công nghệ, giải pháp phòng và điều trị các bệnh ung thư cổ tử cung, bệnh hen phế quản, tai biến mạch máu não, viêm gan B, . . .

Các kết quả nghiên cứu đó đã và đang được phổ biến, áp dụng trong điều trị và nâng cao sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn tỉnh, gồm:

1. Đề tài “**Điều tra, đánh giá tỷ lệ tổn thương tiền ung thư, ung thư cổ tử cung, đề xuất giải pháp phòng và điều trị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**”, do Trung tâm Y tế Hòa Thành chủ trì. Kết quả nghiên cứu được triển khai:

Tập huấn các Bác sĩ, cử nhân hộ sinh và nữ hộ sinh công tác khám và điều trị sản phụ khoa trong tỉnh: Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe; Khoa sản Bệnh viện

Đa khoa; Khoa phụ sản - Chăm sóc sức khỏe sinh sản của các Trung tâm Y tế trong tỉnh.

Đào tạo kỹ thuật chuyên môn sâu về sản phụ khoa cho các Bác sĩ, cử nhân hộ sinh và nữ hộ sinh của các trung tâm y tế trong toàn tỉnh: tham gia các lớp soi cổ tử cung 22 người và lớp xét nghiệm Pap smear 22 người tại Bệnh viện Từ Dũ;

Đào tạo lại kỹ thuật chuyên môn - chuẩn bị triển khai việc thực hiện làm Pap smear cho phụ nữ tại các trung tâm y tế trong toàn tỉnh: mở 04 lớp, mỗi lớp 01 ngày, số lượng 240 người tại Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản tỉnh.

Mở các phòng Tư vấn tại Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản, Trung tâm Y tế huyện, Trạm y tế xã phường; kết hợp với Phòng kế hoạch hóa gia đình - Chăm sóc bảo vệ Bà mẹ và trẻ em của các Trung tâm Y tế trong tỉnh. Thông tin tuyên truyền qua đài truyền hình, truyền thanh mỗi quý một lần/năm.

Đề tài có giá trị về thực tiễn đặc biệt trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản KHHGD giúp phát hiện sớm các tổn thương tiền ung thư để điều trị bệnh và cải thiện tiên lượng bệnh. Đồng thời, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng nghiên cứu khoa học của cán bộ kỹ thuật trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản.

2. Đề tài **“Nghiên cứu tình hình bệnh nhân nhập cảnh vào Việt Nam qua các cửa khẩu Tây Ninh”** do Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế chủ trì. Kết quả nghiên cứu đã được Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế ứng dụng trong việc giám sát, điều tra bệnh nhân nhập cảnh của đơn vị. Kết quả ứng dụng năm 2013:

Kiểm tra khách nhập cảnh: 589.760 lượt người. Trong đó:

+ Khách nhập cảnh đến từ quốc gia có dịch virus corona: 4.674 lượt người (Pháp: 1.464, Anh: 2.782, Đức: 428);

+ Khách nhập cảnh đến từ quốc gia có dịch cúm A/H7N9: 14.222 lượt người (Trung Quốc: 9.233, Đài Loan: 4.989)

Phát hiện bệnh phải kiểm dịch và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới phát sinh do Bộ Y tế quy định: 10. Trong đó:

+ Nghi cúm A/H5N1: 05. Kết quả xét nghiệm âm tính

+ Nghi sốt xuất huyết: 03. Kết quả xét nghiệm âm tính

+ Nghi cúm A/H7N9: 02. Kết quả xét nghiệm âm tính

Bệnh không phải kiểm dịch: 886 (cao huyết áp, tai nạn giao thông, tai biến mạch máu não, rối loạn tiền đình, suy thận...)

Kết quả nghiên cứu góp phần giảm được chi phí điều trị và xử lý bệnh, dịch; phát hiện, ngăn ngừa, bảo vệ và phòng chống sự lây lan của dịch bệnh từ nước ngoài vào Việt Nam (gây tổn hại đến sức khỏe của nhân dân và ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của đất nước).



3. Đề tài “**Nghiên cứu thở áp lực dương không xâm nhập trong điều trị suy hô hấp tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh**” do Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh chủ trì. Kết quả nghiên cứu được cơ quan chủ trì triển khai ứng dụng trong việc điều trị suy hô hấp cho bệnh nhân tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh. Trong năm 2013, đã điều trị cho 250 bệnh nhân, kết quả thành công hơn 200 bệnh nhân bị suy hô hấp.

Kết quả nghiên cứu góp phần nâng cao chất lượng điều trị, giảm tỷ lệ tử vong, rút ngắn thời gian nằm viện, từ đó làm giảm chi phí, thời gian, tạo niềm tin của người dân đối với ngành y tế tỉnh nhà. Đặc biệt giúp các bác sĩ, điều dưỡng sử dụng thành thục và có nhiều kinh nghiệm hơn trong ứng dụng khí máu ĐM vào lâm sàng, nâng cao chất lượng điều trị, cứu sống nhiều BN hơn.

### **III. Lĩnh vực khoa học nông nghiệp**

Các đề tài, dự án KH&CN tập trung cho lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu về ứng dụng và chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng và năng suất cao, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn của tỉnh. Trong đó các đề tài, dự án đã được áp dụng có hiệu quả thiết thực như:

1. Đề tài “**Nghiên cứu tuyển chọn các giống đậu phộng mới phục vụ cho sản xuất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**”, do Trung tâm Giống nông nghiệp chủ trì. Năm 2013, Trung tâm Giống nông nghiệp đã triển khai cho nông dân ở huyện Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, huyện Châu Thành mượn giống đậu phộng dưới hình thức cho mượn giống sản xuất, nhằm duy trì nguồn giống và qua đó người dân mượn giống sản xuất đã nhận xét, đánh giá giống là rất có năng suất, ưu điểm giống; đồng thời nguồn giống đậu phộng Lý, giống đậu phộng GV12 và MD7 được xem là giống tốt có triển vọng và được lưu thông qua lại với nhau để sản xuất. Trung tâm Giống nông nghiệp đã xây dựng kế hoạch thực hiện triển khai năm 2014 tại 2 điểm xã Truông Mít huyện Dương Minh Châu, xã Lộc Hưng huyện Trảng Bàng với nội dung là tập huấn kết quả đề tài nhằm mục đích chuyển giao kỹ thuật canh tác, giống tốt cho nông dân ở vùng chuyên canh tác sản xuất đậu động.

Kết quả nghiên cứu góp phần đảm bảo thời vụ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người nông dân trồng đậu phộng; việc phát triển giống đậu phộng năng suất cao, duy trì nguồn gen địa phương sẽ góp phần phát triển bền vững về kinh tế và môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Đề tài “**Nghiên cứu tuyển chọn một số giống mía mới nhập nội có năng suất, chất lượng cao cho vùng đất thấp Tây Ninh**” do Viện nghiên cứu Mía đường chủ trì. Kết quả nghiên cứu đã tuyển chọn được các giống K88-92, KU00-1-58, K95-84, K93-219, K95-156 có năng suất cao so với giống đối chứng > 10% (năng suất tối thiểu 80 tấn/ha) và chữ đường đều đạt từ 11 CCS trở lên, có

khả năng chống chịu tốt, cũng như thích ứng với vùng đất thấp Tây Ninh; diện tích các giống mía triển vọng trên được nhân rộng sau khi kết thúc đề tài..

Kết quả nghiên cứu góp phần hạn chế được sự cạnh tranh của các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, giảm giá thành sản phẩm do không cần thiết đầu tư hệ thống tưới cho mía trong các tháng mùa khô và chu kỳ phát triển của cây mía dài hơn, hạn chế được sự phá hoại của các loại sâu đục thân trên mía; ổn định nguồn nguyên liệu cho 03 nhà máy đường đang hoạt động trong tỉnh, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người trồng mía.

3. Đề tài **“Nghiên cứu quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) đối với sản xuất măng cầu ta ở tỉnh Tây Ninh”** do Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ chủ trì. Kết quả nghiên cứu đã xây dựng được mô hình sản xuất măng cầu ta theo VietGap và đã được chứng nhận tuân thủ theo tiêu chuẩn VietGap trên diện tích 5 ha tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu. Mô hình này là cơ sở để địa phương nhân rộng và tăng diện tích sản xuất góp phần cung cấp sản phẩm sạch, có chất lượng cho thị trường và tăng lợi nhuận cho người sản xuất, cải thiện kinh tế gia đình; giải quyết việc làm nhân rỗi ở nông thôn.

4. Đề tài **“Nghiên cứu xây dựng mô hình trạm xá thú y tại trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh”**, kết quả nghiên cứu của đề tài đã được ứng dụng tại Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh. Từ tháng 8/2012 đến tháng 12/2013, kết quả ứng dụng đề tài đã đạt được:

+ Phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: số lượt học sinh thực hành, thực tập các học phần và được hướng dẫn tại trạm xá như sau: Giải phẫu sinh lý vật nuôi (32 hs); Ký sinh trùng (36 hs); Vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm (36 hs); Bệnh nội khoa (68 hs); Bệnh ngoại và sản khoa (36 hs); Vi sinh môi trường (39 hs).

+ Hỗ trợ phát triển chăn nuôi: sử dụng phác đồ điều trị, dụng cụ được trang bị để tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học; hướng dẫn phòng, trị một số bệnh thường gặp trên gia súc gia cầm bằng cách thực hành tại chỗ cho các hộ nông dân nông thôn của huyện Châu Thành và TP. Tây Ninh. Trong đó: số hộ được hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi heo (102 hộ); số hộ được hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi bò (100 hộ); số hộ được hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi gia cầm (403 hộ).

+ Dịch vụ: đã mở 1 lớp sơ cấp Thú y (dưới 3 tháng) cho các đối tượng đang phụ bán tại các cửa hàng thú y tại Tây Ninh. Số lượng học viên tham dự lớp: 8 học viên.

Tham gia điều trị bệnh trên heo cho nhân dân tại địa phương với số lượng cụ thể như sau: điều trị bệnh thiếu kẽm cho heo (39 con); thiếu chó, thiếu heo (10 con); mổ đầy điều gà (11 con); trị bệnh tiêu chảy phân trắng trên vịt (400 con);

điều trị bệnh lở mồm long móng trên bò (8 con); trị ve trên bò, chó (4 con); trị bệnh thủy thũng do E.coli trên heo (4 con).

Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia súc, gia cầm, giúp cho việc kiểm soát và điều trị bệnh hiệu quả hơn; giảm chi phí, rút ngắn thời gian xét nghiệm mẫu bệnh phẩm, giảm thiệt hại do dịch bệnh xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm tăng lợi nhuận cho người chăn nuôi.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu của các đề tài, UBND tỉnh đã ban hành Chương trình phát triển sản xuất cơ giới hóa nông nghiệp và nông thôn tỉnh Tây Ninh; định hướng xây dựng kế hoạch ngắn hạn cũng như dài hạn phát triển KTXH tỉnh về ngành công nghiệp ; các sở, ngành ứng dụng thành công trong công tác quản lý của ngành.

Từ các dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi của Trung ương như "Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất một số loại cây ăn quả (mãng cầu ta, nhãn, ổi) tại huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh"; "Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi bò và canh tác sản tại các xã vùng đệm vườn Quốc gia Lò gò - Xa mát" đã góp phần xóa đói giảm nghèo, giúp cho đồng bào dân tộc nắm vững về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi.

#### **IV. Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ**

Các kết quả điều tra cơ bản và nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường đã phục vụ xây dựng luận cứ khoa học cho các phương án phát triển KTXH của tỉnh và kêu gọi đầu tư như:

1. Đề tài "**Ứng dụng công nghệ Biogas trong xử lý lục bình ở Tây Ninh**" do Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN chủ trì thực hiện. Kết quả nghiên cứu góp phần: Tạo ra sản phẩm có hiệu quả kinh tế từ nguồn nguyên liệu lục bình và chất thải từ chăn nuôi không gây ô nhiễm môi trường; Góp phần khống chế nguồn phát triển của lục bình, tạo điều kiện thuận lợi giao thông đường thủy trên sông Vàm cỏ Đông và các chi lưu; Sử dụng nguyên liệu tại chỗ tạo nguồn thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho các hộ nghèo vùng ven sông rạch.

2. Đề tài "**Ứng dụng công nghệ GIS xây dựng hệ thống tra cứu và công khai giá đất tỉnh Tây Ninh, áp dụng thực hiện cho TP. Tây Ninh**" do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện. Kết quả nghiên cứu góp phần phát triển ứng dụng công nghệ GIS trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai nói chung và giá đất nói riêng, giúp người sử dụng đất cũng như người quản lý biết được giá đất vào từng thời điểm, công khai minh bạch giá đất.

3. Đề tài "**Điều tra, nghiên cứu ứng dụng GIS để thành lập bản đồ chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**". Đã xây dựng được một cơ sở dữ liệu môi trường thống nhất và được lưu trữ tập trung, giúp giảm thiểu thời gian tìm kiếm và xử lý dữ liệu về mặt môi

trường nói chung cũng như sự ô nhiễm chất độc hoá học nói riêng; xác định được các điểm ô nhiễm, các khu vực bị ảnh hưởng bởi chất độc hoá học chiến tranh; tránh sự trùng lặp và sai sót, làm cơ sở để đưa ra các giải pháp khắc phục hậu quả chiến tranh; Xây dựng 01 bản đồ chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cho các nghiên cứu khác có liên quan đến lĩnh vực này.

Kết quả nghiên cứu góp phần tăng cường công tác ứng dụng tin học vào quản lý, phục vụ đắc lực cho công tác theo dõi sức khỏe cộng đồng trên địa bàn tỉnh, nâng cao năng lực theo dõi và dự báo tình hình chất độc hóa học được phân bố nhanh chóng và chính xác; nắm được mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như cách phòng chống chất độc hóa học một cách có hiệu quả.

4. Đề tài “**Nghiên cứu quy hoạch xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Tây Ninh từ nay đến năm 2020**”. Kết quả nghiên cứu xác định đối tượng quan trắc, dữ liệu, mật độ, quy mô, tính năng của hệ thống các trạm lấy mẫu quan trắc môi trường; phương pháp luận xây dựng mạng lưới quan trắc từ nay đến năm 2020; tổng quan hiện trạng công tác quan trắc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong những năm qua còn nhiều bất cập như vị trí quan trắc còn hạn chế, chưa có định; thông số quan trắc chưa đáp ứng yêu cầu; thời gian, tần suất quan trắc không phù hợp... Cơ sở vật chất bao gồm thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm, nhân sự thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế và quá trình phát triển kinh tế xã hội... làm tiền đề cho việc đánh giá hiện trạng môi trường, hoàn thiện mạng lưới quan trắc của tỉnh giúp cho việc theo dõi, dự báo diễn biến các hiện tượng bất thường của môi trường xảy ra, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng.

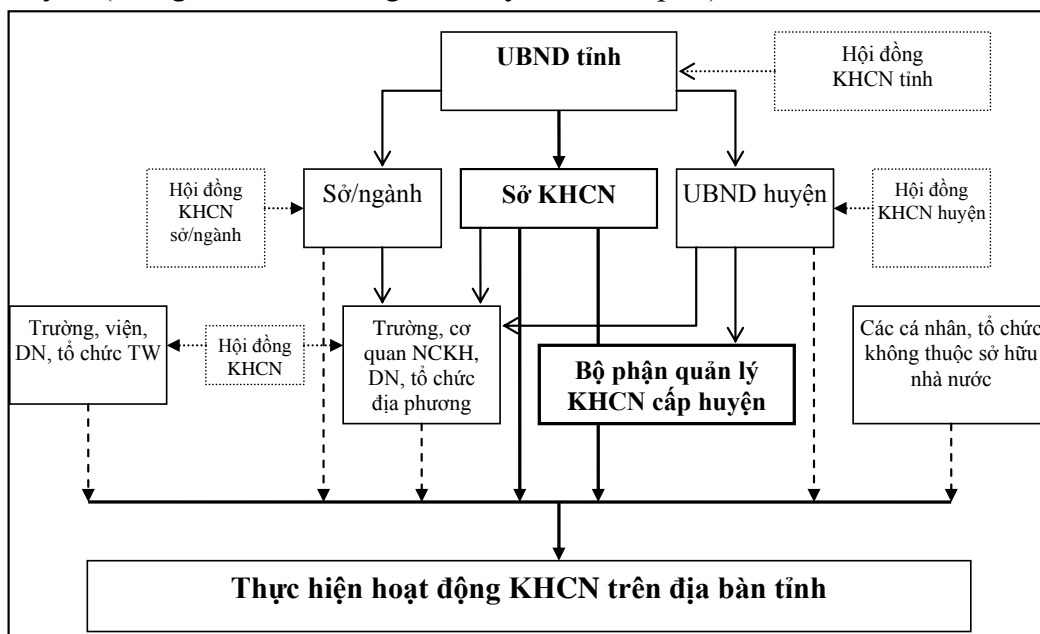
5. Đề tài “**Xây dựng mạng quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh Tây Ninh**”. Kết quả nghiên cứu cung cấp Thông tin về độ sâu mực nước và chất lượng nước dưới đất góp phần quan trọng trong việc thiết kế hệ thống tưới, tăng năng suất, chất lượng cây trồng; cung cấp thông tin kịp thời về diễn biến thay đổi chất lượng nước dưới đất đến các nhà quản lý và nhân dân.

## Phụ lục 6

(Kèm theo Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

### Tổ chức hoạt động và bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh

Công tác quản lý KH&CN của tỉnh Tây Ninh được tổ chức ở hai cấp tỉnh và cấp huyện (bao gồm: sở, ban, ngành, huyện, thành phố).



- > Quản lý nhà nước nói chung
- > Quản lý nhà nước về KH&CN
- > Thực hiện hoạt động KH&CN
- .....> Tư vấn về hoạt động KH&CN

#### Hình PL6.1. Sơ đồ tổng quát hệ thống QLNN về KH&CN tỉnh

Cấp tỉnh là Sở KH&CN. Tổ chức bộ máy của Sở bao gồm: có 07 phòng, 02 đơn vị trực thuộc và 01 đơn vị cấp 3. Tổng số biên chế HCNN, sự nghiệp được giao và tự xây dựng 61 biên chế, thực có mặt 66 cán bộ công chức, viên chức và hợp đồng lao động (HĐLĐ). Trong đó đội ngũ trí thức chiếm 86,56% CBCC,VC cơ quan (58 người), trình độ đội ngũ trí thức như sau: cao học 07 (10,45%), đại học 47 (70,15%), cao đẳng 04 (5,96%). 100% cán bộ chủ chốt đạt trình độ đại học trở lên (07 cao học đạt 33,33%, 14 đại học đạt 66,66%).

- Số chỉ tiêu biên chế HCNN được giao là 41 người, thực có mặt 43 người, trong đó:

+ Khối Văn phòng Sở biên chế được giao 26 người, thực có mặt 28 người bao gồm Văn phòng Sở, phòng Kế hoạch - Tài chính, phòng Quản lý Khoa học, phòng Quản lý Công nghệ, Thanh tra Sở, phòng Thông tin - Sở hữu trí tuệ, Quản lý Khoa học và Công nghệ cơ sở. Trong đó có 23 CBCC trong biên chế, 02 CBCC dự nguồn, 03 hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP.

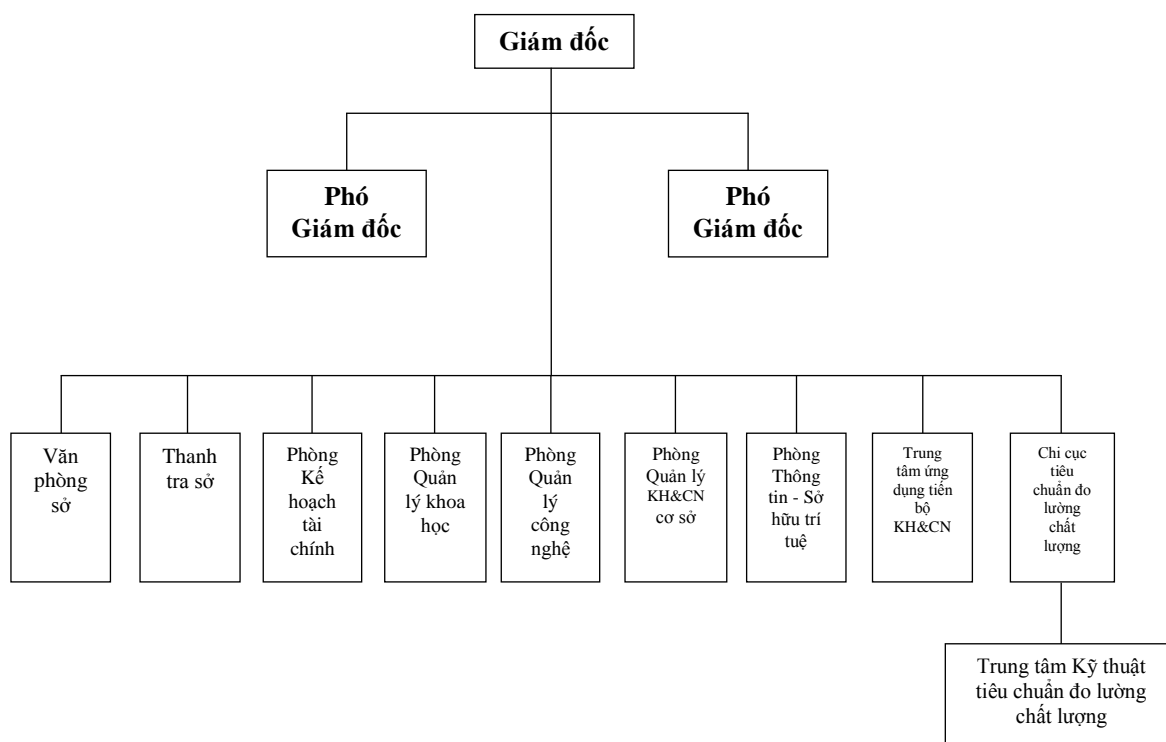
+ Chi cục TCĐLCL với biên chế được giao 15 người, thực có mặt 15 người, trong đó 14 CBCC trong biên chế, 01 hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP.

- Số chỉ tiêu biên chế sự nghiệp được giao đến nay là 10 viên chức và tự xây dựng biên chế theo Nghị định số 115/NĐ-CP của Chính phủ là 10 viên chức, thực có mặt là 23 người, trong đó:

+ Đơn vị trực thuộc Sở: Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN (hoạt động theo NĐ 115/NĐ-CP) với biên chế tự xây dựng đến nay là 10 viên chức, thực có mặt là 12 người, trong đó 07 viên chức, 05 hợp đồng lao động.

+ Đơn vị cấp 3: Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL trực thuộc Chi cục TCĐLCL. Với biên chế được giao đến nay là 10 viên chức, thực có mặt là 11 người, trong đó có 10 viên chức, 01 hợp đồng lao động.

Thực hiện Quyết định của UBND tỉnh về quy định, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, biên chế của Sở KH&CN; Chi cục TCĐLCL; Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN. Sở tiến hành rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, biên chế, cơ quan và đơn vị trực thuộc. Qua rà soát đã tiến hành kiện toàn tổ chức (bổ nhiệm đề bạt, luân chuyển, điều động, chuyển đổi vị trí), đề nghị bổ sung biên chế, tiếp nhận và phân công công chức mới cho cơ quan và các đơn vị trực thuộc. Song song đó, Sở ban hành Quy chế phối hợp giữa cấp ủy đảng với cơ quan; Quy chế làm việc của cơ quan; Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; chỉ đạo cho các phòng, đơn vị xây dựng, bổ sung quy chế làm việc, quy trình giải quyết công việc và phối hợp giữa các bộ phận chức năng của từng phòng, đơn vị đã được Lãnh đạo Sở phê duyệt, tạo sự thống nhất cao trong nội bộ. Đã cử nhiều lượt CBCC, VC đi bồi dưỡng đào tạo về chính trị, quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý, cụ thể năm 2009: 68 lượt người, năm 2010: 75 lượt người, năm 2011: 98 lượt người, năm 2012 là: 88 lượt người và năm 2013 là: 103 lượt người.



**Hình PL6.2. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Sở KH&CN**

Cấp huyện, chức năng quản lý nhà nước về KH&CN được giao cho Phòng kinh tế hạ tầng huyện và Phòng kinh tế Thành phố phụ trách. Hệ thống quản lý nhà nước ở cấp huyện đã có những bước phát triển tích cực (đặc biệt sau khi có Thông tư liên tịch số 05/TTLT-BKH&CN-BNV ngày 18/6/2008 giữa Bộ KH&CN và Bộ Nội vụ). Tuy vậy, cho đến thời điểm này, ở tất cả các huyện/ thành phố của Tây Ninh đều chưa có cán bộ chuyên trách về KH&CN. Các cán bộ kiêm nhiệm phụ trách KH&CN của phòng kinh tế hạ tầng/ phòng kinh tế nhìn chung còn thiếu chuyên môn nghiệp vụ về quản lý KH&CN.

Ở một số sở, ngành và 9 huyện, thành phố đã thành lập hội đồng KH&CN chuyên ngành. Các hội đồng này đã góp phần tham mưu, tư vấn cho ngành và địa phương trong các chính sách về phát triển KT-XH và KH&CN. Tuy nhiên, hoạt động của các hội đồng KH&CN này không thường xuyên, chỉ họp khi thẩm định, nghiệm thu các nhiệm vụ, đề tài và dự án KH&CN.

Trong thời gian qua, hệ thống quản lý nhà nước về KH&CN của tỉnh Tây Ninh đã thực hiện tích cực các hoạt động quản lý sau: tư vấn về công tác hoạch định chính sách, lập kế hoạch và triển khai kế hoạch phát triển KH&CN cho UBND tỉnh; quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quản lý công nghệ; quản lý về SHTT; quản lý về an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý công nghệ thông tin; quản lý về TC-ĐL-CL;

Nhìn chung, công tác quản lý nhà nước về KH&CN của tỉnh Tây Ninh đã có những nỗ lực to lớn để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Các hoạt động quản lý KH&CN diễn ra trên diện rộng, với khối lượng lớn, đã được thực hiện một cách có trách nhiệm. Tuy vậy, hệ thống quản lý nhà nước về KH&CN của tỉnh Tây Ninh còn có một số hạn chế: thiếu sự liên kết theo chiều ngang trong hệ thống quản lý nhà nước; năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý về KH&CN chưa thực sự tương xứng với yêu cầu đặt ra, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện - họ thiếu về số lượng, yếu về trình độ quản lý, không có tính chuyên nghiệp; trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về KH&CN thiếu, mức độ tin học hoá thấp.